

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**



GIÁO TRÌNH

**MÔN HỌC: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP II
NGÀNH: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP
TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 406/QĐ ngày 05 tháng 07 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch)*

Lưu hành nội bộ

Thái Nguyên, năm 2022

LỜI NÓI ĐẦU

Kế toán là môn học chuyên môn chính trong ngành đào tạo kế toán trình độ trung cấp và cao đẳng tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch. Đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của học sinh và sinh viên, bộ môn Kế toán thuộc Khoa Kế toán – Tài chính biên soạn Giáo trình Kế toán doanh nghiệp II sử dụng trong nội bộ nhà trường. Giáo trình Kế toán doanh nghiệp này được sử dụng làm tài liệu chính thức cho đào tạo chuyên ngành kế toán và tài liệu tham khảo cho sinh viên các chuyên ngành khác cũng như các đối tượng có quan tâm đến công tác kế toán doanh nghiệp.

Giáo trình Kế toán doanh nghiệp bao gồm 4 chương phản ánh công tác kế toán cơ bản của doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Các chương cụ thể như sau:

Chương 1: Kế toán các khoản phải thu, phải trả

Chương 2: Kế toán vốn chủ sở hữu

Chương 3: Kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chương 4: Xác định kết quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính

Giáo trình được biên soạn trong điều kiện nền kinh tế nước ta đang chuyển đổi theo hướng hội nhập, hành lang pháp lý về kế toán và kiểm toán, các chuẩn mực kế toán, chuẩn mực kiểm toán, chế độ kế toán đang được tiếp tục nghiên cứu và hoàn thiện. Hơn nữa, trình độ của các tác giả có hạn nên giáo trình chắc chắn sẽ không tránh khỏi những khiếm khuyết nhất định. Các tác giả rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các bạn đọc, các nhà khoa học những người quan tâm để giáo trình được hoàn thiện hơn trong lần tái bản sau.

Mọi ý kiến góp ý xin gửi về: Bộ môn Kế toán, Khoa Kế toán – Tài chính, Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch. Email: ketoancdtmdl@gmail.com.

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	2
Chương 1: KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ	13
1. Kế toán thanh toán với người mua.....	15
1.1 Khái quát về nợ phải thu của khách hàng	15
1.2. Chứng từ kế toán sử dụng	15
1.3. Tài khoản kế toán sử dụng	15
1.4. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu	16
2. Kế toán thanh toán với người bán.....	19
2.1 Khái quát về nợ phải trả người bán.....	19
2.2. Chứng từ kế toán sử dụng	19
2.3. Tài khoản kế toán sử dụng	19
2.4. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu	20
3. Kế toán các khoản thanh toán với Ngân sách Nhà nước	22
3.1. Khái quát về các loại thuế	22
3.2. Chứng từ kế toán sử dụng	23
3.3. Tài khoản kế toán sử dụng	23
3.4. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu	25
4. Kế toán tạm ứng.....	31
4.1. Chứng từ kế toán sử dụng	31
4.2. Tài khoản kế toán sử dụng	31
4.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu	32
5. Kế toán các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược và nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược ...	33
5.1. Kế toán các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược.....	33
5.2. Kế toán các khoản nhận ký quỹ, ký cược	35
6. Kế toán các khoản vay	37
6.1. Nguyên tắc kế toán các khoản vay và chi phí đi vay	37
6.2. Chứng từ kế toán sử dụng	37
6.3. Tài khoản kế toán sử dụng	37
6.4. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu	38
7. Kế toán phải thu khác, phải trả khác.....	39
7.1. Nội dung các khoản phải thu khác, phải trả khác	39
7.2. Kế toán phải thu khác.....	40
7.3. Kế toán các khoản phải trả khác	43
BÀI TẬP CHƯƠNG 1	47

Chương 2: KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU	57
1. Kế toán vốn chủ sở hữu trong doanh nghiệp tư nhân	59
1.1. Khái quát về doanh nghiệp tư nhân	59
1.2. Kế toán nguồn vốn kinh doanh	59
1.3. Kế toán lợi nhuận	60
2. Kế toán vốn chủ sở hữu trong công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn ...	61
2.1. Khái quát về công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn.	61
2.2. Kế toán nguồn vốn kinh doanh	61
2.3. Kế toán lợi nhuận	62
3. Kế toán vốn chủ sở hữu trong công ty cổ phần	62
3.1. Khái quát về công ty cổ phần.....	62
3.2. Kế toán nguồn vốn kinh doanh	62
3.3. Kế toán phân chia cổ tức.....	65
4. Kế toán các khoản vốn chủ sở hữu khác trong các loại hình doanh nghiệp.....	66
4.1. Chứng từ kế toán sử dụng	66
4.2. Tài khoản kế toán sử dụng	66
4.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu	66
BÀI TẬP CHƯƠNG 2.....	66
Chương 3: KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	74
1. Khái quát chung về các khoản đầu tư tài chính	76
1.1. Khái niệm đầu tư tài chính	76
1.2. Phân loại các khoản đầu tư tài chính.....	76
1.3. Nguyên tắc kế toán hoạt động đầu tư tài chính.....	76
2. Kế toán các khoản đầu tư tài chính.....	77
2.1. Kế toán đầu tư chứng khoán kinh doanh	77
2.2. Kế toán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.....	79
2.3. Kế toán đầu tư vào công ty con.....	82
2.4. Kế toán đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.....	86
2.5. Kế toán đầu tư khác.....	90
BÀI TẬP CHƯƠNG 3.....	93
Chương 4: XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH	103
1. Xác định kết quả kinh doanh	105
1.1. Công thức xác định kết quả kinh doanh.....	105
1.2. Kế toán xác định kết quả kinh doanh	105
2. Những vấn đề chung về báo cáo tài chính.....	107
2.1. Khái niệm	107

2.2. Tác dụng BCTC	107
2.3. Ý nghĩa của báo cáo tài chính	107
2.4. Kỳ hạn lập và thời hạn nộp báo cáo tài chính	107
3. Nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính (doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)	108
3.1. Bảng cân đối kế toán	108
3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	112
3.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	114
3.4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính	114
BÀI TẬP CHƯƠNG 4.....	114

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

1. Tên môn học: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP II

2. Mã môn học: MH18

3. Vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò của môn học:

3.1. Vị trí: Kế toán doanh nghiệp II là môn học thuộc nhóm môn học chuyên môn trong chương trình đào tạo trình độ cao đẳng ngành *Kế toán doanh nghiệp*.

3.2. Tính chất: Giáo trình cung cấp kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm cho người học liên quan đến kế toán tại doanh nghiệp, gồm có: Kế toán các khoản phải thu, phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản đầu tư tài chính, từ đó biết xác định kết quả kinh doanh và lập BCTC. Qua đó, người học đang học tập tại trường sẽ: (1) có bộ giáo trình phù hợp với chương trình đào tạo của trường; (2) dễ dàng tiếp thu cũng như vận dụng các kiến thức và kỹ năng được học vào môi trường học tập và thực tế thuộc lĩnh vực kế toán doanh nghiệp.

3.3. Ý nghĩa và vai trò của môn học: Kế toán doanh nghiệp II là môn học khoa học mang tính lý thuyết và dành cho đối tượng là người học thuộc các chuyên ngành kế toán doanh nghiệp, kế toán tổng hợp, kiểm toán. Nội dung chủ yếu của môn học này nhằm cung cấp các kiến thức và kỹ năng thuộc lĩnh vực kế toán doanh nghiệp: (1) Nhận biết được các thông tin thuộc lĩnh vực kế toán trong doanh nghiệp; Giải thích được một số nội dung: Kế toán các khoản phải thu, phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản đầu tư tài chính, từ đó biết xác định kết quả kinh doanh và lập BCTC. Qua đó, giáo trình cung cấp phương pháp kế toán doanh nghiệp: chứng từ, tài khoản, định khoản các nghiệp vụ chủ yếu.

4. Mục tiêu của môn học:

4.1. Về kiến thức:

Mô tả được các phần hành kế toán: Kế toán các khoản phải thu, phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản đầu tư tài chính, từ đó biết xác định kết quả kinh doanh và lập BCTC

4.2. Về kỹ năng:

Biết định khoản, ghi sổ kế toán tổng hợp và chi tiết các phần hành kế toán: Kế toán các khoản phải thu, phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu và các khoản đầu tư tài chính, từ đó biết xác định kết quả kinh doanh và lập BCTC

4.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm; Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn; Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

5. Nội dung của môn học

5.1. Chương trình khung

Mã MH	Tên môn học, mô đun	Số tín chỉ	Thời gian học tập (giờ)			
			Tổng số	Trong đó		
				Lý thuyết	Thực hành/ thực tập/BT/thảo luận	Kiểm tra
I	Các môn học chung	20	435	157	255	23
MH1	Chính trị	4	75	41	29	5
MH2	Pháp luật	2	30	18	10	2
MH3	Giáo dục thể chất	2	60	5	51	4
MH4	Giáo dục QPAN	4	75	36	35	4
MH5	Tin học	3	75	15	58	2
MH6	Tiếng Anh	5	120	42	72	6
II	Các môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề	87	2100	724	1303	73
<i>II.1</i>	<i>Môn học, mô đun cơ sở</i>	<i>15</i>	<i>225</i>	<i>211</i>	<i>0</i>	<i>14</i>
MH7	Phân tích hoạt động KD	2	30	28	-	2
MH8	Pháp luật kinh tế	2	30	28	-	2
MH9	Soạn thảo văn bản	2	30	28	-	2
MH10	Thông kê kinh doanh	2	30	28	-	2
MH11	Tài chính - Tiền tệ	2	30	28	-	2
MH12	Nguyên lý kế toán	3	45	43	-	2
MH13	Tín dụng và thanh toán QT	2	30	28	-	2
<i>II.2</i>	<i>Môn học, mô đun chuyên môn ngành, nghề</i>	<i>68</i>	<i>1815</i>	<i>457</i>	<i>1303</i>	<i>55</i>
MH14	Tiếng Anh chuyên ngành TM	4	60	57	-	3
MH15	Thuế	4	60	57	-	3
MH16	Tài chính doanh nghiệp	4	60	57	-	3
MH17	Kế toán doanh nghiệp I	3	45	43	-	2
MH18	Kế toán doanh nghiệp II	3	45	43	-	2
MH19	Kế toán TM - dịch vụ	3	45	43	-	2
MH20	Kế toán sản xuất xây lắp	3	45	43	-	2
MH21	Kế toán HCSN	3	45	43	-	2
MH22	Kế toán DN vừa và nhỏ	3	45	43	-	2
MH23	Kế toán quản trị	2	30	28	-	2
MH24	Thực hành Kế toán máy	3	90	-	84	6
MH25	Thực hành kê khai thuế	2	60	-	54	6
MH26	Thực hành tổng hợp I	7	210	-	200	10

MH27	Thực hành tổng hợp II	7	210		200	10
MH28	Thực tập tốt nghiệp	17	765		765	0
II.3	Môn học tự chọn (chọn 2 trong 4)	4	60	56	0	4
MH29	Thương mại điện tử	2	30	28	-	2
MH30	Quản lý chất lượng dịch vụ	2	30	28	-	2
MH31	Marketing căn bản	2	30	28	-	2
MH32	Kế toán ngân sách xã phường	2	30	28	-	2
Tổng cộng		107	2535	881	1558	96

5.2. Chương trình chi tiết môn học

Số TT	Tên chương, mục	Thời gian (giờ)			
		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập	Kiểm tra
1	Chương 1: Kế toán các khoản phải thu phải trả	14	13		1
2	Chương 2: Kế toán nguồn vốn chủ sở hữu	6	6		
3	Chương 3: Kế toán các khoản đầu tư tài chính	15	14		1
4	Chương 4: Xác định kết quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính	10	13		
	Tổng cộng	45	43	0	2

6. Điều kiện thực hiện môn học:

6.1. Phòng học Lý thuyết/Thực hành: Đáp ứng phòng học chuẩn

6.2. Trang thiết bị dạy học: Projector, máy vi tính, bảng, phấn

6.3. Học liệu, dụng cụ, mô hình, phương tiện: Giáo trình, mô hình học tập,...

6.4. Các điều kiện khác: Người học tìm hiểu thực tế về công tác xây dựng phương án khắc phục và phòng ngừa rủi ro tại doanh nghiệp.

7. Nội dung và phương pháp đánh giá:

7.1. Nội dung:

- Kiến thức: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
- Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp.
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.

7.2. Phương pháp:

Người học được đánh giá tích lũy môn học như sau:

7.2.1. Cách đánh giá

- Áp dụng quy chế tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng ban hành kèm theo Thông tư số 04/2022/TT-LĐTBXH, ngày 30/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
- Hướng dẫn thực hiện quy chế đào tạo áp dụng tại Trường Cao đẳng Thương mại và Du lịch như sau

Điểm đánh giá	Trọng số
+ Điểm kiểm tra thường xuyên (Hệ số 1)	40%
+ Điểm kiểm tra định kỳ (Hệ số 2)	
+ Điểm thi kết thúc môn học	60%

7.2.2. Phương pháp đánh giá

Phương pháp đánh giá	Phương pháp tổ chức	Hình thức kiểm tra	Thời điểm kiểm tra
Thường xuyên	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	
Định kỳ	Viết/ Thuyết trình	Tự luận/ Trắc nghiệm/ Báo cáo	Sau 24 giờ và sau 36 giờ
Kết thúc môn học	Viết	Tự luận và trắc nghiệm	Sau 45 giờ

7.2.3. Cách tính điểm

- Điểm đánh giá thành phần và điểm thi kết thúc môn học được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm môn học là tổng điểm của tất cả điểm đánh giá thành phần của môn học nhân với trọng số tương ứng. Điểm môn học theo thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được quy đổi sang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4 theo quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về đào tạo theo tín chỉ.

8. Hướng dẫn thực hiện môn học

8.1. Phạm vi, đối tượng áp dụng: Đối tượng trung cấp kế toán doanh nghiệp

8.2. Phương pháp giảng dạy, học tập môn học

8.2.1. Đối với người dạy

* **Lý thuyết:** Áp dụng phương pháp dạy học tích cực bao gồm: thuyết trình ngắn, nêu vấn đề, hướng dẫn đọc tài liệu, bài tập tình huống, câu hỏi thảo luận....

* **Bài tập:** Phân chia nhóm nhỏ thực hiện bài tập theo nội dung đề ra.

* **Thảo luận:** Phân chia nhóm nhỏ thảo luận theo nội dung đề ra.

* **Hướng dẫn tự học theo nhóm:** Nhóm trưởng phân công các thành viên trong nhóm tìm hiểu, nghiên cứu theo yêu cầu nội dung trong bài học, cả nhóm thảo luận, trình bày nội dung, ghi chép và viết báo cáo nhóm.

8.2.2. Đối với người học: Người học phải thực hiện các nhiệm vụ như sau:

- Nghiên cứu kỹ bài học tại nhà trước khi đến lớp. Các tài liệu tham khảo sẽ được cung cấp nguồn trước khi người học vào học môn học này (trang web, thư viện, tài liệu...)

- Tham dự tối thiểu 80% các buổi giảng lý thuyết. Nếu người học vắng 20% số tiết lý thuyết phải học lại môn học mới được tham dự kì thi lần sau.

- Tự học và thảo luận nhóm: là một phương pháp học tập kết hợp giữa làm việc theo nhóm và làm việc cá nhân. Một nhóm gồm 8-10 người học sẽ được cung cấp chủ đề thảo luận trước khi học lý thuyết, thực hành. Mỗi người học sẽ chịu trách nhiệm về 1 hoặc một số nội dung trong chủ đề mà nhóm đã phân công để phát triển và hoàn thiện tốt nhất toàn bộ chủ đề thảo luận của nhóm.

- Tham dự đủ các bài kiểm tra thường xuyên, định kỳ.

- Tham dự thi kết thúc môn học.

- Chủ động tổ chức thực hiện giờ tự học.

9. Tài liệu tham khảo:

[1] Thông tư 200/2014/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2014

[2] GSTS.NGND Ngô Thế Chi, Học viện Tài chính, 2015, Giáo trình Kế toán tài chính, Nhà xuất bản Tài chính

[3]Tập thể tác giả trường Đại học kinh tế TP Hồ Chí Minh, 2015, giáo trình Kế toán tài chính, Nhà xuất bản Giao thông vận tải

Chương 1: KẾ TOÁN CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 1

Chương 1 là chương hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ kế toán liên quan đến các khoản phải thu, phải trả trong doanh nghiệp để người học có kiến thức cũng như kỹ năng ghi sổ các nghiệp vụ kế toán các khoản phải thu, phải trả đúng chế độ.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 1

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

➤ Về kiến thức:

- Trình bày và giải thích được chứng từ, tài khoản và các sổ sách liên quan kế toán các khoản phải thu, phải trả

- Vận dụng được các nội dung trong thực tế.

➤ Về kỹ năng:

- Nhận diện được 2 nội dung của kế toán các khoản phải thu, phải trả: các khoản phải thu và các khoản phải trả

- Định khoản và ghi sổ nghiệp vụ liên quan kế toán các khoản phải thu, phải trả.

➤ Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:

- Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;

- Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;

- Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 1

- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 1 (cá nhân hoặc nhóm).

- Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 1) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 1 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 1

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không

- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác

- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.

- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ **KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 1**

- **Nội dung:**

✓ **Kiến thức:** Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức

✓ **Kỹ năng:** Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.

✓ **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Trong quá trình học tập, người học cần:

+ Nghiên cứu bài trước khi đến lớp

+ Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.

+ Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.

+ Nghiêm túc trong quá trình học tập.

- **Phương pháp:**

✓ **Điểm kiểm tra thường xuyên:** Không có

✓ **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** 1 bài kiểm tra

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 1

1. Kế toán thanh toán với người mua

1.1 Khái quát về nợ phải thu của khách hàng

Quan hệ thanh toán giữa doanh nghiệp với khách hàng phát sinh chủ yếu trong quá trình bán sản phẩm, vật tư, hàng hoá, cung cấp lao vụ dịch vụ,... mà khách hàng đã nhận của doanh nghiệp nhưng chưa trả tiền. Ngoài ra quan hệ thanh toán với khách hàng còn phát sinh trong trường hợp khách hàng đặt trước tiền mua sản phẩm, hàng hoá.

1.2. Chứng từ kế toán sử dụng

- Hoá đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng.
- Biên bản thoả thuận về hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán
- Phiếu thu; Giấy báo Có
- Quyết định xoá nợ
- Các chứng từ khác có liên quan...

1.3. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, để hạch toán khoản phải thu của khách hàng, kế toán sử dụng tài khoản 131 “Phải thu của khách hàng”.

* *Công dụng:*

- Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của doanh nghiệp với khách hàng về tiền bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính, cung cấp dịch vụ. Tài khoản này còn dùng để phản ánh các khoản phải thu của người nhận thầu XD CB với người giao thầu về khối lượng công tác XD CB đã hoàn thành. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ thu tiền ngay.

- Khoản phải thu của khách hàng cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, các khoản đầu tư tài chính.

- *Kết cấu và nội dung phản ánh:*

Bên Nợ:

- Số tiền phải thu của khách hàng phát sinh trong kỳ khi bán sản phẩm, hàng hóa, BĐS đầu tư, TSCĐ, dịch vụ, các khoản đầu tư tài chính ;
- Số tiền thừa trả lại cho khách hàng.
- Đánh giá lại các khoản phải thu bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam).

Bên Có:

- Số tiền khách hàng đã trả nợ;
- Số tiền đã nhận ứng trước, trả trước của khách hàng;
- Khoản giảm giá hàng bán cho khách hàng sau khi đã giao hàng và khách hàng có khiếu nại;
- Doanh thu của số hàng đã bán bị người mua trả lại (có thuế GTGT hoặc không có thuế GTGT);
- Số tiền chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại cho người mua.
- Đánh giá lại các khoản phải thu bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam).

Số dư bên Nợ:

Số tiền còn phải thu của khách hàng.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số tiền nhận trước, hoặc số đã thu nhiều hơn số phải thu của khách hàng chi tiết theo từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng Cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết theo từng đối tượng phải thu của tài khoản này để ghi cả hai chỉ tiêu bên "Tài sản" và bên "Nguồn vốn".

1.4. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

* *Bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ cho người mua chưa thu tiền, căn cứ trên Hoá đơn, kế toán phản ánh doanh thu theo giá bán chưa có thuế GTGT:*

Nợ TK 131 (chi tiết theo từng đối tượng): Tổng giá thanh toán

Có TK 511: Giá bán chưa thuế

Có TK 3331: Thuế GTGT đầu ra phải nộp

Ví dụ 1: Ngày 5/3/20X0, công ty A bán cho công ty X một số hàng có trị giá vốn 500.000.000, giá bán chưa thuế 600.000.000, thuế GTGT 10%.

Ngày 5/3 kế toán ghi sổ:

a.	Nợ TK 131-X	660.000.000
	Có TK 511	600.000.000
	Có TK 33311	60.000.000
b.	Nợ TK 632	500.000.000
	Có TK 156	500.000.000

3.2. Kế toán hàng bán bị khách hàng trả lại:

Nợ TK 5213 - Hàng bán bị trả lại (giá bán chưa có thuế)

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, chi tiết cho từng loại thuế)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

* *Chiết khấu thương mại và giảm giá hàng bán trừ vào nợ phải thu:*

- Trường hợp số tiền chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán đã ghi ngay trên hóa đơn bán hàng, kế toán phản ánh doanh thu theo giá đã trừ chiết khấu, giảm giá (ghi nhận theo doanh thu thuần) và không phản ánh riêng số chiết khấu, giảm giá;

- Trường hợp trên hóa đơn bán hàng chưa thể hiện số tiền chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán do khách hàng chưa đủ điều kiện để được hưởng hoặc chưa xác định được số phải chiết khấu, giảm giá thì doanh thu ghi nhận theo giá chưa trừ chiết khấu (doanh thu gộp). Sau thời điểm ghi nhận doanh thu, nếu khách hàng đủ điều kiện được hưởng chiết khấu, giảm giá thì kế toán phải ghi nhận riêng khoản chiết khấu giảm giá để định kỳ điều chỉnh giảm doanh thu gộp, ghi:

Nợ TK 521 - Các khoản giảm trừ doanh thu (5211, 5212)(giá chưa có thuế)

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế của hàng giảm giá, chiết khấu thương mại)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng (tổng số tiền giảm giá).

** Số chiết khấu thanh toán phải trả cho người mua do người mua thanh toán tiền mua hàng trước thời hạn quy định, trừ vào khoản nợ phải thu của khách hàng, ghi:*

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Số tiền chiết khấu thanh toán)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

** Nhận được tiền do khách hàng trả (kể cả tiền lãi của số nợ - nếu có), nhận tiền ứng trước của khách hàng theo hợp đồng bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ, ghi:*

Nợ các TK 111, 112,....

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (phần tiền lãi).

Trường hợp nhận ứng trước bằng ngoại tệ thì bên Có TK 131 ghi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận tiền ứng trước (tỷ giá mua của ngân hàng nơi thực hiện giao dịch)

** Khi lập Báo cáo tài chính, số dư nợ phải thu của khách hàng bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:*

- Nếu tỷ giá ngoại tệ tăng so với tỷ giá Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 131 - Phải thu của khách hàng

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

- Nếu tỷ giá ngoại tệ giảm so với tỷ giá Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 131 - Phải thu của khách hàng.

Ví dụ 2:

Tại doanh nghiệp thương mại A hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng

06/20X0 có tài liệu liên quan đến khoản phải thu của khách hàng như sau (đơn vị tính: đồng):

*** Số dư đầu kỳ tài khoản 131:**

- Công ty K (Dư Nợ): 75.000.000

*** Trong kỳ có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:**

1. Ngày 03/06: Xuất kho bán hàng hóa cho Công ty K, giá bán chưa thuế 95.000.000, thuế GTGT 10%, giá xuất kho 82.000.000. Khách hàng ký nhận nợ.
2. Ngày 12/06, Công ty K đã chuyển khoản thanh toán tiền hàng 100.000.000.
3. Ngày 14/06: Xuất kho một lô hàng bán cho Công ty H, tổng giá thanh toán 82.500.000 (trong đó thuế GTGT 10%), giá xuất kho 63.000.000. Chưa thanh toán.
4. Ngày 19/06: Xuất kho bán một lô hàng cho Công ty M chưa thu tiền, giá xuất kho 500.000.000, giá bán chưa thuế 600.000.000, thuế GTGT 10%.
5. Ngày 28/06: Công ty M thanh toán tiền lô hàng ngày 19/6.

Yêu cầu

1. Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Ghi sổ chi tiết thanh toán với người mua theo từng đối tượng.

Định khoản:

1. a)	Nợ TK 131(K)	104.500.000	
	Có TK 511	95.000.000	
	Có TK 33311	9.500.000	
	b)	Nợ TK 632	82.000.000
		Có TK 1561	82.000.000
2.	Nợ TK 112	100.000.000	
	Có TK 131(K)	100.000.000	
3.a)	Nợ TK 131(H)	82.500.000	
	Có TK 511	75.000.000	
	Có TK 33311	7.500.000	
	b)	Nợ TK 632	63.000.000
		Có TK 1561	63.000.000
4.a)	Nợ TK 632	500.000.000	
	Có TK 1561	500.000.000	
	b)	Nợ TK 131(M)	660.000.000
	Có TK 511	600.000.000	
	Có TK 33311	60.000.000	
5.	Nợ TK 112	660.000.000	
	Có TK 131(M)	660.000.000	

2. Kế toán thanh toán với người bán

2.1 Khái quát về nợ phải trả người bán

Quan hệ thanh toán giữa doanh nghiệp với người bán phát sinh chủ yếu trong quá trình mua sản phẩm, vật tư, hàng hoá, cung cấp lao vụ dịch vụ,... mà doanh nghiệp đã nhận của người bán nhưng chưa trả tiền. Ngoài ra quan hệ thanh toán với người bán còn phát sinh trong trường hợp doanh nghiệp đặt trước tiền mua sản phẩm, hàng hoá.

2.2. Chứng từ kế toán sử dụng

- Hoá đơn GTGT hoặc hoá đơn bán hàng;
- Phiếu nhập kho, phiếu xuất kho;
- Các chứng từ về tiền như phiếu chi, giấy báo nợ,...
- Các chứng từ khác có liên quan...

2.3. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, để hạch toán khoản phải trả cho người bán, kế toán sử dụng TK 331 “Phải trả cho người bán”.

** Công dụng:*

- Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết. Tài khoản này cũng được dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ. Không phản ánh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua trả tiền ngay.

- Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả, tài khoản này phản ánh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, khối lượng xây lắp hoàn thành bàn giao.

- Doanh nghiệp phải theo dõi chi tiết các khoản nợ phải trả cho người bán theo từng loại nguyên tệ.

** Kết cấu và nội dung phản ánh:*

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp;

- Số tiền ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp nhưng chưa nhận được vật tư, hàng hóa, dịch vụ, khối lượng sản phẩm xây lắp hoàn thành bàn giao;

- Số tiền người bán chấp thuận giảm giá hàng hóa hoặc dịch vụ đã giao theo hợp đồng;

- Chiết khấu thanh toán và chiết khấu thương mại được người bán chấp thuận

cho doanh nghiệp giảm trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán;

- Giá trị vật tư, hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất khi kiểm nhận và trả lại người bán.

- Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam).

Bên Có:

- Số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ và người nhận thầu xây lắp;

- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá tạm tính nhỏ hơn giá thực tế của số vật tư, hàng hoá, dịch vụ đã nhận, khi có hoá đơn hoặc thông báo giá chính thức;

- Đánh giá lại các khoản phải trả cho người bán bằng ngoại tệ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam).

Số dư bên Có: Số tiền còn phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây lắp.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) phản ánh số tiền đã ứng trước cho người bán hoặc số tiền đã trả nhiều hơn số phải trả cho người bán theo chi tiết của từng đối tượng cụ thể. Khi lập Bảng Cân đối kế toán, phải lấy số dư chi tiết của từng đối tượng phản ánh ở tài khoản này để ghi 2 chỉ tiêu bên “Tài sản” và bên “Nguồn vốn”.

2.4. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

* Mua vật tư, hàng hoá, tài sản, dịch vụ... chưa thanh toán tiền cho người bán:

Nợ TK 152, 153, 156, 157, 211, 213, 627, 641, 642...: Giá chưa có thuế GTGT

Nợ TK 1331: Thuế GTGT được khấu trừ

Có TK 331 (chi tiết theo từng đối tượng): Tổng giá thanh toán

* Khi thanh toán tiền cho người bán:

Nợ TK 331- Phải trả cho người bán(chi tiết theo từng đối tượng)

Có TK 111, 112

* Khi ứng trước tiền hoặc thanh toán số tiền phải trả cho người bán vật tư, hàng hoá, người cung cấp dịch vụ, người nhận thầu xây lắp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có các TK 111, 112, 341,...

* Chiết khấu thanh toán mua vật tư, hàng hoá doanh nghiệp được hưởng do thanh toán trước thời hạn phải thanh toán và tính trừ vào khoản nợ phải trả người bán, người cung cấp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

* Trường hợp vật tư, hàng hoá mua vào phải trả lại hoặc được người bán chấp thuận giảm giá do không đúng quy cách, phẩm chất được tính trừ vào khoản nợ phải trả cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1331) (nếu có)

Có các TK 152, 153, 156, 611,...

* Trường hợp các khoản nợ phải trả cho người bán không tìm ra chủ nợ hoặc chủ nợ không đòi và được xử lý ghi tăng thu nhập khác của doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 711 - Thu nhập khác.

* Khi lập Báo cáo tài chính, số dư nợ phải trả cho người bán bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Nếu tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

- Nếu tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 331 - Phải trả cho người bán.

Ví dụ :

Tại doanh nghiệp X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong tháng 05/20X0 có tài liệu về thanh toán với người bán như sau (đơn vị tính: đồng):

*** Số dư đầu kỳ tài khoản 331:**

Dư Có: Công ty A: 200.000.000

*** Trong kỳ có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:**

- 1- Ngày 3/5: Mua vật liệu của Công ty C, trị giá mua đã có thuế GTGT 10% là 181.500.000, chưa thanh toán.
- 2- Ngày 7/5: Trích tiền gửi ngân hàng thanh toán nợ kỳ trước cho Công ty A.
- 3- Ngày 16/5: Mua một số vật liệu của Công ty B, trị giá mua chưa thuế 95.000.000, thuế GTGT 10%.
- 4- Ngày 29/5: Trích TGNH thanh toán tiền hàng cho công ty C ở nghiệp vụ 1.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

1-	Nợ TK 152	165.000.000	
	Nợ TK 1331	16.500.000	
		Có TK 331(C)	181.500.000
2-	Nợ TK 331(A)	200.000.000	
		Có TK 112	200.000.000
3-	Nợ TK 152	95.000.000	
	Nợ TK 1331	9.500.000	
		Có TK 331(B)	104.500.000
5-	Nợ TK 331(C)	181.500.000	
		Có TK 112	181.500.000

3. Kế toán các khoản thanh toán với Ngân sách Nhà nước

3.1. Khái quát về các loại thuế

Thuế là khoản đóng góp theo quy định của pháp luật mà Nhà nước bắt buộc mọi tổ chức và cá nhân có nghĩa vụ nộp vào cho Ngân sách Nhà nước..

* **Thuế giá trị gia tăng (GTGT)**

Thuế GTGT là một loại thuế gián thu tính trên khoản giá trị tăng thêm của hàng hoá, dịch vụ phát sinh trong quá trình từ sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

Theo luật thuế GTGT hiện hành có 2 phương pháp nộp thuế GTGT: phương pháp trực tiếp và phương pháp khấu trừ thuế.

- **Phương pháp khấu trừ thuế**

Xác định thuế GTGT phải nộp:

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT} \\ \text{đầu ra} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT đầu vào} \\ \text{được khấu trừ} \end{array}$$

- **Phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng**

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế GTGT} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{GTGT của hàng} \\ \text{hóa, dịch vụ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế} \\ \text{GTGT} \end{array}$$

* **Thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB)**

Thuế TTĐB là một loại thuế gián thu tính trên giá bán (chưa có thuế tiêu thụ đặc biệt) đối với một số mặt hàng nhất định mà doanh nghiệp sản xuất; hoặc thu trên giá nhập khẩu và thuế nhập khẩu đối với một số mặt hàng mà doanh nghiệp nhập khẩu.

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế TTĐB} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá tính thuế} \\ \text{tiêu thụ đặc biệt} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế} \\ \text{TTĐB} \end{array}$$

Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được xác định như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Giá tính thuế tiêu} \\ \text{thụ đặc biệt} \end{array} = \frac{\text{Giá bán chưa có thuế GTGT} - \text{Thuế bảo vệ môi trường (nếu có)}}{1 + \text{Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt}}$$

Đối với hàng nhập khẩu, giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt được xác định như sau:

$$\text{Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt} = \text{Giá tính thuế nhập khẩu} + \text{Thuế nhập khẩu.}$$

* **Thuế xuất khẩu, nhập khẩu**

Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là loại thuế trực thu, tính trực tiếp trên trị giá các mặt hàng xuất khẩu và nhập khẩu.

* **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp là loại thuế trực thu, thu từ kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh cuối cùng của doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định theo công thức sau:

$$\begin{array}{l} \text{Thuế TNDN} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{tính thuế} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ \text{thuế TNDN} \end{array}$$

*** Thuế thu nhập cá nhân**

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế thu} \\ \text{nhập cá} \\ \text{nhân phải} \\ \text{nộp} \end{array} = \left[\begin{array}{l} \text{Thu nhập từ} \\ \text{tiền lương,} \\ \text{tiền công} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Các khoản được trừ} \\ \text{(giảm trừ gia cảnh, các} \\ \text{khoản đóng góp từ} \\ \text{thiện, nhân đạo)} \end{array} \right] \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ \text{theo từng} \\ \text{mức} \end{array}$$

*** Thuế tài nguyên**

Thuế tài nguyên là loại thuế trực thu tính trên việc khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên do tài nguyên thiên nhiên do Nhà nước thống nhất quản lý.

*** Thuế nhà đất, tiền thuê đất**

Tất cả các tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng đất ở, đất xây dựng công trình đều phải nộp thuế nhà, đất; các tổ chức, cá nhân thuê quyền sử dụng đất của Nhà nước phải nộp tiền thuê đất theo quy định.

*** Các loại thuế khác, các loại phí, lệ phí khác**

- *Thuế môn bài*: Thuế môn bài là loại thuế nhằm mục đích nắm và tổng hợp các hộ cá thể, doanh nghiệp, công ty tư nhân, hợp tác xã, các tổ chức làm kinh tế khác.

- *Thuế bảo vệ môi trường*: là loại thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hoá khi sử dụng gây tác động xấu đến môi trường như xăng dầu, than, túi nilon, thuốc bảo vệ thực vật,...

- *Lệ phí trước bạ*: Thuế trước bạ phải nộp khi chuyển quyền sở hữu tài.

- *Phí, lệ phí khác*: Ngoài ra, các doanh nghiệp còn phải nộp một số khoản phí và lệ phí trong một số trường hợp nhất định như phí giao thông, phí cầu, đường, phà; phí sân bay; phí chứng thư...

3.2. Chứng từ kế toán sử dụng

- Hoá đơn;
- Tờ khai thuế các loại;
- Thông báo nộp thuế;
- Biên lai thu thuế;
- Các chứng từ tiền như Phiếu thu, phiếu chi, Giấy báo Nợ, giấy báo Có;
- Các chứng từ khác có liên quan...

3.3. Tài khoản kế toán sử dụng

*** TK 133 - Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ**

Công dụng:

- Tài khoản này dùng để phản ánh số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, đã khấu trừ và còn được khấu trừ của doanh nghiệp.

- Kế toán phải hạch toán riêng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ và thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ. Trường hợp không thể hạch toán riêng được thì số thuế GTGT đầu vào được hạch toán vào tài khoản 133. Cuối kỳ, kế toán phải xác định số thuế GTGT được khấu trừ và không được khấu trừ theo quy định của pháp luật về thuế GTGT.

- Số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ được tính vào giá trị tài sản được mua, giá vốn của hàng bán ra hoặc chi phí sản xuất, kinh doanh tùy theo từng trường hợp cụ thể.

- Việc xác định số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kê khai, quyết toán, nộp thuế phải tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật về thuế GTGT.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ;
- Kết chuyển số thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ;
- Thuế GTGT đầu vào của hàng hóa mua vào nhưng đã trả lại, được giảm giá;
- Số thuế GTGT đầu vào đã được hoàn lại.

Số dư bên Nợ:

Số thuế GTGT đầu vào còn được khấu trừ, số thuế GTGT đầu vào được hoàn lại nhưng NSNN chưa hoàn trả.

Tài khoản 133 có 2 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1331 - Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ.
- Tài khoản 1332 - Thuế GTGT được khấu trừ của tài sản cố định.

*** TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Công dụng: Tài khoản này dùng để phản ánh quan hệ giữa doanh nghiệp với Nhà nước về các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp, đã nộp, còn phải nộp và Ngân sách Nhà nước trong kỳ kế toán năm.

Kết cấu và nội dung phản ánh:

Bên Nợ:

- Số thuế GTGT đã được khấu trừ trong kỳ;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp, đã nộp vào Ngân sách Nhà nước;
- Số thuế được giảm trừ vào số thuế phải nộp;
- Số thuế GTGT của hàng bán bị trả lại, bị giảm giá.

Bên Có:

- Số thuế GTGT đầu ra và số thuế GTGT hàng nhập khẩu phải nộp;
- Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư bên Có:

Số thuế, phí, lệ phí và các khoản khác còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Trong trường hợp cá biệt, TK 333 có thể có số dư bên Nợ. Số dư bên Nợ (nếu có) của TK 333 phản ánh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể phản ánh số thuế đã nộp được xét miễn, giảm hoặc cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

Tài khoản 333 có 9 tài khoản cấp 2:

- TK 3331 - Thuế giá trị gia tăng phải nộp. TK 3331 có 2 tài khoản cấp 3:
 - TK 33311 - Thuế giá trị gia tăng đầu ra.
 - TK 33312 - Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu.
- TK 3332 - Thuế tiêu thụ đặc biệt.
- TK 3333 - Thuế xuất, nhập khẩu.
- TK 3334 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- TK 3335 - Thuế thu nhập cá nhân.
- TK 3336 - Thuế tài nguyên.
- TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất.
- TK 3338 –Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác.
 - TK 33381: Thuế bảo vệ môi trường
 - TK 33388: Các loại thuế khác
- TK 3339 - Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.

3.4. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

4.1. Kế toán thuế GTGT

a. Trường hợp doanh nghiệp tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ:

*** Kế toán thuế GTGT đầu vào được khấu trừ (TK 133):**

+ Trường hợp mua vật tư, hàng hoá, dịch vụ, TSCĐ dùng vào hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT:

Nợ TK 152,153,156,211,213,627,641,642...

Nợ TK 133 (1331, 1332)

Có TK 111, 112, 331...

+ Trường hợp nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ dùng vào hoạt động kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT, số thuế GTGT của hàng nhập khẩu phải nộp:

Nợ TK 133

Có TK 3331 (33312)

*** Kế toán thuế GTGT đầu ra (TK 33311)**

Khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán TSCĐ:

Nợ TK 111, 112, 131...: Tổng giá thanh toán

Có TK 511, 711: Giá bán chưa có thuế GTGT

Có TK 33311: Thuế GTGT phải nộp

*** Cuối tháng, khấu trừ thuế GTGT đầu ra với thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, kế toán ghi:**

Nợ TK 33311

Có TK 133

Khi nộp thuế GTGT:

Nợ TK 33311

Có TK 111, 112

Ví dụ: Tại doanh nghiệp X có tình hình sau (Đơn vị tính: đồng)

1. Mua vật liệu dùng vào sản xuất mặt hàng chịu thuế GTGT, Hoá đơn ghi: giá mua chưa thuế 450.000.000, thuế GTGT 10%, đã trả người bán bằng TGNH, vật liệu nhập kho đủ.
2. Xuất hàng hoá để bán, giá xuất kho 500.000.000, Hoá đơn ghi: giá bán chưa thuế 650.000.000, thuế GTGT 10%, người mua đã chấp nhận thanh toán.
3. Mua công cụ dụng cụ nhập kho, giá mua chưa thuế 20.000.000, thuế GTGT 10%, chưa trả tiền.
4. Cuối kỳ, khấu trừ thuế GTGT đầu vào và nộp thuế GTGT phải nộp bằng TGNH. Biết số dư đầu kỳ TK 133: 5.000.000, TK 3331: 0

Yêu cầu: Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Kế toán ghi:

- | | | |
|-------|-------------|-------------|
| 1. | Nợ TK 152 | 450.000.000 |
| | Nợ TK 1331 | 45.000.000 |
| | Có TK 112 | 495.000.000 |
| 2. a. | Nợ TK 131 | 715.000.000 |
| | Có TK 511 | 650.000.000 |
| | Có TK 33311 | 65.000.000 |
| b. | Nợ TK 632 | 500.000.000 |
| | Có TK 1561 | 500.000.000 |
| 3. | Nợ TK 153 | 20.000.000 |
| | Nợ TK 1331 | 2.000.000 |
| | Có TK 331 | 22.000.000 |
| 4. a. | Nợ TK 33311 | 52.000.000 |
| | Có TK 133 | 52.000.000 |
| b. | Nợ TK 33311 | 13.000.000 |
| | Có TK 112 | 13.000.000 |

b. Trường hợp tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Trong kỳ khi mua, bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản cố định, bất động sản đầu tư kế toán không phản ánh thuế GTGT. Cuối mỗi kỳ kế toán, tính và phản ánh số thuế GTGT đầu ra phải nộp theo phương pháp trực tiếp:

Số thuế GTGT Giá trị gia tăng của hàng Thuế suất thuế GTGT

phải nộp = hoá, dịch vụ chịu thuế x của hàng hoá, dịch vụ đó

GTGT của hàng hoá, dịch vụ = Doanh số của hàng hoá, dịch vụ bán ra - Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ bán ra

Kế toán ghi sổ bằng định khoản:

Nợ TK 511, 711

Có TK 3331

4.2. Kế toán thuế tiêu thụ đặc biệt (TK 3332)

- Khi xác định số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng hoá và dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ:

Nợ TK 511

Có TK 3332

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ thuộc đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt, kế toán phản ánh số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp của hàng nhập khẩu:

Nợ TK 152, 156, 211

Có TK 3332

- Khi nộp thuế tiêu thụ đặc biệt:

Nợ TK 3332

Có TK 111, 112

4.3. Kế toán thuế xuất, nhập khẩu (TK 3333)

* *Kế toán thuế xuất khẩu:*

- Khi xuất khẩu hàng hoá, xác định số thuế xuất khẩu phải nộp:

Nợ TK 511

Có TK 3333 (Thuế xuất khẩu)

- Khi nộp thuế xuất khẩu:

Nợ TK 3333 (Thuế xuất khẩu)

Có TK 111, 112...

* *Kế toán thuế nhập khẩu:*

- Khi nhập khẩu vật tư, hàng hoá, TSCĐ xác định số thuế nhập khẩu phải nộp:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213

Có TK 3333 (Thuế nhập khẩu)

- Khi nộp thuế nhập khẩu:

Nợ TK 3333 (Thuế nhập khẩu)

Có TK 111, 112...

4.4. Kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp NSNN (TK 3334)

- Hàng quý, khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp vào NSNN theo quy định:

Nợ TK 8211

Có TK 3334

- Khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN:

Nợ TK 3334

Có TK 111, 112...

Ví dụ: Số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp trong quý theo tờ khai thuế TNDN tạm tính là 200.000.000. Doanh nghiệp đã nộp bằng chuyển khoản.

Kế toán ghi:

a.	Nợ TK 8211	200.000.000
	Có TK 3334	200.000.000
b.	Nợ TK 3334	200.000.000
	Có TK 112	200.000.000

- Cuối năm tài chính, căn cứ vào số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp, kế toán ghi:

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, thì số chênh lệch kế toán ghi giảm chi phí số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Nợ TK 3334

Có TK 8211

+ Nếu số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp trong năm lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp:

Nợ TK 8211

Có TK 3334

+ Khi thực nộp số chênh lệch thiếu về thuế thu nhập doanh nghiệp vào NSNN:

Nợ TK 3334

Có TK 111, 112...

4.5. Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)

Khi xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp khấu trừ tại nguồn tính trên thu nhập chịu thuế của công nhân viên và người lao động khác, ghi:

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335).

- Khi chi trả thu nhập cho các cá nhân bên ngoài, doanh nghiệp phải xác định số thuế thu nhập cá nhân phải nộp tính trên thu nhập không thường xuyên chịu thuế theo từng lần phát sinh thu nhập, ghi:

+ Trường hợp chi trả tiền thù lao, dịch vụ thuê ngoài... ngay cho các cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 623, 627, 641, 642, 635 (tổng số phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 161 - Chi sự nghiệp (tổng số tiền phải thanh toán); hoặc

Nợ TK 353 - Quỹ khen thưởng, phúc lợi (tổng tiền phải thanh toán) (3531)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335) (số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).

+ Khi chi trả các khoản nợ phải trả cho các cá nhân bên ngoài có thu nhập, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (tổng số tiền phải trả)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (số thuế thu nhập cá nhân phải khấu trừ)

Có các TK 111, 112 (số tiền thực trả).

- Khi nộp thuế thu nhập cá nhân vào Ngân sách Nhà nước thay cho người có thu nhập, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3335)

Có các TK 111, 112,...

4.6. Thuế tài nguyên (TK 3336)

- Xác định số thuế tài nguyên phải nộp tính vào chi phí sản xuất chung, ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung (6278)

Có TK 3336 - Thuế tài nguyên.

- Khi thực nộp thuế tài nguyên vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3336 - Thuế tài nguyên

Có các TK 111, 112,...

4.7. Thuế nhà đất, tiền thuê đất (TK 3337)

- Xác định số thuế nhà đất, tiền thuê đất phải nộp tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 642 - Chi phí quản lý doanh nghiệp (6425)

Có TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất.

- Khi nộp tiền thuế nhà đất, tiền thuê đất vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 3337 - Thuế nhà đất, tiền thuê đất

Có các TK 111, 112,...

4.8. Thuế bảo vệ môi trường

* Khi bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường đồng thời chịu thuế GTGT, kế toán phản ánh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ không bao gồm thuế bảo vệ môi trường và không có thuế GTGT, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá bán không có thuế bảo vệ môi trường và thuế GTGT)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (33311)

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.

Trường hợp không xác định được ngay số thuế phải nộp tại thời điểm giao dịch

phát sinh, doanh thu được ghi nhận bao gồm cả thuế nhưng định kỳ khi xác định số thuế phải nộp thì phải ghi giảm doanh thu:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp (chi tiết từng loại thuế).

* Khi nhập khẩu hàng hoá thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường, kế toán căn cứ vào hoá đơn mua hàng nhập khẩu và thông báo nộp thuế về số thuế bảo vệ môi trường phải nộp, xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp của hàng nhập khẩu, ghi:

Nợ các TK 152, 156, 211, 611,...

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.

- Trường hợp xuất sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bảo vệ môi trường để tiêu dùng nội bộ, cho, biếu, tặng, khuyến mại, quảng cáo không thu tiền, ghi:

Nợ các TK 641, 642

Có các TK 152, 154, 155

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.

* Trường hợp doanh nghiệp là bên nhận uỷ thác nhập khẩu phải nộp thuế bảo vệ môi trường hộ bên giao uỷ thác nhập khẩu, khi xác định số thuế bảo vệ môi trường phải nộp, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác

Có TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường.

- Khi nộp tiền thuế bảo vệ môi trường vào Ngân sách Nhà nước, ghi:

Nợ TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường

Có các TK 111, 112,...

* Kế toán hoàn thuế bảo vệ môi trường đã nộp ở khâu nhập khẩu

- Thuế BVMT đã nộp ở khâu nhập khẩu, được hoàn khi tái xuất hàng hóa, ghi:

Nợ TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường

Có TK 632 - Giá vốn hàng bán (nếu xuất hàng để bán)

Có các TK 152, 153, 156 (nếu xuất hàng trả lại).

- Thuế TTĐB đã nộp ở khâu nhập khẩu, được hoàn khi tái xuất TSCĐ, ghi:

Nợ TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường

Có TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (nếu xuất trả lại TSCĐ)

Có TK 811 - Chi phí khác (nếu bán TSCĐ).

- Thuế BVMT đã nộp ở khâu nhập khẩu nhưng hàng hóa không thuộc quyền sở hữu của đơn vị, được hoàn khi tái xuất, ghi:

Nợ TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường

Có TK 138 - Phải thu khác.

* Kế toán thuế BVMT phải nộp khi bán hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn: Khi nhận được thông báo của cơ quan có thẩm quyền về số thuế ở khâu bán được giảm, được hoàn, ghi:

Nợ TK 33381 - Thuế bảo vệ môi trường

Có TK 711 - Thu nhập khác.

4.9. Các loại thuế khác (33382), Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (3339)

- Khi xác định số lệ phí trước bạ tính trên giá trị tài sản mua về (khi đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng), ghi:

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (3339).

- Khi thực nộp các loại thuế khác (như thuế nhà thầu), phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác, ghi:

Nợ TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33382, 3339)

Có các TK 111, 112.

4. Kế toán tạm ứng

Tạm ứng là khoản thuộc vốn bằng tiền ứng trước cho cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp có trách nhiệm chi tiêu cho những mục đích nhất định thuộc hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc hoạt động khác của doanh nghiệp, sau đó phải có trách nhiệm báo cáo thanh toán tạm ứng với doanh nghiệp, như tạm ứng để mua vật tư, hàng hoá, thuê dịch vụ vận chuyển, công tác phí...

Thực chất, khi xuất tiền cho công nhân viên tạm ứng là các khoản phải thu của đơn vị. Khi cán bộ công nhân viên thanh toán các khoản tạm ứng đó sẽ trở thành các khoản chi phí hoặc các tài sản trong đơn vị.

4.1. Chứng từ kế toán sử dụng

- Giấy đề nghị tạm ứng.
- Phiếu thu, phiếu chi.
- Báo cáo thanh toán tạm ứng.
- Các chứng từ gốc: Hoá đơn mua hàng, biên lai cước phí, vận chuyển...

4.2. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, để hạch toán khoản tạm ứng cho công nhân viên, kế toán sử dụng TK 141 - Tạm ứng.

* *Công dụng:* Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tạm ứng của doanh nghiệp cho người lao động trong đơn vị và tình hình thanh toán các khoản tạm ứng đó.

* *Kết cấu và nội dung phản ánh:*

Bên Nợ:

Các khoản tiền, vật tư đã tạm ứng cho người lao động của doanh nghiệp.

Bên Có:

- Các khoản tạm ứng đã được thanh toán;
- Số tiền tạm ứng dùng không hết nhập lại quỹ hoặc tính trừ vào lương;
- Các khoản vật tư sử dụng không hết nhập lại kho.

Số dư bên Nợ:

Số tạm ứng chưa thanh toán.

4.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

* Khi chi tạm ứng tiền cho cán bộ công nhân viên:

Nợ TK 141 (chi tiết theo từng đối tượng)

Có TK 111, 112

* Thanh toán tạm ứng:

+ Nếu số tiền tạm ứng bằng với số tiền thực chi được duyệt:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213, 641, 642...

Nợ TK 133 (Nếu có)

Có TK 141 (chi tiết theo từng đối tượng): Số tạm

ứng

+ Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn so với số tiền thực chi được duyệt:

- Phản ánh số tiền tạm ứng thực chi:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213, 641, 642...

Nợ TK 133 (Nếu có)

Có TK 141(chi tiết theo từng đối tượng): Số tiền tạm ứng thực chi

- Phản ánh phần tạm ứng chi không hết nhập lại quỹ hoặc trừ vào lương của người nhận tạm ứng:

Nợ TK 111: Nhập lại quỹ

Nợ TK 334: Trừ vào lương của người nhận tạm ứng

Có TK 141(chi tiết theo từng đối tượng): Phần tạm ứng còn lại

chưa chi

+ Nếu số tiền thực chi được duyệt nhiều hơn so với số tiền tạm ứng, phần chi thực tế được duyệt vượt quá số tiền tạm ứng sẽ phải lập phiếu chi để chi bổ sung cho người nhận tạm ứng:

Nợ TK 152, 153, 156, 211, 213, 641, 642...

Nợ TK 133 (Nếu có)

Có TK 141 (chi tiết theo từng đối tượng): Số tạm ứng

Có TK 111: Số tiền chi bổ sung

Ví dụ: Tại doanh nghiệp X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có tài liệu sau (đơn vị tính: đ):

* **Số dư đầu kỳ tài khoản 141:** Chi Hoa: 15.000.000

* **Trong kỳ có một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:**

1- Ngày 03/05, chi Hoa mua vật liệu về nhập kho, trị giá mua chưa thuế là 14.000.000, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng tiền tạm ứng. Số tiền thiếu doanh nghiệp đã chi bằng tiền mặt.

2- Ngày 08/05, xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho ông Hà đi mua công cụ dụng cụ phục vụ cho bộ phận bán hàng 10.000.000.

- 3- Ngày 15/05, bảng kê thanh toán tạm ứng của ông Hà mua công cụ dụng cụ, trị giá công cụ dụng cụ chưa thuế là 8.500.000, thuế GTGT 10%, CCDC đã nhập kho đủ. Số tiền tạm ứng thừa trừ vào lương.
- 4- Ngày 20/05, tạm ứng cho anh Dương thuộc phòng kế toán đi công tác 4.000.000 bằng tiền mặt.
- 5- Ngày 24/05, bảng kê thanh toán tạm ứng của anh Dương, tiền ăn, ở, đi lại, tài liệu bồi dưỡng trị giá 4.000.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Kế toán ghi:

1-	Nợ TK 152	14.000.000
	Nợ TK 1331	1.400.000
	Có TK 141(chị Hoa)	15.000.000
	Có TK 111	400.000
2-	Nợ TK 141(ông Hà)	10.000.000
	Có TK 111	10.000.000
3 a-	Nợ TK 153	8.500.000
	Nợ TK 1331	850.000
	Có TK 141(ông Hà)	9.350.000
b-	Nợ TK 334	650.000
	Có TK 141(ông Hà)	650.000
4-	Nợ TK 141(A.Dương)	4.000.000
	Có TK 111	4.000.000
5-	Nợ TK 642	4.000.000
	Có TK 141(A.Dương)	4.000.000

5. Kế toán các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược và nhận cầm cố, ký quỹ, ký cược

5.1. Kế toán các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược

Cầm cố là việc doanh nghiệp mang tài sản của mình giao cho người nhận cầm cố cầm giữ để vay vốn hoặc để nhận các loại bảo lãnh. Tài sản cầm cố có thể là vàng, bạc, kim khí quý, đá quý, ô tô, xe máy... và cũng có thể là những giấy tờ chứng nhận quyền sở hữu về nhà, đất hoặc tài sản. Những tài sản đã mang cầm cố, doanh nghiệp có thể không còn quyền sử dụng trong thời gian đang cầm cố. Sau khi thanh toán tiền vay, doanh nghiệp nhận lại những tài sản đã cầm cố.

Nếu doanh nghiệp không trả nợ được tiền vay hoặc bị phá sản thì người cho vay có thể phát mại các tài sản cầm cố để lấy tiền bù đắp lại số tiền cho vay bị mất.

Ký quỹ là việc doanh nghiệp gửi một khoản tiền hoặc kim loại quý, đá quý hay các giấy tờ có giá trị vào tài khoản phong toả tại Ngân hàng để đảm bảo việc thực hiện bảo lãnh cho doanh nghiệp.

Ký cược là việc doanh nghiệp đi thuê tài sản giao cho bên cho thuê một khoản tiền hoặc kim khí quý, đá quý hoặc các vật có giá trị cao khác nhằm mục đích ràng buộc và

nâng cao trách nhiệm của người đi thuê tài sản phải quản lý, sử dụng tốt tài sản đi thuê và hoàn trả tài sản đúng thời gian quy định. Tiền đặt cược do bên có tài sản cho thuê quy định có thể bằng hoặc cao hơn giá trị của tài sản cho thuê.

Đối với tài sản đưa đi cầm cố, ký quỹ, ký cược, được phản ánh vào Tài khoản 244 theo giá đã ghi sổ kế toán của doanh nghiệp. Khi xuất tài sản mang đi cầm cố, ký quỹ, ký cược ghi theo giá nào thì khi thu về ghi theo giá đó.

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo nợ, giấy báo có.
- Biên nhận tài sản.
- Các chứng từ khác có liên quan,...

b. Tài khoản kế toán sử dụng

* Tài khoản 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

+ *Công dụng:*

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền hoặc giá trị tài sản mà doanh nghiệp đem đi cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế khác.

+ *Kết cấu và nội dung phản ánh:*

Bên Nợ:

- Giá trị tài sản mang đi cầm cố, thế chấp hoặc số tiền đã ký quỹ, ký cược.
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản ký cược, ký quỹ được quyền nhận lại bằng ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam).

Bên Có:

- Giá trị tài sản cầm cố hoặc số tiền ký quỹ, ký cược đã nhận lại hoặc đã thanh toán;
- Khoản khấu trừ (phạt) vào tiền ký quỹ, ký cược tính vào chi phí khác;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư các khoản ký cược, ký quỹ được quyền nhận lại bằng ngoại tệ tại thời điểm báo cáo (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam).

Số dư bên Nợ: Giá trị tài sản còn đang cầm cố, thế chấp hoặc số tiền còn đang ký quỹ, ký cược.

c. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

* Dùng tiền mặt, hoặc tiền gửi ngân hàng để ký cược, ký quỹ, ghi:

Nợ TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Có các TK 111, 112.

* Trường hợp dùng tài sản cố định để cầm cố, ghi:

Nợ TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (giá trị còn lại)

Nợ TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (giá trị hao mòn)

Có các TK 211, 213 (nguyên giá).

Trường hợp thế chấp bằng giấy tờ (giấy chứng nhận sở hữu nhà đất, tài sản) thì không phản ánh trên tài khoản này mà chỉ theo dõi trên sổ chi tiết.

c) Khi mang tài sản khác đi cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (chi tiết theo từng khoản)

Có các TK 152, 155, 156,...

* Khi nhận lại tài sản cầm cố hoặc tiền ký quỹ, ký cược:

- Nhận lại số tiền ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

- Nhận lại tài sản cố định cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ các TK 211, 213 (nguyên giá khi đưa đi cầm cố)

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (giá trị còn lại)

Có TK 214 - Hao mòn tài sản cố định (giá trị hao mòn).

- Khi nhận lại tài sản khác mang đi cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ các TK 152, 155, 156,...

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (chi tiết từng khoản).

* Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện đúng những cam kết, bị phạt vi phạm hợp đồng trừ vào tiền ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (số tiền bị trừ)

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

* Trường hợp sử dụng khoản ký cược, ký quỹ thanh toán cho người bán, ghi:

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

* Khi lập Báo cáo tài chính, nếu các khoản ký cược, ký quỹ được quyền nhận lại có gốc ngoại tệ, kế toán phải đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Nếu tỷ giá ngoại tệ tăng so với tỷ giá Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131).

- Nếu tỷ giá ngoại tệ giảm so với tỷ giá Đồng Việt Nam, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái (4131)

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

5.2. Kế toán các khoản nhận ký quỹ, ký cược

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo Nợ, giấy báo Có.
- Các chứng từ khác có liên quan.

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Đề hạch toán khoản nhận ký quỹ, ký cược kế toán sử dụng TK 344 “Nhận ký quỹ, ký cược”.

* *Công dụng*: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền mà doanh nghiệp nhận ký quỹ, ký cược của các đơn vị, cá nhân bên ngoài với thời hạn từ một năm trở lên để đảm bảo cho các dịch vụ liên quan đến sản xuất, kinh doanh được thực hiện đúng hợp đồng kinh tế đã ký kết, hợp đồng đại lý...

Nếu nhận kq, kc ngắn hạn thì ht vào TK gì???

* *Quy định hạch toán*:

- Kế toán nhận ký quỹ, ký cược phải theo dõi chi tiết từng khoản tiền nhận ký quỹ, ký cược của từng khách hàng.

* *Kết cấu và nội dung phản ánh*:

Bên Nợ: Hoàn trả tiền nhận ký quỹ, ký cược.

Bên Có: Nhận ký quỹ, ký cược bằng tiền.

Số dư bên Có: Số tiền nhận ký quỹ, ký cược chưa trả.

c. Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

* Khi nhận tiền ký quỹ, ký cược của đơn vị, cá nhân bên ngoài, ghi:

Nợ các TK 111, 112

Có TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược (chi tiết cho từng khách hàng).

* Khi hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược

Có các TK 111, 112.

Trường hợp hoàn trả tiền ký quỹ, ký cược bằng ngoại tệ, ghi:

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược (theo tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh của từng đối tượng)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗi tỷ giá)

Có các TK 111, 112 (theo tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền TK tiền)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá).

* Trường hợp đơn vị ký quỹ, ký cược vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết với doanh nghiệp, bị phạt theo thỏa thuận trong hợp đồng kinh tế:

- Khi nhận được khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế đã ký kết: Nếu khấu trừ vào tiền nhận ký quỹ, ký cược, ghi:

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược

Có TK 711 - Thu nhập khác.

- Khi thực trả khoản ký quỹ, ký cược còn lại, ghi:

Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược (đã khấu trừ tiền phạt)

Có các TK 111, 112.

* Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán đánh giá lại khoản tiền nhận ký cược, ký quỹ có nghĩa vụ phải trả lại bằng ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm báo cáo:

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:
Nợ TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược
 Có TK 413- Chênh lệch tỷ giá hối đoái.
- Nếu phát sinh lỗ tỷ giá hối đoái, ghi:
Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái
 Có TK 344 - Nhận ký quỹ, ký cược

6. Kế toán các khoản vay

6.1. Nguyên tắc kế toán các khoản vay và chi phí đi vay

Bổ sung

6.2. Chứng từ kế toán sử dụng

- Khế ước vay.
- Biên bản giao nhận tài sản thế chấp.
- Phiếu thu, phiếu chi.
- Biên bản thanh lý hợp đồng.
- Giấy báo Nợ, giấy báo Có.
- Các chứng từ khác có liên quan...

6.3. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, kế toán sử dụng TK 341 “Vay và nợ thuê tài chính”.

* *Công dụng*: Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính của doanh nghiệp. Không phản ánh vào tài khoản này các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

* *Kết cấu và nội dung phản ánh*:

Bên Nợ:

- Số tiền đã trả nợ của các khoản vay, nợ thuê tài chính;
- Số tiền vay, nợ được giảm do được bên cho vay, chủ nợ chấp thuận;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ giảm so với Đồng Việt Nam).

Bên Có:

- Số tiền vay, nợ thuê tài chính phát sinh trong kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ cuối kỳ (trường hợp tỷ giá ngoại tệ tăng so với Đồng Việt Nam).

Số dư bên Có: Số dư vay, nợ thuê tài chính chưa đến hạn trả.

TK 341 có hai tài khoản cấp 2:

- TK 3411: Các khoản đi vay
- TK 3412: Nợ thuê tài chính

6.4. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

* Vay bằng tiền

- Trường hợp vay bằng Đồng Việt Nam (nhập về quỹ hoặc gửi vào Ngân hàng), ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1111)

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1121)

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

- Trường hợp vay bằng ngoại tệ phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt (1112) (vay nhập quỹ)

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng (1122) (vay gửi vào ngân hàng)

Nợ các TK 221, 222 (vay đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh)

Nợ TK 331 - Phải trả cho người bán (vay thanh toán thẳng cho người bán)

Nợ TK 211 - Tài sản cố định hữu hình (vay mua TSCĐ)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí kiểm toán, lập hồ sơ thẩm định... ghi:

Nợ các TK 241, 635

Có các TK 111, 112, 331.

* Vay chuyển thẳng cho người bán để mua sắm hàng tồn kho, TSCĐ, để thanh toán về đầu tư XD CB, nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, ghi:

Nợ các TK 152, 153, 156, 211, 213, 241 (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 213 - TSCĐ vô hình (giá mua chưa có thuế GTGT)

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (1332)

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

- Nếu thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ, giá trị TSCĐ mua sắm, xây dựng được ghi nhận bao gồm cả thuế GTGT. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả) như chi phí kiểm toán, lập hồ sơ thẩm định kế toán tương tự bút toán ở mục a.

* Vay thanh toán hoặc ứng vốn (trả trước) cho người bán, người nhận thầu về XD CB, để thanh toán các khoản chi phí, ghi:

Nợ các TK 331, 641, 642, 811

Có TK 341 - Vay và thuê tài chính (3411).

* Vay để đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư cổ phiếu, trái phiếu, ghi:

Nợ các TK 221, 222, 228

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

* Trường hợp lãi vay phải trả được nhập gốc, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ các TK 154, 241 (nếu lãi vay được vốn hóa)

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411).

* Khi trả nợ vay bằng Đồng Việt Nam hoặc bằng tiền thu nợ của khách hàng, ghi:

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (3411)

Có các TK 111, 112, 131.

Khi trả nợ vay bằng ngoại tệ:

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính (theo tỷ giá ghi sổ của TK 3411)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗi tỷ giá)

Có các TK 111, 112 (theo tỷ giá trên sổ kế toán của TK 111, 112)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi tỷ giá).

* Khi lập Báo cáo tài chính, số dư vay và nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ:

- Nếu phát sinh lỗi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính.

- Nếu phát sinh lãi tỷ giá hối đoái, ghi:

Nợ TK 341 - Vay và nợ thuê tài chính

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

7. Kế toán phải thu khác, phải trả khác

7.1. Nội dung các khoản phải thu khác, phải trả khác

a) Phải thu khác:

Phải thu khác là các khoản phải thu ngoài phạm vi phải thu của khách hàng và phải thu nội bộ, bao gồm:.

- Giá trị tài sản thiếu đã được phát hiện nhưng chưa xác định được nguyên nhân, phải chờ xử lý.

- Các khoản phải thu về bồi thường vật chất do cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) gây ra như mất mát, hư hỏng vật tư, hàng hoá, tiền vốn,... đã được xử lý bất bồi thường.

- Các khoản cho vay, cho mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời không lấy lãi.

- Các khoản đã chi cho hoạt động sự nghiệp, chi dự án, chi đầu tư XD CB, chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng không được cấp có thẩm quyền phê duyệt phải thu hồi.

- Các khoản đơn vị nhận ủy thác xuất khẩu chi hộ cho đơn vị ủy thác xuất khẩu về phí ngân hàng, phí giám định hải quan, phí vận chuyển, bốc vác...

- Các khoản phải thu phát sinh khi cổ phần hoá công ty nhà nước, như: Chi phí cổ phần hoá, trợ cấp cho lao động thôi việc, mất việc, hỗ trợ đào tạo lại lao động trong doanh nghiệp cổ phần hoá,...

- Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận phải thu từ các hoạt động đầu tư tài chính.

- Các khoản phải thu khác ngoài các khoản trên.

b) Phải trả khác:

Phải trả, phải nộp khác là các khoản phải trả ngoài phạm vi phải trả cho người bán, phải trả nội bộ.

- Giá trị tài sản thừa chưa rõ nguyên nhân, còn chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.
- Giá trị tài sản thừa phải trả cho cá nhân, tập thể (trong và ngoài đơn vị) theo quyết định của cấp có thẩm quyền ghi trong biên bản xử lý nếu đã xác định được nguyên nhân.
- Tình hình trích và thanh toán bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp.
- Các khoản khấu trừ vào tiền lương của công nhân viên theo quyết định của toà án (tiền nuôi con khi ly dị, con ngoài giá thú, lệ phí toà án, các khoản thu hộ, đền bù,...).
- Các khoản phải trả cho các đơn vị bên ngoài do nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn.
- Các khoản lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, cổ tức phải trả cho các cổ đông.
- Các khoản đi vay, đi mượn vật tư, tiền vốn có tính chất tạm thời.
- Các khoản tiền nhận từ đơn vị ủy thác xuất - nhập khẩu hoặc nhận đại lý bán hàng để nộp thay các loại thuế xuất - nhập khẩu, thuế GTGT hàng nhập khẩu.
- Doanh thu chưa thực hiện của doanh nghiệp trong kỳ kế toán, bao gồm:
 - + Số tiền nhận trước nhiều năm về cho thuê tài sản (cho thuê hoạt động).
 - + Khoản chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả ngay.
 - + Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...).
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

7.2. Kế toán phải thu khác

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi, Giấy báo Nợ, giấy báo Có.
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư, hàng hoá.
- Biên bản kiểm kê quỹ.
- Biên bản xử lý tài sản thiếu
- Các chứng từ khác có liên quan...

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, để hạch toán khoản phải thu khác, kế toán sử dụng tài khoản 138 “Phải thu khác”.

* *Công dụng:* Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi phản ánh ở các tài khoản phải thu (TK131, 133) và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu này.

** Kết cấu và nội dung phản ánh:*

Bên Nợ: Các khoản phải thu khác phát sinh tăng trong kỳ.

Bên Có: Các khoản phải thu khác phát sinh giảm trong kỳ.

Số dư bên Nợ:

Các khoản nợ phải thu khác chưa thu được.

Tài khoản này có thể có số dư bên Có. Số dư bên Có phản ánh số đã thu nhiều hơn số phải thu (trường hợp cá biệt và trong chi tiết của từng đối tượng cụ thể).

Tài khoản 138 có 3 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 1381: Tài sản thiếu chờ xử lý
- Tài khoản 1385: Phải thu về cổ phần hoá
- Tài khoản 1388: Phải thu khác

c. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

** Kế toán tài sản thiếu chờ xử lý:*

- Trường hợp vật tư, hàng hoá và tiền mặt tồn quỹ,... phát hiện thiếu khi kiểm kê, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý:

Nợ TK 1381

Có TK 111, 112, 152, 153, 155, 156

- Trường hợp TSCĐ dùng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh phát hiện thiếu, chưa xác định rõ nguyên nhân, chờ xử lý:

Nợ TK 1381: Giá trị còn lại của TSCĐ

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn của TSCĐ

Có TK 211: Nguyên giá của TSCĐ

- Khi có biên bản xử lý của cấp có thẩm quyền đối với tài sản thiếu, căn cứ vào quyết định xử lý, kế toán ghi vào các tài khoản liên quan:

Nợ TK 334: Số bồi thường trừ vào lương

Nợ TK 1388: Phần bắt bồi thường

Nợ TK 632: Số thiếu tính vào giá vốn hàng bán

Nợ TK 811: Số thiếu tính vào chi phí khác

Có TK 1381: Giá trị tài sản thiếu

- Trường hợp tài sản phát hiện thiếu đã xác định được nguyên nhân và người chịu trách nhiệm thì căn cứ vào nguyên nhân hoặc người chịu trách nhiệm bồi thường, ghi:

Nợ TK1388: Số phải bồi thường

Nợ TK 334: Số bồi thường trừ vào lương

Nợ TK 632: Số thiếu tính vào giá vốn

Có TK 152, 153, 156, 111...

Có TK 133: Số thuế GTGT không được khấu trừ phải thu

hồi

** Kế toán các khoản phải thu khác:*

- Trường hợp tài sản phát hiện thiếu đã xác định được nguyên nhân và người chịu trách nhiệm thì căn cứ nguyên nhân hoặc người chịu trách nhiệm bồi thường, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388 - Phải thu khác) (Số phải bồi thường)

Nợ TK 334 - Phải trả người lao động (Số bồi thường trừ vào lương)

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán (Giá trị hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ số thu bồi thường theo quyết định xử lý)

Có TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 627 - Chi phí sản xuất chung

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 155 - Thành phẩm

Có TK 156 - Hàng hóa

Có TK 111 - Tiền mặt.

- Các khoản cho vay, cho mượn vật tư, tiền vốn tạm thời và các khoản phải thu khác, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 111 - Tiền mặt

Có TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ.

- Định kỳ khi xác định tiền lãi phải thu và số cổ tức, lợi nhuận được chia, ghi:

Nợ các TK 111, 112,.... (Số đã thu được tiền)

Nợ TK 138- Phải thu khác (1388)

Có TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi thu được tiền của các khoản nợ phải thu khác, ghi:

Nợ TK 111 - Tiền mặt

Nợ TK 112 - Tiền gửi Ngân hàng

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

Ví dụ: Tại doanh nghiệp thương mại X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có tài liệu kế toán sau (đơn vị tính: đồng):

1- Mua một số vật liệu của Công ty A về nhập kho, giá mua đã có thuế GTGT 10% là 167.200.000, chưa thanh toán cho người bán. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ vật liệu về nhập kho trị giá chưa thuế 1.500.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng tiền mặt. Khi vật liệu về nhập kho phát hiện thiếu một số chưa rõ nguyên nhân trị giá chưa thuế GTGT 1.200.000.

2- Xác định số vật liệu thiếu ở nghiệp vụ 1 là do cán bộ nghiệp vụ làm mất phải bồi thường theo giá mua bao gồm cả thuế GTGT.

3- Kiểm kê quỹ tiền mặt phát hiện thiếu 800.000 chưa rõ nguyên nhân, chờ giải quyết. Vài ngày sau, doanh nghiệp có quyết định xử lý 500.000 trừ vào lương của thủ quỹ, còn lại tính vào chi phí khác trong kỳ.

4- Nhận được thông báo lợi nhuận được chia từ Công ty K bằng tiền là 50.000.000.

5- Ngân hàng báo Có khoản lợi nhuận được chia từ Công ty K.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Kế toán ghi:

1a-	Nợ TK 152	150.800.000
	Nợ TK 1381	1.200.000
	Nợ TK 1331	15.200.000
	Có TK 331	167.200.000
b-	Nợ TK 152	1.500.000
	Nợ TK 1331	150.000
	Có TK 111	1.650.000
2-	Nợ TK 1388	1.320.000
	Có TK 1381	1.200.000
	Có TK 133	120.000
3a-	Nợ TK 1381	800.000
	Có TK 111	800.000
b-	Nợ TK 334	500.000
	Nợ TK 811	300.000
	Có TK 1381	800.000
4-	Nợ TK 1388	50.000.000
	Có TK 515	50.000.000
5-	Nợ TK 112	50.000.000
	Có TK 1388	50.000.000

7.3. Kế toán các khoản phải trả khác

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo nợ, giấy báo có.
- Biên bản kiểm nghiệm vật tư, hàng hoá, tài sản.
- Biên bản kiểm kê quỹ.
- Biên bản xử lý tài sản thừa.
- Các chứng từ khác có liên quan...

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, để hạch toán khoản phải trả, phải nộp khác, kế toán sử dụng tài khoản 338 “Phải trả, phải nộp khác”.

* Công dụng:

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình thanh toán về các khoản phải trả, phải nộp ngoài nội dung đã phản ánh ở các tài khoản khác thuộc nhóm TK 33 (từ TK 331 đến TK 337). Tài khoản này cũng được dùng để hạch toán doanh thu nhận trước về các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và các khoản chênh lệch giá phát sinh trong giao dịch bán thuê lại tài sản là thuê tài chính hoặc thuê hoạt động.

** Kết cấu và nội dung phản ánh:*

Bên Nợ: Các khoản phải trả khác phát sinh giảm trong kỳ.

Bên Có: Các khoản phải trả khác phát sinh tăng trong kỳ.

Số dư bên Có: Các khoản còn phải trả, phải nộp khác cuối kỳ.

Tài khoản này có thể có số dư bên Nợ: Số dư bên Nợ phản ánh số đã trả, đã nộp nhiều hơn số phải trả, phải nộp hoặc số bảo hiểm xã hội đã chi trả công nhân viên chưa được thanh toán và kinh phí công đoàn vượt chi chưa được cấp bù.

Tài khoản 338 có 8 tài khoản cấp 2:

- Tài khoản 3381 - Tài sản thừa chờ giải quyết.
- Tài khoản 3382 - Kinh phí công đoàn.
- Tài khoản 3383 - Bảo hiểm xã hội.
- Tài khoản 3384 - Bảo hiểm y tế.
- Tài khoản 3385 - Phải trả về cổ phần hoá.
- Tài khoản 3386 - Bảo hiểm thất nghiệp
- Tài khoản 3387 - Doanh thu chưa thực hiện.
- Tài khoản 3388 - Phải trả, phải nộp khác.

c. Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

** Kế toán tài sản thừa chờ xử lý:*

Tài sản thừa chờ xử lý là những tài sản thừa không rõ xuất xứ, nguyên nhân, phải chờ quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.

+ Khi kiểm kê vật tư, hàng hoá, tiền mặt phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân, căn cứ vào biên bản kiểm kê, ghi:

Nợ TK 111, 152, 153, 156

Có TK 3381

Khi có biên bản xử lý số tài sản thừa của cấp có thẩm quyền:

Nợ TK 3381

Có TK 111, 152, 153, 156: Trả lại cho chủ tài sản

Có TK 331: Đồng ý mua tiếp số thừa

Có TK 711: Ghi tăng thu nhập khác

+ Khi phát hiện tài sản cố định thừa, chưa xác định được nguyên nhân phải chờ giải quyết, kế toán ghi:

Nợ TK 211: Nguyên giá của TSCĐ (ước tính)

Có TK 3381:

Đồng thời phải trích bổ sung khấu hao hoặc tính hao mòn bổ sung:

Nợ TK 627, 641, 642, 241, 3533, 466

Có TK 214: Giá trị hao mòn của TSCĐ

Khi có quyết định xử lý TSCĐ thừa:

- Nếu do kế toán bỏ sót chưa ghi sổ, ghi bổ sung các bút toán:

(.) Ghi tăng số phải trả hoặc đã chi, giảm số thừa chờ xử lý:

Nợ TK 3381

Có TK 111, 112, 331

(.) Kết chuyển nguồn vốn tương ứng:

Nợ TK 414, 3532, 441

Có TK 411

Có TK 3533

- Nếu do người bán giao thừa, doanh nghiệp trả lại:

Nợ TK 3381: Giá trị tài sản thừa (Giá trị còn lại)

Nợ TK 214: Giá trị hao mòn

Có TK 211: Nguyên giá của TSCĐ

*** Kế toán doanh thu chưa thực hiện**

+ Trường hợp bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp:

- Khi bán hàng trả chậm, trả góp thì ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán theo giá bán trả ngay, phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả ngay ghi vào tài khoản “Doanh thu chưa thực hiện”, kế toán ghi:

Nợ TK 111, 112, 131

Có TK 511

Có TK 3331

Có TK 3387

- Hàng kỳ, tính, xác định và kết chuyển doanh thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong kỳ:

Nợ TK 3387

Có TK 515

- Khi thực thu tiền lãi bán hàng trả chậm, trả góp trong đó gồm cả phần chênh lệch giữa giá bán trả chậm, trả góp với giá bán trả ngay:

Nợ TK 111, 112

Có TK 131

+ Trường hợp cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, doanh thu của kỳ kế toán được xác định bằng tổng số tiền cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư đã thu chia cho số kỳ thu tiền trước cho thuê hoạt động TSCĐ, BĐS đầu tư:

- Khi nhận tiền của khách hàng trả trước về cho thuê TSCĐ, BĐS đầu tư trong nhiều năm, kế toán phản ánh doanh thu chưa thực hiện theo giá chưa có thuế GTGT:

Nợ TK 111, 112,...: Tổng số tiền nhận trước

Có TK 3387: Giá cho thuê chưa có thuế

Có TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

- Khi tính và ghi nhận doanh thu của từng kỳ kế toán:

Nợ TK 3387

Có TK 511

- Trường hợp hợp đồng thuê tài sản không được thực hiện, phải trả lại tiền cho khách hàng:

Nợ TK 3387: Giá cho thuê chưa có thuế

Nợ TK 3331: Thuế GTGT phải nộp

Có TK 111, 112,...: Số tiền trả lại

+ Khi nhận trước tiền cung cấp dịch vụ của nhiều kỳ:

Nợ TK 111, 112

Có TK 3387

Có TK 3331

- Định kỳ phân bổ doanh thu cung cấp dịch vụ:

Nợ TK 3387

Có TK 5113

*** Kế toán các khoản phải trả, phải nộp khác**

+ Xác định số lãi phải trả cho các bên tham gia liên doanh, cổ tức phải trả cho các cổ đông theo quyết định của đại hội cổ đông:

Nợ TK 421

Có TK 3388

+ Số vật tư, tài sản, tiền vốn đi vay tạm thời của các đơn vị, tập thể, cá nhân:

Nợ TK 111, 112, 152, 153

Có TK 3388

+ Các khoản thu hộ, giữ hộ, các khoản tiền nhận để nộp thuế hộ:

Nợ TK 111, 112, 334...

Có TK 3388

+ Khi thanh toán các khoản phải trả, phải nộp khác:

Nợ TK 3388

Có TK 111, 112...

Ví dụ: Tại doanh nghiệp thương mại X hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có tài liệu sau (đơn vị tính: đồng):

1- Biên bản kiểm kê kho cuối kỳ trong kho thừa một số vật liệu trị giá 1.200.000 chưa rõ nguyên nhân.

2- Xuất kho bán trả góp một lô hàng cho công ty A, giá bán trả góp đã có thuế GTGT là 165.000.000, giá bán trả ngay chưa thuế là 140.000.000, thuế GTGT 10%. Khách hàng đã thanh toán 40.000.000 bằng chuyển khoản, còn lại thanh toán dần trong vòng 8 tháng. Biết rằng giá vốn của lô hàng là 130.000.000.

3- Trả các khoản phải trả khác cho công ty H là 12.000.000 bằng tiền mặt.

4- Xác định nguyên nhân số vật liệu thừa ở nghiệp vụ 1 là do người bán giao nhầm doanh nghiệp xuất kho trả lại.

Yêu cầu: Định khoản kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Kế toán ghi:

1-	Nợ TK 152	1.200.000	
	Có TK 3381		1.200.000
2- a-	Nợ TK 112	40.000.000	
	Nợ TK 131	125.000.000	
	Có TK 511		140.000.000
	Có TK 3331		14.000.000
	Có TK 3387		11.000.000
b-	Nợ TK 632	130.000.000	
	Có TK 156		130.000.000
3-	Nợ TK 3388	12.000.000	
	Có TK 111		12.000.000
4-	Nợ TK 3381	1.200.000	
	Có TK 152		1.200.000

BÀI TẬP CHƯƠNG 1

Bài số 1: (Thanh toán với người mua)

Tình hình phải thu khách hàng tại doanh nghiệp thương mại X trong tháng 1/20X0 như sau (Đơn vị tính: đồng).

I. Số dư TK 131 đầu tháng:

Dư Nợ 970.000.000	Dư Có 250.000.000
Trong đó: - Công ty A: Dư Nợ 400.000.000	
- Công ty B: Dư Nợ 450.000.000	
- Nhà máy C:	Dư Có 250.000.000
- Công ty D: Dư nợ 120.000.000	

II. Tình hình phát sinh trong tháng:

- Ngày 2/1, công ty A thanh toán toàn bộ số nợ tháng trước bằng TGNH sau khi trừ chiết khấu thanh toán 1%.
- Ngày 4/1, Công ty A thông báo nhận được hàng doanh nghiệp gửi bán từ tháng trước giá bán chưa thuế 134.400.000, thuế GTGT 10%, giá vốn 120.000.000. Công ty A đã chấp nhận thanh toán toàn bộ số hàng trên với điều kiện tín dụng: chiết khấu 1% nếu thanh toán trong vòng 15 ngày, thời hạn nợ cuối cùng 30 ngày (1/15, n/30).
- Ngày 5/1, nhận được báo có của ngân hàng về số tiền công ty B trả doanh nghiệp số còn nợ của tháng trước 200.000.000.

4. Ngày 8/1, xuất kho giao hàng cho nhà máy C số hàng mà nhà máy C đã đặt tiền trước, giá xuất kho 260.000.000, giá bán chưa thuế 286.000.000, thuế GTGT 10%, số tiền còn thiếu nhà máy C ký nhận nợ.
5. Ngày 10/1, xuất bán một lô hàng cho công ty B, giá xuất kho 180.000.000, giá bán chưa thuế 198.000.000, thuế GTGT 10%. Công ty B đã thanh toán bằng chuyển khoản 50.000.000, còn lại ký nhận nợ.
6. Ngày 15/1, chấp nhận giảm giá 8% cho công ty A số hàng đã bán ngày 4/1 do hàng kém chất lượng.
7. Ngày 17/1, nhà máy C thanh toán hết số tiền còn nợ của doanh nghiệp ngày 8/1 và ứng trước tiền hàng cho doanh nghiệp 100.000.000 bằng tiền gửi ngân hàng.
8. Ngày 18/1, nhận được giấy báo của ngân hàng công ty A thanh toán tiền cho doanh nghiệp số hàng nhận được ở ngày 4/1.
9. Ngày 23/1, xuất kho gửi bán cho công ty A một lô hàng, giá xuất kho 125.000.000, giá bán chưa thuế 140.000.000, thuế GTGT 10%.
10. Ngày 26/1, Công ty A thông báo nhận được số hàng doanh nghiệp gửi ngày 20/1 và chấp nhận thanh toán toàn bộ.
11. Ngày 31/1, công ty D đã phá sản và thanh toán cho doanh nghiệp 60.000.000 bằng TGNH, số còn lại công ty xóa sổ nợ (số dự phòng còn lại là 70.000.000).
12. Ngày 31/1, Công ty B thông báo trong số hàng mua ngày 10/1 có một số hàng kém chất lượng trị giá bán chưa thuế 11.000.000 đề nghị giảm giá 20% và một số hàng trị giá bán chưa thuế 8.250.000 không đúng hợp đồng nên trả lại. Doanh nghiệp đã đồng ý và chuyển số hàng bị trả lại nhập về kho, giá vốn hàng bán bị trả lại 7.500.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 2: (Thanh toán với người bán)

Tình hình thanh toán với người bán tại doanh nghiệp thương mại X tháng 1/20X0 như sau: (Đơn vị tính: đồng).

I. Số dư đầu tháng TK 331

Dư Nợ: 200.000.000,	Dư Có: 1.100.000.000
Trong đó: - Doanh nghiệp A:	Dư Có 200.000.000
- Doanh nghiệp B:	Dư Có 450.000.000
- Doanh nghiệp C:	Dư Có 350.000.000
- Doanh nghiệp D: Dư Nợ 200.000.000	

II. Tình hình phát sinh trong tháng

1. Ngày 2/1, trích TGNH trả toàn bộ số nợ tháng trước cho doanh nghiệp A.
2. Ngày 3/1, mua một lô hàng chưa trả tiền của doanh nghiệp B, giá mua chưa thuế 240.000.000, thuế GTGT 10%, chiết khấu thanh toán được hưởng 1% nếu thanh toán trong vòng 15 ngày, thời hạn nợ 40 ngày (1/15; n/40), hàng nhập kho đủ.

3. Ngày 5/1, trích TGNH thanh toán một phần số nợ tháng trước cho doanh nghiệp C với số nợ thanh toán là 200.000.000.
4. Ngày 7/1, trích TGNH thanh toán toàn bộ số nợ tháng trước cho doanh nghiệp B sau khi trừ chiết khấu thanh toán 1%.
5. Ngày 8/1, nhận hàng hoá đã ứng trước tiền từ tháng trước của doanh nghiệp D, giá mua chưa thuế 220.000.000, thuế GTGT 10%, số tiền còn thiếu doanh nghiệp đã trích TGNH thanh toán cho doanh nghiệp D.
6. Ngày 15/1, được doanh nghiệp B giảm giá cho số hàng đã mua ở nghiệp vụ 2 (ngày 3/1) do hàng kém chất lượng, số tiền giảm giá chưa thuế 7.000.000, thuế GTGT 10%.
7. Ngày 17/1, trích tiền gửi ngân hàng thanh toán cho doanh nghiệp B về số hàng mua ngày 3/1 (sau khi trừ khoản giảm giá, chiết khấu thanh toán được hưởng).
8. Ngày 20/1, mua của doanh nghiệp B một số hàng, giá mua chưa thuế 245.000.000, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán, hàng nhập kho đủ, điều kiện thanh toán (1/15, n/40).
9. Xuất kho trả lại doanh nghiệp C một số hàng đã mua tháng trước trị giá chưa thuế 30.000.000, thuế GTGT 10% do hàng sai quy cách.
10. Ngày 27/1, mua một số hàng của doanh nghiệp A chưa trả tiền, giá mua chưa thuế 230.000.000, thuế GTGT 10%. Số hàng trên còn gửi kho của công ty cho thuêkho, cuối tháng chưa về nhập kho.
11. Ngày 28/1, ứng trước cho doanh nghiệp D tiền mua hàng bằng chuyển khoản 120.000.000.
12. Ngày 30/1, mua một lô hàng của doanh nghiệp C nhập kho, giá mua chưa thuế 180.000.000, thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa thanh toán.
13. Ngày 31/1, nhận hoá đơn tiền điện thoại ở văn phòng chưa thanh toán, giá cả thuế GTGT 10% 2.640.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài số 3: (Kế toán thuế)

Tình hình thanh toán với ngân sách trong kỳ tại một doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ: (Đơn vị tính: đồng).

1. Mua một số hàng hoá thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn, giá mua chưa thuế 195.000.000, thuế GTGT 10%, hàng nhập kho đủ.
2. Xuất kho bán số hàng hoá chưa thu tiền, giá xuất kho 120.000.000, giá bán chưa thuế 140.000.000, thuế GTGT 10%.
3. Nhập khẩu một lô hàng theo giá CIF-Sài Gòn 200.000USD, thuế suất thuế nhập khẩu 80%, thuế TTĐB 50%, thuế GTGT hàng nhập khẩu 10%. Doanh nghiệp đã nhập kho đủ và thanh toán tiền cho bên bán bằng TGNH ngoại tệ, biết tỷ giá thực tế 20.000 VND/USD, tỷ giá xuất ngoại tệ 19.800 VND/USD. Thuế nhập khẩu,

thuế TTĐB và thuế GTGT hàng nhập khẩu doanh nghiệp đã nộp bằng tiền gửi ngân hàng VND.

4. Xuất khẩu một lô hàng hoá theo giá FOB-Quy Nhơn 500.000USD, giá xuất kho 4.000.000.000, thuế xuất khẩu 15%. Bên mua đã thanh toán qua ngân hàng bằng ngoại tệ 350.000 USD, còn lại chưa thanh toán, tỷ giá thực tế 19.500 VNĐ/USD. Doanh nghiệp đã nộp thuế xuất khẩu bằng tiền mặt VNĐ.
5. Thuế môn bài phải nộp 2.000.000, doanh nghiệp đã nộp bằng tiền mặt.
6. Trong kỳ đã bán được 100.000 lít bia hơi do doanh nghiệp tự sản xuất, giá bán chưa có thuế GTGT là 15.000đ/lít thu bằng tiền mặt 100.000.000, còn lại thu bằng TGNH, giá vốn 6.000đ/lít, thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt 50%, thuế GTGT 10%.
7. Mua một khu nhà để làm cửa hàng theo giá thanh toán cả thuế GTGT là 3.650.000.000, trong đó giá trị phần đất không chịu thuế GTGT là 2.000.000.000, thuế suất thuế GTGT của nhà là 10%. Lệ phí trước bạ 0,5% (giá tính phí trước bạ bằng với giá thực tế mua bán) doanh nghiệp đã nộp bằng tiền mặt.
8. Mua một số hàng của đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp có hoá đơn bán hàng theo tổng giá thanh toán 40.000.000, đã thanh toán bằng tiền mặt.
9. Bên mua thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng số hàng doanh nghiệp gửi bán từ kỳ trước, giá vốn 250.000.000, giá bán chưa có thuế 275.000.000, thuế GTGT 10%.
10. Bán tại kho một số hàng hoá, tổng giá thanh toán là 660.000.000 (trong đó thuế GTGT 10%), giá vốn 500.000.000, thu bằng tiền gửi ngân hàng.
11. Mua vật liệu đưa vào sử dụng ngay cho sản xuất trực tiếp sản phẩm không chịu thuế GTGT, giá mua chưa thuế 400.000.000, thuế GTGT 10%.
12. Mua một lô hàng thanh toán bằng tiền vay, giá mua chưa có thuế 180.000.000, thuế GTGT 10%. Số hàng trên được vận chuyển về nhập kho, khi kiểm nhận nhập phát hiện thiếu một số hàng trị giá 3.000.000 chưa rõ nguyên nhân. Chi phí vận chuyển hàng về nhập kho thanh toán bằng tiền tạm ứng 770.000đ (chứng từ đặc thù – thuế GTGT 10%).
13. Mua vật liệu về sử dụng cho hoạt động sản xuất bia hơi (chịu thuế GTGT) nhập kho, thanh toán bằng TGNH theo giá thanh toán cả thuế GTGT 10% là 385.000.000.
14. Bên mua thông báo trong số hàng mua của doanh nghiệp ở nghiệp vụ 8 có một số hàng trị giá chưa thuế 30.000.000 không đúng hợp đồng, từ chối mua và trả lại và có một số hàng trị giá chưa thuế 50.000.000 kém chất lượng yêu cầu doanh nghiệp giảm giá 25%, doanh nghiệp đã đồng ý, hàng bị trả lại gửi ở kho bên mua.
15. Xuất kho bán sản phẩm thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT, giá vốn 600.000.000, giá bán chưa 750.000.000.
16. Xác định nguyên nhân số hàng thiếu ở nghiệp vụ 12 là do lỗi của cán bộ thu mua, doanh nghiệp bắt bồi thường theo giá mua (cả thuế GTGT).

17. Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân: doanh nghiệp có 15 người có thu nhập cao với tổng số thu nhập của những người này là 180.000.000, trong đó có 5 người được khấu trừ gia cảnh người phụ thuộc là 8 người.
18. Thuế tài nguyên phải nộp do sử dụng nước sạch để sản xuất bia hơi là 2.500.000.
19. Doanh nghiệp phát hiện trong số hàng mua ở nghiệp vụ 1 có một số hàng trị giá chưa thuế 20.000.000 kém chất lượng. Doanh nghiệp đề nghị trả lại người bán và đã được bên bán chấp nhận, doanh nghiệp xuất kho trả lại số hàng trên.
20. Chi phí dịch vụ mua ngoài theo tổng giá thanh toán là 132.000.000 (bao gồm cả thuế GTGT 10% - sử dụng chung không tách biệt được cho hàng chịu thuế và không chịu thuế GTGT), sử dụng ở phân xưởng 60%, bộ phận bán hàng 10%, còn lại cho bộ phận quản lý doanh nghiệp.
21. Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp trong quý theo tờ khai thuế tạm tính. Doanh nghiệp đã nộp bằng chuyển khoản.
22. Khấu trừ thuế GTGT đầu vào, số thuế GTGT không được khấu trừ tính vào giá vốn hàng bán kỳ này (do có hoạt động SXKD không chịu thuế GTGT).

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài số 4:(Kế toán thuế)

Doanh nghiệp A là đơn vị nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, sản xuất mặt hàng vừa chịu thuế vừa không chịu thuế GTGT.

Địa chỉ: 52 Lê Duẩn - Hà Nội

Ngành nghề SXKD chính: Sản xuất và kinh doanh VLXD.

Điện thoại: 04.38564898: Fax: 04.36587945.

Mã số thuế: 75893648942

Trong tháng 5/20X8 có các NVKT phát sinh như sau (đơn vị tính: đ).

1. Ngày 1/5: Hoá đơn số 023 ghi, mua NVL của công ty A với giá mua chưa thuế 150.000.000, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng TGNH.
2. Ngày 5/5: Mua công cụ của công ty B dùng ngay vào PXSX, Hoá đơn số 045 ghi, giá thanh toán 55.000.000, thuế GTGT 10% chưa trả người bán.
3. Ngày 7/5: Mua hàng hoá của công ty C, Hoá đơn số 035 ghi, giá mua chưa thuế 120.000.000, thuế GTGT 10% đã thanh toán 1/2 bằng TGNH, số còn lại kỳ sau sẽ trả. Số hàng nay doanh nghiệp không nhập kho mà tiến hành gửi bán thẳng.
4. Ngày 9/5: Mua một thiết bị đông lạnh dùng cho cửa hàng của công ty X, Hoá đơn số 089 ghi, giá thanh toán 330.000.000, thuế GTGT 10% chưa trả tiền người bán. Chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử thanh toán bằng tiền mặt theo hoá đơn đặc thù số 0121 là 7.700.000, thuế GTGT 10%.
5. Ngày 13/5: Thanh toán bằng tiền mặt cho lãnh đạo đơn vị đi công tác theo vé máy bay số A0456 ghi tổng giá thanh toán 3.850.000, thuế suất thuế GTGT 10%.

6. Ngày 15/5: Mua NVL của công ty K, Hoá đơn số 098 ghi, giá mua có cả thuế 132.000.000, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng tiền vay ngắn hạn.
7. Ngày 17/5: Mua bảo hộ lao động xuất dùng ngay cho công nhân sản xuất, Hoá đơn số 065 ghi, giá mua chưa thuế 11.000.000, thuế GTGT 10%.
8. Ngày 19/5: Xuất thành phẩm bán, Hoá đơn số 001 ghi: giá bán chưa thuế 700.000.000, thuế GTGT 10%, đã thu 200.000.000 bằng TGNH, số còn lại chưa thu. Giá thành sản xuất của sản phẩm tiêu thụ 400.000.000.
9. Ngày 21/5: Xuất hàng hoá bán, Hoá đơn ghi số 002 ghi, giá thanh toán cả thuế GTGT 880.000.000, thuế GTGT 10%, người bán đã chuyển tiền qua ngân hàng nhưng doanh nghiệp chưa nhận được GBC, giá vốn 500.000.000.
10. Ngày 23/5: Xuất một số sản phẩm để đổi lấy NVL với công ty X, Hoá đơn số 004 ghi, trị giá chưa thuế của sản phẩm trao đổi 450.000.000, giá gốc 320.000.000, NVL nhận về theo Hoá đơn số 097 ghi, trị giá chưa thuế 500.000.000, thuế GTGT của nguyên liệu 10%, sản phẩm không chịu thuế GTGT. Phần chênh lệch hai bên đã thanh toán cho nhau bằng TGNH.
11. Ngày 25/5: Xuất thành phẩm bán, Hoá đơn số 006 ghi, giá bán không chịu thuế GTGT 800.000.000, giá gốc 600.000.000.
12. Ngày 26/5: Xuất kho một số sản phẩm, Hoá đơn số 007 ghi, xuất sản phẩm trả lương cho CNV. Giá bán chưa thuế của sản phẩm này trên thị trường là 150.000.000 (không chịu thuế GTGT), giá vốn 80.000.000.
13. Ngày 27/5: Xuất sản phẩm bán cho công ty L, Hoá đơn GTGT số 008 ghi, tổng giá thanh toán 165.000.000, thuế GTGT 10%. Đã thu bằng TGNH, giá vốn 90.000.000.
14. Ngày 31/5: Đã được khấu trừ thuế GTGT đầu vào.
15. Ngày 31/5: Nộp thuế GTGT bằng TGNH.
16. Ngày 31/5: Kết chuyển thuế GTGT không được khấu trừ.

Yêu cầu:

1. Tính số thuế GTGT đầu vào, đầu ra phát sinh, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, không được khấu trừ, thuế GTGT phải nộp?.
2. Định khoản các nghiệp vụ trên.

Bài số 5: (Phải thu khác)

Tình hình các khoản phải thu khác tại một doanh nghiệp trong tháng 9/20X0 như sau: (Đơn vị tính: đồng).

1. Xuất công cụ dụng cụ cho công ty A mượn tạm thời trị giá 12.000.000.
2. Xác định lãi trái phiếu phải thu 25.000.000, cổ tức sẽ nhận từ công ty liên kết bằng tiền 200.000.000, lãi liên doanh sẽ được chia 38.000.000.
3. Kiểm kê quỹ phát hiện thiếu hụt 1.500.000 bắt thủ quỹ phải bồi thường.
4. Phạt đơn vị C 3.000.000 do đơn vị này vi phạm hợp đồng nhưng chưa thu.
5. Nhập kho công cụ dụng cụ do công ty A trả.

6. Kiểm kê phát hiện thiếu một số TSCĐ hữu hình, nguyên giá 245.000.000, đã hao mòn 238.000.000 và một số hàng hoá trị giá 2.000.000 chưa rõ nguyên nhân.
7. Bàn giao TSCĐ tự xây dựng bằng nguồn vốn đầu tư XDCC đưa vào hoạt động. Tổng chi phí đã đầu tư 250.000.000. Theo bảng quyết toán được duyệt, giá trị công trình được xác định 242.000.000, ghi giảm nguồn vốn đầu tư XDCC 5.000.000, còn lại bắt bồi thường.
8. Giải quyết tài sản thiếu hụt ở NV 6: Với hàng hoá bắt thủ kho bồi thường, với TSCĐ vào chi phí khác.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài số 6: (Phải trả, phải nộp khác)

Tình hình các khoản phải trả, phải nộp khác tại một doanh nghiệp trong tháng 7/20X0 như sau: (Đơn vị tính: đồng).

1. Kiểm kê quỹ phát hiện thừa tiền mặt 2.500.000 so với sổ kế toán tiền mặt, tiền thừa chưa rõ nguyên nhân.
2. Mượn tạm một số bao bì của Công ty A nhập kho để sử dụng trị giá 2.500.000.
3. Phải nộp tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế 5.000.000.
4. Kiểm kê phát hiện thừa một số hàng chưa rõ nguyên nhân trị giá 15.000.000, thừa một số công cụ dụng cụ trong kho trị giá 3.000.000, một TSCĐ hữu hình, nguyên giá 24.000.000, đã sử dụng 5 tháng tại bộ phận bán hàng, tỷ lệ hao mòn 12%/năm.
5. Chi tiền mặt trả chi phí đại hội công đoàn 1.200.000.
6. Nhận ký quỹ bằng TGNH 65.000.000.
7. Giải quyết tài sản thừa như sau:
 - a. Tiền mặt do kế toán bỏ sót phiếu thu, đây là khoản tiền do một khách hàng trả kế toán chưa ghi sổ.
 - b. Hàng hoá thừa không xác định được nguyên nhân, công ty quyết định ghi tăng thu nhập khác.
 - c. Tài sản cố định do mua ngoài và đưa vào sử dụng từ tháng 1/N nhưng kế toán chưa ghi sổ, giá mua chưa thuế 24.000.000, thuế GTGT 10%, chưa trả tiền cho người bán. Công ty quyết định phân bổ giá trị hao mòn vào chi phí 5 tháng còn lại.
 - d. Công cụ dụng cụ do người bán gửi ở kho công ty nhưng kế toán nhầm lẫn nhập kho công cụ dụng cụ, kế toán điều chỉnh lại sổ và đưa công cụ dụng cụ thành tài sản nhận giữ hộ.
8. Chi tiền mặt nộp phạt số tiền bị phạt ở nghiệp vụ 3.
9. Trả lại bớt số bao bì cho công ty A trị giá 500.000.
10. Doanh nghiệp tiến hành cho thuê một văn phòng, nguyên giá 2.200.000.000 đã sử dụng 2 năm, trong đó phần giá trị công trình được đánh giá là 1.000.000.000, còn lại là quyền sử dụng đất, tỷ lệ khấu hao 6%/năm (của phần nhà). Doanh

nghiệp cho thuê trong thời hạn 2 năm và đã nhận toàn bộ tiền do bên đi thuê trả bằng tiền gửi ngân hàng cho kỳ hạn thuê 396.000.000 (trong đó thuế GTGT 10%).

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài số 7: (Tạm ứng)

Tình hình tạm ứng tại doanh nghiệp X trong tháng 6/20X0 như sau: (Đơn vị tính: đồng).

I- Số dư đầu kỳ TK 141:

- Ông A: 50.000.000
- Ông C 40.000.000

II- Trong tháng có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

1. Theo bảng thanh toán tạm ứng, ông A thanh toán tạm ứng bằng hàng hoá giá mua chưa có thuế 45.000.000, thuế GTGT 10%. Hàng nhập kho đủ
2. Xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho ông B thuộc bộ phận quản lý 1.600.000 để ông B đi công tác, tạm ứng cho ông C 40.000.000 để mua hàng hoá.
3. Báo cáo tạm ứng của ông C:
 - + Mua hàng hoá nhập kho, giá mua chưa thuế 35.000.000, thuế GTGT 10%.
 - + Chi phí vận chuyển 550.000 (hoá đơn đặc thù, thuế GTGT 10%).Số tiền tạm ứng chi không hết, kế toán trừ vào lương tháng này .
4. Báo cáo thanh toán tạm ứng của ông B:
 - + Công tác phí giá chưa thuế 1.500.000, thuế GTGT 10%.
 - + Lệ phí cầu phà: 100.000.Số còn thiếu kế toán đã xuất quỹ tiền mặt thanh toán số thiếu cho ông B.
5. Xuất quỹ tiền mặt tạm ứng cho ông C đi mua hàng 20.000.000.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Phản ánh tình hình trên vào tài khoản chữ T chi tiết và tổng hợp của tài khoản 141.

Bài số 8: (Tổng hợp)

Doanh nghiệp X nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau (Đơn vị tính: đồng).

1. Mua vật liệu của công ty C về sản xuất sản phẩm chịu thuế GTGT, Hoá đơn số 023 ghi: giá thanh toán 154.000.000, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng TGNH.
2. Chi tiền mặt (tiền ăn, ở, đi lại) đào tạo nhân viên tập huấn chế độ kế toán theo Hoá đơn số 097 ghi, giá thanh toán 16.500.000, thuế GTGT 10%.
3. Nhập khẩu một TSCĐ, tờ khai hải quan số 98 ghi: giá nhập khẩu 20.000USD, thuế nhập khẩu 15%, thuế TTĐB 30%, thuế GTGT 10% đã trả 1/2 bằng TGNH. Tỷ giá thực tế 20.500 VND/USD, tỷ giá ghi sổ 20.000 VND/USD.

4. Xuất kho hàng bán cho công ty K, Hoá đơn ghi số 001 ghi, tổng giá thanh toán 550.000.000, thuế GTGT 10% đã thu bằng TGNH. Chi phí vận chuyển hàng đi bán thanh toán bằng tiền mặt theo hoá đơn đặc thù số AA087 là 1.100.000, thuế GTGT 10%.
5. Cho công ty A thuê TSCĐ (loại cho thuê hoạt động), thời gian cho thuê là 5 năm, Hoá đơn số 003 ghi, tổng số tiền nhận trước của 2 năm chưa có thuế GTGT 400.000.000, thuế GTGT 10%, khách hàng đã chuyển tiền qua ngân hàng.
6. Xuất kho một số hàng hoá bán cho công ty B theo phương thức trả góp, Hoá đơn số 004 ghi, giá bán trả ngay chưa có thuế GTGT 300.000.000, thuế GTGT 10%, lãi trả góp trong 3 tháng 7.200.000. Số tiền thu lần đầu bằng chuyển khoản 60.000.000. Giá xuất kho 230.000.000.
7. Hoá đơn số 005: thanh lý TSCĐ theo giá thanh toán 19.800.000, thuế GTGT 10% thu bằng tiền mặt.
8. Nhận được GBC của ngân hàng về số lãi tham gia liên doanh được hưởng 17.500.000.
9. Khấu trừ thuế GTGT đầu vào. Biết số dư đầu kỳ TK 133: 0, TK 3331: 0

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài số 9: (Ký quỹ, ký cược)

Có tình hình các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược trong năm N của một doanh nghiệp như sau (Đơn vị tính: đồng).

1. Trích tiền gửi ngân hàng ký quỹ để làm đại lý bán hàng cho công ty B 180.000.000 trong thời hạn 2 năm.
2. Chuyển một tài sản cố định cùng giấy tờ sở hữu đem thế chấp vay một khoản tiền trong thời hạn 6 tháng, số tiền được vay là 340.000.000. Theo sổ sách kế toán, nguyên giá tài sản cố định là 480.000.000, đã hao mòn 120.000.000.
3. Theo yêu cầu của người bán, công ty chi tiền mặt để ký quỹ 28.000.000.
4. Số hàng hoá mà doanh nghiệp ký quỹ để mua ở nghiệp vụ 3 được chuyển đến cho doanh nghiệp và làm thủ tục nhập kho, giá mua chưa thuế 120.000.000, thuế GTGT 10%. Doanh nghiệp thoả thuận với người bán về thanh toán như sau: Dùng tiền ký quỹ để thanh toán. Số còn lại thanh toán bằng chuyển khoản (đã có giấy báo nợ).
5. Dem giấy tờ sở hữu nhà và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để vay thế chấp ở ngân hàng trị giá 800.000.000, số tiền được vay 450.000.000 chuyển vào tài khoản tiền gửi ngân hàng.
6. Quá hạn thanh toán nợ vay số tiền doanh nghiệp vay ở nghiệp vụ 2 nên ngân hàng đã phát mãi tài sản để thanh toán. Giá trị tài sản thu được qua bán đấu giá là 350.000.000, tiền tổ chức bán đấu giá là 1.000.000, doanh nghiệp đã nhận lại bằng tiền mặt sau khi thanh toán nợ gốc cho ngân hàng (khoản tiền lãi doanh nghiệp trả đúng hạn mỗi tháng).

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Bài số 10: (Kế toán vay)

Tình hình về tiền vay tại công ty Y trong năm 2015 như sau: (đơn vị tính: đồng)

1. Vay trả nợ người bán 200.000.000, thời hạn 3 tháng, lãi suất 1%/tháng trả lãi một lần cùng với gốc.
2. Trích TGNH trả tiền vay 100.000.000.
3. Xuất quỹ tiền mặt trả lãi vay 4.000.000.
4. Vay để đầu tư một xưởng mới vào ngày 1/4, tổng số tiền vay 900.000.000 được chuyển vào tài khoản TGNH, thời gian vay 5 năm, lãi suất 12%/năm, thời gian thi công xưởng 6 tháng bắt đầu từ 01/04 và kết thúc vào 30/09, tiền lãi trả 1 năm 2 lần vào 30/09 và 31/03.
5. Đến hạn thanh toán số gốc và lãi vay ở nghiệp vụ 1 bằng TGNH.
6. Vay ngân hàng VietinBank 300.000.000 để trả một khoản vay khác đến ở VPBank.
7. Xuất quỹ tiền mặt trả lãi vay 6 tháng đầu tiên của khoản vay ở nghiệp vụ 4.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Chương 2: KẾ TOÁN VỐN CHỦ SỞ HỮU

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 2

Chương 2 là chương hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ kế toán liên quan đến vốn chủ sở hữu trong doanh nghiệp để người học có kiến thức cũng như kỹ năng ghi sổ các nghiệp vụ kế toán vốn chủ sở hữu đúng chế độ.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 2

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

- **Về kiến thức:**
 - *Mô tả được các loại hình doanh nghiệp và vốn chủ sở hữu trong các loại hình doanh nghiệp đó*
 - *Trình bày và giải thích được chứng từ, tài khoản và các sổ sách liên quan kế toán vốn chủ sở hữu*
 - *Vận dụng được các nội dung trong thực tế.*
- **Về kỹ năng:**
 - *Nhận diện được 2 nội dung của kế toán nguồn vốn chủ sở hữu: kế toán nguồn vốn và kế toán lợi nhuận.*
 - *Định khoản và ghi sổ nghiệp vụ liên quan kế toán nguồn vốn chủ sở hữu.*
- **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**
 - *Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;*
 - *Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;*
 - *Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.*

❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 2

- *Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 2 (cá nhân hoặc nhóm).*
- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 2) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 2 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 7

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không

- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 2

- **Nội dung:**
 - ✓ **Kiến thức:** Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
 - ✓ **Kỹ năng:** Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
 - ✓ **Năng lực tự chủ và trách nhiệm:** Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.
- **Phương pháp:**
 - ✓ **Điểm kiểm tra thường xuyên:** Không có
 - ✓ **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** Không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 2

1. Kế toán vốn chủ sở hữu trong doanh nghiệp tư nhân

1.1. Khái quát về doanh nghiệp tư nhân

* Doanh nghiệp tư nhân là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.
- Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân. Chủ doanh nghiệp tư nhân không được đồng thời là chủ hộ kinh doanh, thành viên công ty hợp danh.
- Doanh nghiệp tư nhân không được quyền góp vốn thành lập hoặc mua cổ phần, phần vốn góp trong công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty cổ phần.

□ Vốn đầu tư của doanh nghiệp tư nhân:

- Vốn đầu tư của doanh nghiệp tư nhân do cá nhân tự đăng ký và tự chịu trách nhiệm
 - Trong quá trình hoạt động, chủ doanh nghiệp tư nhân có quyền tăng hoặc giảm vốn đầu tư của mình vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Việc tăng hoặc giảm vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán. Trường hợp giảm vốn đầu tư xuống thấp hơn vốn đầu tư đã đăng ký thì chủ doanh nghiệp tư nhân chỉ được giảm vốn sau khi đã đăng ký với Cơ quan đăng ký kinh doanh
 - Toàn bộ vốn và tài sản kể cả vốn vay và tài sản thuê được sử dụng vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp phải được ghi chép đầy đủ vào sổ kế toán và báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật
 - Tài sản của doanh nghiệp cũng là tài sản của cá nhân và ngược lại
 - DNTN chịu trách nhiệm vô hạn các khoản nợ trong quá trình hoạt động kinh doanh, không căn cứ vào vốn đầu tư ghi trên giấy phép kinh doanh

1.2. Kế toán nguồn vốn kinh doanh

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo Nợ, giấy báo Có.
- Biên bản góp vốn.
- Biên bản quyết định tăng, giảm vốn.
- Các chứng từ khác có liên quan.

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, để hạch toán nguồn vốn kinh doanh, kế toán sử dụng TK 411 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu”

* Công dụng:

Tài khoản này dùng để phản ánh vốn đầu tư hiện có và tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của doanh nghiệp.

* *Kết cấu và nội dung phản ánh:*

TK 411

<p>Vốn đầu tư của chủ sở hữu giảm do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn trả vốn góp cho các chủ sở hữu vốn. - Giải thể, thanh lý doanh nghiệp. - Bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông (Đối với công ty cổ phần). - Mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ (Đối với công ty cổ phần). 	<p>Vốn đầu tư của chủ sở hữu tăng do:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các chủ sở hữu đầu tư vốn (góp vốn ban đầu và góp vốn bổ sung). - Bổ sung vốn từ lợi nhuận kinh doanh. - Phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá. - Giá trị quà tặng, biếu, tài trợ (Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp) làm tăng nguồn vốn kinh doanh.
<p>Số dư: Vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện có của doanh nghiệp.</p>	

c. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

+ Khi thực nhận vốn góp, vốn đầu tư của chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 211, 213, ...

Có TK 411

Ví dụ: Nhận vốn góp do các thành viên đóng góp bằng tiền mặt 1.000.000.000, do các thành viên đóng góp bằng một số vật liệu trị giá 500.000.000.

Kế toán ghi:

Nợ TK 111 1.000.000.000

Nợ TK 152 500.000.000

Có TK 411 1.500.000.000

+ Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển:

Nợ TK 414

Có TK 411

+ Khi trả vốn góp, ghi:

Nợ TK 411

Có TK 111, 112, ...

1.3. Kế toán lợi nhuận

Khi phân phối lợi nhuận, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 111, 112, 3388, ...

2. Kế toán vốn chủ sở hữu trong công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn

2.1. Khái quát về công ty hợp danh, công ty trách nhiệm hữu hạn.

* Công ty hợp danh là doanh nghiệp, trong đó:

- Phải có ít nhất 02 thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung. Ngoài các thành viên hợp danh, công ty có thể có thêm thành viên góp vốn;
- Thành viên hợp danh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;
- Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty.
- Công ty hợp danh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- Công ty hợp danh không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

* Công ty trách nhiệm hữu hạn: là một loại hình doanh nghiệp, có số thành viên góp vốn không quá 50 thành viên, phần vốn góp phải được đóng đủ ngay khi thành lập, các thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn đã góp.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn không được quyền phát hành cổ phần.

2.2. Kế toán nguồn vốn kinh doanh

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo Nợ, giấy báo Có.
- Biên bản góp vốn.
- Biên bản quyết định tăng, giảm vốn.
- Các chứng từ khác có liên quan.

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, để hạch toán nguồn vốn kinh doanh, kế toán sử dụng TK 411 “Vốn đầu tư của chủ sở hữu”

c. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh

+ Khi nhận vốn góp của các thành viên, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 211, 213, ...

Có TK 411(4111)

+ Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển:

Nợ TK 414

Có TK 411

+ Khi trả vốn góp cho các thành viên, ghi:

Nợ TK 411

Có TK 111, 112...

2.3. Kế toán lợi nhuận

Khi phân phối lợi nhuận, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 111,112,3388...

3. Kế toán vốn chủ sở hữu trong công ty cổ phần

3.1. Khái quát về công ty cổ phần

* Công ty cổ phần là công ty trong đó vốn điều lệ được chia thành những phần bằng nhau, nhỏ nhất gọi là cổ phần; Các thành viên của công ty (cổ đông) có thể sở hữu một hoặc nhiều cổ phần và chỉ chịu trách nhiệm trong phạm vi giá trị cổ phần mà họ nắm giữ; Công ty có quyền phát hành cổ phần để huy động vốn.

* Đặc trưng cơ bản của Công ty cổ phần như sau:

- Công ty cổ phần là một tổ chức có tư cách pháp nhân. Đây là loại hình công ty có tính tổ chức cao, hoàn thiện về vốn, hoạt động mang tính xã hội hoá cao.
- Công ty cổ phần chịu trách nhiệm đối với mọi khoản nợ của công ty bằng tài sản riêng của công ty. Điều đó thể hiện: công ty chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty bằng tài sản của công ty, các thành viên công ty, chỉ chịu trách nhiệm đối với các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn họ đã góp cho công ty.
- Vốn điều lệ của công ty được chia thành các cổ phần. Đây chính là thuộc tính cơ bản nhất của Công ty cổ phần, từ phạm trù cổ phần sẽ phát sinh hàng loạt những vấn đề pháp lý khác.
- Trong quá trình hoạt động, Công ty cổ phần được phát hành các loại chứng khoán ra thị trường để công khai huy động vốn trong công chúng. Do đó, sự ra đời của Công ty cổ phần gắn liền với sự ra đời của thị trường chứng khoán.
- Việc chuyển nhượng phần vốn góp được thực hiện dễ dàng thông qua hành vi mua bán cổ phiếu trên thị trường chứng khoán.
- Đối với công ty cổ phần thì nguồn vốn kinh doanh được hạch toán chi tiết như sau:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: Là khoản tiền hoặc tài sản do các cổ đông góp cổ phần tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.
 - + Thặng dư vốn cổ phần: Là số chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.
 - + Vốn khác: Là số vốn bổ sung từ lợi nhuận sau thuế hoặc được tặng, biếu, viện trợ, nhưng chưa tính cho từng cổ đông.

3.2. Kế toán nguồn vốn kinh doanh

a. Chứng từ kế toán sử dụng:

- Phiếu thu, phiếu chi.
- Giấy báo Nợ, giấy báo Có.
- Biên bản góp vốn.

- Biên bản quyết định tăng, giảm vốn.
- Các chứng từ khác có liên quan.

b. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 411- Nguồn vốn kinh doanh, có 3 tài khoản cấp 2:

- **TK 4111- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:** Tài khoản này phản ánh khoản vốn thực đã đầu tư của chủ sở hữu theo Điều lệ công ty của các chủ sở hữu vốn. Đối với các công ty cổ phần thì vốn góp từ phát hành cổ phiếu được ghi vào tài khoản này theo mệnh giá.
- **TK 4112- Thặng dư vốn cổ phần:** Tài khoản này phản ánh phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ (đối với các công ty cổ phần).
- **TK 4118- Vốn khác:** Tài khoản này phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (Nếu các khoản này được phép ghi tăng, giảm nguồn vốn kinh doanh).

* *Kết cấu và nội dung phản ánh:*

TK 411	
Nguồn vốn kinh doanh giảm do: - Hoàn trả vốn góp cho các chủ sở hữu vốn. - Giải thể, thanh lý doanh nghiệp. - Bù lỗ kinh doanh theo quyết định của Đại hội cổ đông (Đối với công ty cổ phần). - Mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ (Đối với công ty cổ phần).	Nguồn vốn kinh doanh tăng do: - Các chủ sở hữu đầu tư vốn (góp vốn ban đầu và góp vốn bổ sung). - Bổ sung vốn từ lợi nhuận kinh doanh. - Phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá. - Giá trị quà tặng, biếu, tài trợ (Sau khi trừ các khoản thuế phải nộp) làm tăng nguồn vốn kinh doanh.
Số dư: Nguồn vốn kinh doanh hiện có của doanh nghiệp.	

c. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

+ Khi thực nhận vốn góp, vốn đầu tư của các chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153, 211, 213,...

Có TK 411(1)

Ví dụ: Nhận vốn góp do các thành viên đóng góp bằng tiền mặt 1.000.000.000, do các thành viên đóng góp bằng một số vật liệu trị giá 500.000.000.

Kế toán ghi:

Nợ TK 111 1.000.000.000

Nợ TK 152 500.000.000

Có TK 411 1.500.000.000

+ Khi nhận được tiền mua cổ phiếu của các cổ đông với giá phát hành theo mệnh giá cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 111, 112 - Giá phát hành
Có TK 411 (4111 - Mệnh giá)
Có TK 411 (4112 - thặng dư vốn cổ phiếu)

+ Khi nhận được tiền tái phát hành cổ phiếu quỹ, ghi:

Nợ TK 111, 112 - Giá tái phát hành
Nợ TK 4112 - nếu giá tái phát hành < giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ
Có TK 419 - theo giá ghi sổ
Có TK 4112 - nếu giá tái phát hành > giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ

+ Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển khi được phép của hội đồng quản trị hoặc của cấp có thẩm quyền, ghi:

Nợ TK 414
Có TK 411

Ví dụ: Quyết định bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ quỹ đầu tư phát triển 40.000.000.

Kế toán ghi:

Nợ TK 414 50.000.000
Có TK 411 50.000.000

+ Bổ sung nguồn vốn kinh doanh từ chênh lệch do đánh giá lại tài sản khi được duyệt, ghi:

Nợ TK 412
Có TK 411

Ví dụ: Chênh lệch tăng do đánh giá lại vật liệu tồn kho 20.000.000 được quyết định ghi tăng nguồn vốn kinh doanh.

Kế toán ghi:

Nợ TK 412 20.000.000
Có TK 411 20.000.000

+ Khi công trình XD CB bằng nguồn vốn đầu tư XD CB đã hoàn thành và công việc mua sắm TSCĐ đã xong đưa vào sử dụng cho hoạt động SXKD, quyết toán vốn đầu tư được duyệt, bên cạnh việc ghi tăng nguyên giá của TSCĐ, đồng thời ghi:

Nợ TK 441
Có TK 411

Ví dụ: Bộ phận XD CB bàn giao một nhà văn phòng theo giá dự toán 400.000.000. Công trình đã được đưa vào sử dụng và được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư XD CB.

Kế toán ghi:

a. Nợ TK 211 400.000.000
 Có TK 2412 400.000.000
b. Nợ TK 441 400.000.000
 Có TK 411 400.000.000

+ Khi các thành viên trực thuộc Tổng công ty, công ty con nhận vốn do Tổng công ty, công ty mẹ đầu tư để bổ sung vốn kinh doanh, kế toán đơn vị cấp dưới ghi:

Nợ TK 111, 112...

Có TK 411

+ Khi nhận vốn góp của các bên tham gia liên doanh, ghi:

Nợ TK 111, 112, 152, 153...

Có TK 411

Ví dụ: Nhận vốn góp liên kết của Công ty B bằng TGNH 400.000.000, bằng một TSCĐ hữu hình theo giá thoả thuận 650.000.000.

Kế toán ghi:

Nợ TK 112 200.000.000

Nợ TK 211 450.000.000

Có TK 411 650.000.000

+ Khi công ty cổ phần mua lại cổ phiếu để huỷ bỏ ngay tại ngày mua lại:

Nợ TK 4111 - Mệnh giá

Nợ TK 4112 - số chênh lệch giữa giá mua lại > mệnh giá

Có TK 111, 112...

Có TK 4112 - số chênh lệch giữa giá mua lại < mệnh giá

+ Khi huỷ bỏ cổ phiếu quỹ, ghi:

Nợ TK 4111 - MG

Nợ TK 4112 - CL giữa giá thực tế của cổ phiếu quỹ với MG

Có TK 419

+ Khi hoàn trả vốn góp cho các thành viên góp vốn, ghi:

Nợ TK 4111, 4112

Có TK 111, 112...

+ Khi đơn vị thành viên, công ty con hoàn trả vốn kinh doanh cho Tổng công ty, công ty mẹ theo phương thức ghi giảm nguồn vốn, kế toán đơn vị cấp dưới ghi:

Nợ TK 411

Có TK 111, 112

+ Khi bị điều động vốn kinh doanh của đơn vị cho một đơn vị khác theo quyết định của cấp có thẩm quyền (nếu có):

Nợ TK 214

Nợ TK 411

Có TK 111, 112

Có TK 211, 213

3.3. Kế toán phân chia cổ tức

a. Chia cổ tức bằng tiền

Nợ TK 421

Có TK 111, 112

b. Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông:

Nợ TK 421

Nợ TK 4112

Có TK 411 (4111, 4112)

4. Kế toán các khoản vốn chủ sở hữu khác trong các loại hình doanh nghiệp

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu như quỹ dự trữ quốc gia, quỹ hỗ trợ những người hy sinh, chết, mất khả năng lao động,...

4.1. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi, giấy báo Nợ, giấy báo Có,...
- Các chứng từ khác có liên quan.

4.2. Tài khoản kế toán sử dụng

Theo chế độ kế toán hiện hành, để hạch toán các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu, kế toán sử dụng TK 418 “Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu”.

+ *Công dụng*: Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

+ *Kết cấu và nội dung phản ánh*:

TK 418

Tình hình chi tiêu, sử dụng các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp.	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tăng do được trích lập từ lợi nhuận sau thuế.
	Số dư: Số quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hiện có.

4.3. Định khoản một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

+ Trích lập quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 418

+ Trường hợp đơn vị cấp dưới được đơn vị cấp trên cấp quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu, đơn vị cấp dưới ghi:

Nợ TK 111, 112, 136...

Có TK 418

+ Đơn vị cấp dưới nộp đơn vị cấp trên để hình thành quỹ khác vốn chủ sở hữu, ghi:

Nợ TK 418

Có TK 111, 112, 336...

BÀI TẬP CHƯƠNG 2

Bài số 1: (Nguồn vốn kinh doanh – doanh nghiệp do Nhà nước đầu tư vốn)

Tại doanh nghiệp X có tài liệu như sau (Đơn vị tính: đồng).

I. Số dư đầu tháng 10/20X0 của tài khoản 411 là 6.500.000.000, trong đó:

Nguồn vốn ngân sách cấp: 5.000.000.000

Nguồn vốn tự bổ sung: 500.000.000

Nguồn vốn liên doanh: 1.000.000.000

II. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quý 4:

- 1- Biên bản bàn giao tài sản số 10 ngày 10/10: mua một thiết bị văn phòng, giá mua chưa có thuế 420.000.000 thuế GTGT 10%. Chi phí vận chuyển: 1.760.000 (trong đó thuế GTGT 10%), tiền đầu tư thiết bị thanh toán bằng TGNH thuộc quỹ đầu tư phát triển.
- 2- Biên bản bàn giao tài sản số 11 ngày 20/10 nhận quà tặng là một xe con trị giá đánh giá 480.000.000, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp từ quà tặng là 25%. Lệ phí trước bạ 2% và đã nộp bằng TGNH.
- 3- Biên bản bàn giao tài sản số 12 ngày 30/10 nhận góp vốn liên doanh bằng một thiết bị sản xuất trị giá đánh giá 650.000.000
- 4- Nhận vốn nhà nước cấp cho doanh nghiệp:
 - a. Biên bản bàn giao TSCĐ số 13 ngày 2/11 TSCĐ giá trị bàn giao 350.000.000
 - b. Báo có về tài khoản TGNH số 15 ngày 3/11: 470.000.000
- 5- Nhận bàn giao công trình xây dựng cơ bản của bên thầu, biên bản bàn giao số 14 ngày 15/11 trị giá quyết toán: 480.000.000 (giá chưa có thuế), thuế GTGT 10%, công trình được đầu tư bằng nguồn vốn đầu tư XDCB và đã đưa vào sử dụng.
- 6- Báo nợ ngân hàng số 17 ngày 18/11 điều chuyển vốn cho công ty thành viên A: 150.000.000 (X là tổng công ty, A là công ty thành viên của X).
- 7- Biên bản góp vốn số 5 ngày 5/12 nhận góp vốn liên doanh bằng quyền sử dụng đất giá trị đánh giá 5.000.000.000.
- 8- Xử lý chênh lệch giá tăng giá tài sản 120.000.000 vào vốn kinh doanh.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 2: (Vốn chủ sở hữu – doanh nghiệp do Nhà nước đầu tư vốn)

Năm 20X0 tại doanh nghiệp nhà nước X có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến nguồn vốn như sau (Đơn vị tính: đồng)

- 1- Được nhà nước cấp vốn 1 xe tải trị giá 650.000.000, lệ phí trước bạ và đăng ký xe bằng tiền mặt 15.000.000.
- 2- Các bên tham gia liên doanh góp vốn bằng tiền mặt 300.000.000, tiền gửi ngân hàng 500.000.000.
- 3- Bổ sung vốn kinh doanh từ lợi nhuận 250.000.000, từ quỹ đầu tư phát triển 300.000.000.
- 4- Trả lại vốn góp liên doanh cho công ty A bằng chuyển khoản 400.000.000, công ty B 300.000.000.

- 5- Điều chuyển 1 TSCĐ hữu hình cho Công ty Z theo quyết định của cấp trên nguyên giá 450.000.000, đã hao mòn 120.000.000.
- 6- Dùng nguồn vốn đầu tư XDCB xây dựng nhà làm việc, công trình đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Theo quyết toán được duyệt giá trị công trình được duyệt 1.200.000.000.
- 7- Doanh nghiệp quyết định số chênh lệch đánh giá lại tài sản trong năm 75.000.000 dùng để bổ sung nguồn vốn kinh doanh.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 3: (*Vốn chủ sở hữu – tổng hợp*)

Công ty X có tài liệu trong năm 20X1 như sau (Đơn vị tính: đồng)

1- Quyết toán năm trước được duyệt xác định:

* Số lợi nhuận được trích bổ sung vào các quỹ: Quỹ đầu tư phát triển: 45.000.000

* Số lợi nhuận đã tạm trích quá vào các quỹ: Quỹ dự phòng tài chính: 8.000.000

2- Xuất quỹ tiền mặt chi khen thưởng cho nhân viên từ quỹ khen thưởng: 36.000.000. Trợ cấp khó khăn đột xuất cho nhân viên bằng tiền mặt từ quỹ phúc lợi: 2.000.000.

3- Quyên góp cho tổ chức từ thiện N: 10.000.000 bằng tiền mặt

4- Mua một tài sản cố định hữu hình giá mua chưa thuế 365.000.000 thuế GTGT 10% tiền mua TSCĐ đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Tài sản được đầu tư 300.000.000 bằng quỹ đầu tư phát triển, còn lại bằng nguồn vốn kinh doanh.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 4: (*Vốn chủ sở hữu – công ty cổ phần*)

Công ty cổ phần bánh kẹo BK có vốn điều lệ 20.000.000.000 đ, gồm 200.000 cổ phần, mệnh giá 100.000 đ. Tài liệu kế toán trong năm 2012 và 2013 như sau (đơn vị tính: đồng)

1. Ngày 1/2/2102, sau khi thông qua đại hội cổ đông, Hội đồng quản trị quyết định mua lại 30.000 cổ phiếu do chính công ty phát hành, giá mua lại 120.000 đ/cổ phiếu, thanh toán bằng TGNH. Chi phí thông tin đã chi bằng tiền mặt 30.000.000.
2. Ngày 1/7/2012, theo quyết định của Hội đồng quản trị, công ty đã phát hành 10.000 cổ phiếu ra thị trường với giá phát hành 140.000 đ/cổ phiếu, đã thu tiền mặt nhập quỹ.
3. Ngày 1/12/2012, nhân viên A của công ty nghỉ hưu và muốn bán lại cho công ty 5.000 cổ phiếu. Hội đồng quản trị đã quyết định mua lại số cổ phiếu này với giá thỏa thuận 130.000 đ/cổ phiếu, mệnh giá 100.000 đ/cổ phiếu để làm cổ phiếu

quỹ. Kế toán công ty đã làm thủ tục mua lại cổ phiếu và thanh toán bằng tiền mặt.

4. Ngày 1/3/2013, Hội đồng quản trị quyết định hủy bỏ toàn bộ 5.000 cổ phiếu đã mua lại ngày 1/2/2012.
5. Ngày 31/3/2013, căn cứ vào hiệu quả kinh doanh năm N của công ty, HĐQT đã quyết định thưởng cho ban giám đốc điều hành công ty 10.000 cổ phiếu, giá phát hành cổ phiếu của công ty tại ngày chi thưởng là 150.000 đ/cổ phiếu. Cho biết số cổ phiếu xuất thưởng được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 5: (*Vốn chủ sở hữu – công ty cổ phần*)

Công ty cổ phần XYZ thành lập vào năm 2012, có tình hình liên quan đến vốn chủ sở hữu như sau: (đơn vị tính: đ)

1. Năm 2012, khi thành lập công ty đăng ký vốn điều lệ là 10.000.000.000, chia làm 100.000 cổ phần, mệnh giá 100.000 đ/cổ phiếu. Công ty phát hành cổ phiếu theo mệnh giá và thu đủ vốn điều lệ, trong đó bằng tiền mặt 2.300.000.000, bằng chuyển khoản 7.700.000.000.
2. Cuối năm 2012, xác định lợi nhuận sau thuế TNDN là 1.600.000.000, Đại hội đồng cổ đông quyết định chia cổ tức cho các cổ đông 40%. Số lợi nhuận còn lại trích lập quỹ dự phòng tài chính 10%, quỹ đầu tư phát triển 60%, quỹ khác của chủ sở hữu 10%, biết trong năm 2012 công ty chưa tạm phân phối lợi nhuận.
3. Cuối năm 2011, công ty XYZ đăng ký bổ sung vốn điều lệ thêm 2.000.000.000 bằng phát hành thêm 20.000 cổ phần. Công ty đã phát hành 15.250 cổ phần với giá phát hành 120.000 đ/cổ phiếu thu bằng tiền mặt nhập quỹ. Chi phí phát hành chi bằng tiền mặt 1%. Cuối năm 2011, xác định lợi nhuận sau thuế TNDN là 870.000.000, quyết định chia cổ tức cho các cổ đông 607.000.000, trong đó chia cổ tức 15.000/cổ phiếu cho 5.000 cổ phiếu ưu đãi, số còn lại 532.000.000 chia cổ tức cho 95.000 cổ phần phổ thông bằng 4.750 cổ phần, còn lại phát hành bổ sung với giá phát hành 112.000 /cổ phiếu.
4. Năm 2012, phân phối lợi nhuận còn lại của năm 2011 là 263.000.000, trong đó lợi nhuận từ giá trị TSCĐ được biểu tặng sau khi trừ thuế TNDN bổ sung nguồn vốn kinh doanh là 63.000.000, số lợi nhuận còn lại trích lập quỹ dự phòng tài chính 10%, quỹ đầu tư phát triển 60%, quỹ khác của chủ sở hữu 10%.
5. Năm 2012, mua một TSCĐ hữu hình với giá chưa thuế GTGT 32.000.000, thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền mặt, đài thọ bằng quỹ đầu tư phát triển toàn bộ nguyên giá.
6. Năm 2012, mua lại cổ phiếu quỹ:
 - a) 10.000 cổ phiếu với giá 130.000/cổ phiếu, chi phí môi giới 10.000.000, tất cả đã trả bằng chuyển khoản.
 - b) 35.000 cổ phiếu với giá 140.000/cổ phiếu đã trả bằng tiền mặt

7. Năm 2013, tái phát hành 12.000 cổ phiếu quỹ với giá 145.000 thu tiền mặt nhập quỹ.
8. Cuối năm 2013, chia cổ tức cho cổ phiếu phổ thông 700.000.000 bằng 5.000 cổ phiếu quỹ, giá thị trường 140.000/cổ phiếu.
9. Năm 2014, tái phát hành 18.000 cổ phiếu quỹ với giá 135.000/cổ phiếu thu đủ bằng chuyển khoản.
10. Năm 2014, quyết định hủy bỏ 10.000 cổ phiếu quỹ còn lại, đồng thời điều chỉnh giảm vốn điều lệ 1.000.000.000.

Tài liệu bổ sung: Cho biết trong năm công ty không tạm phân phối lợi nhuận, công ty SXKD hàng hóa dịch vụ chịu thuế GTGT tính theo phương pháp khấu trừ.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 6: (*Phát hành cổ phiếu thường*)

Trong năm hoạt động đầu tiên, công ty ABC có các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến cổ phiếu thường của công ty như sau: (đơn vị tính: đồng)

1. Ngày 10/01, phát hành 80.000 cổ phiếu thu bằng tiền với giá phát hành 60.000/cổ phiếu.
2. Ngày 01/03, phát hành 5.000 cho người trợ giúp pháp lý để thanh toán cho hoá đơn 350.000.000 cung cấp dịch vụ thành lập công ty.
3. Ngày 01/07, phát hành 30.000 cổ phiếu với giá phát hành 80.000/cổ phiếu.
4. Ngày 01/09, phát hành 60.000 cổ phiếu với giá 100.000/cổ phiếu.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên, mệnh giá cổ phiếu 10.000/cổ phiếu.

Bài số 7: (*Phát hành cổ phiếu thường và cổ phiếu ưu đãi*)

Công ty ABC được thành lập ngày 01/01/2012. Công ty được phép phát hành 10.000 cổ phiếu ưu đãi, lãi suất 8%, mệnh giá 1.000.000/cổ phiếu, và 2.000.000 cổ phiếu thường với mệnh giá 10.000/cổ phiếu. Các nghiệp vụ kinh tế sau được thực hiện trong năm đầu tiên.

1. Ngày 10/01, công ty phát hành 320.000 cổ phiếu thường thu bằng tiền với giá phát hành 25.000.
2. Ngày 01/03, phát hành 20.000 cổ phiếu thường thu tiền với giá 30.000/cổ phiếu.
3. Ngày 01/04, phát hành 80.000 cổ phiếu đổi lấy đất, giá trị thị trường hợp lý của đất là 2.500.000.000.
4. Ngày 01/05, phát hành 160.000 cổ phiếu thường thu tiền với giá 32.000/cổ phiếu.
5. Ngày 01/07, phát hành 2.500 cổ phiếu thường cho người trợ giúp pháp lý để thanh toán hoá đơn dịch vụ thành lập công ty trị giá 100.000.000.
6. Ngày 01/09, phát hành 40.000 cổ phiếu thường thu tiền với giá 45.000/cổ phiếu.

7. Ngày 01/11, phát hành 1.000 cổ phiếu ưu đãi thu tiền với giá 1.020.000/cổ phiếu.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 8: (Phát hành và mua lại cổ phiếu)

Công ty ABC được phép phát hành 1.000.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000/cổ phiếu. Trong năm 2012, ABC có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến cổ phiếu như sau.

1. Phát hành 100.000 cổ phiếu thu tiền với giá 45.000/cổ phiếu sau khi trừ các chi phí phát hành liên quan 140.000.000.
2. Phát hành 20.000 cổ phiếu đổi lấy đất được đánh giá 1.000.000.000. Cổ phiếu được trao đổi trên sổ giao dịch chứng khoán với giá 46.000/cổ phiếu tại ngày phát hành.
3. Mua lại 10.000 cổ phiếu làm cổ phiếu quỹ với giá 44.000/cổ phiếu. Số cổ phiếu này được phát hành năm 2006 với giá 40.000/cổ phiếu.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 9: (Cổ phiếu quỹ)

Trước khi diễn ra các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến cổ phiếu quỹ dưới đây, sổ cái công ty ABC số dư như sau (mệnh giá của cổ phiếu là 600.000/cổ phiếu)

Thặng dư vốn cổ phần	Mệnh giá cổ phiếu thường	LN chưa phân phối
1.980.000.000	5.400.000.000	1.600.000.000

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau, giả sử công ty áp dụng phương pháp FIFO để tính giá xuất cổ phiếu quỹ.

- (a) Mua 380 cổ phiếu quỹ với giá 800.000/cổ phiếu.
- (b) Mua 300 cổ phiếu quỹ với giá 900.000/cổ phiếu.
- (c) Bán 350 cổ phiếu quỹ với giá 840.000/cổ phiếu.
- (d) Bán 110 cổ phiếu quỹ với giá 760.000/cổ phiếu.

Bài số 10: (Phát hành cổ phiếu trong công ty cổ phần)

Công ty Thái Dương được thành lập ngày 01/01/2012. Công ty được phép phát hành 200.000 cổ phiếu ưu đãi, lãi suất 8%, mệnh giá 100.000 đ và 1.400.000 cổ phiếu thường với mệnh giá 10.000 đ. Các nghiệp vụ dưới đây diễn ra trong năm đầu tiên. Các nghiệp vụ phát sinh thanh toán bằng tiền mặt.

1. Ngày 7/1, phát hành 180.000 cổ phiếu thường với giá 25.000 đ/cổ phiếu.
2. Ngày 12/2, phát hành 50.000 cổ phiếu ưu đãi với giá 108.000 đ/cổ phiếu.
3. Ngày 30/6, phát hành 130.000 cổ phiếu thường với giá 28.000 đ/cổ phiếu.
4. Ngày 24/8, phát hành 60.000 cổ phiếu thường với giá 30.000 đ/cổ phiếu.
5. Ngày 1/12, phát hành 20.000 cổ phiếu ưu đãi với giá 120.000 đ/cổ phiếu.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài số 11: (Phát hành cổ phiếu trong công ty cổ phần - đơn vị tính: đồng)

Công ty cổ phần Tân Lộc được phép phát hành 400.000 cổ phiếu ưu đãi, mệnh giá 100.000/cổ phiếu, lãi suất 10% và 1.000.000 cổ phiếu thường, mệnh giá 10.000/cổ phiếu. Tại ngày 01/01/2012 có số dư các tài khoản:

TK 4111 (chi tiết 20.000 cổ phiếu ưu đãi)	2.000.000.000
TK 4112 (chi tiết cổ phiếu ưu đãi)	600.000.000
TK 4111 (chi tiết 500.000 cổ phiếu thường)	5.000.000.000
TK 4112 (chi tiết cổ phiếu thường)	1.000.000.000

Trong năm 2012 có các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Ngày 01/02, phát hành 10.000 cổ phiếu ưu đãi đổi lấy một mảnh đất có giá trị thị trường là 1.250.000.000.
2. Ngày 01/03, phát hành 40.000 cổ phiếu ưu đãi thu bằng tiền mặt với giá 120.000/cổ phiếu.
3. Ngày 01/07, phát hành 100.000 cổ phiếu thường thu bằng tiền mặt với giá 25.000/cổ phiếu.
4. Ngày 01/09, phát hành 5.000 cổ phiếu ưu đãi lấy một bằng sáng chế. Giá bán của bằng sáng chế là 600.000.000. Giá thị trường của cổ phiếu ưu đãi là 125.000/cổ phiếu.
5. Ngày 01/12, mua lại 120.000 cổ phiếu thường làm cổ phiếu quỹ thanh toán bằng tiền mặt với giá 20.000/cổ phiếu.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Phản ánh tình hình trên vào tài khoản chữ T các tài khoản vốn chủ sở hữu.

Bài số 12:

Công ty TNHH A có tình hình như sau:

Số dư ngày 31/03/N của TK 421 là 100.000.000đ (Trong đó:TK 4211: 80.000.000đ, TK 4212: 20.000.000đ)

Trong năm N-1, công ty có lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN là 190.000.000đ và đã tạm chia lãi cho thành viên góp vốn là 50.000.000đ, trích quỹ đầu tư phát triển 50.000.000đ, quỹ khen thưởng phúc lợi 10.000.000đ.

1. Quyết định phân phối số lợi nhuận còn lại của năm N-1 như sau:
 - Chia lãi bổ sung cho các thành viên góp vốn 50.000.000đ
 - Trích thưởng cho ban điều hành: 10.000.000đ
 - Trích thêm quỹ đầu tư phát triển 50% trên số lợi nhuận còn lại.
2. Kế toán các định kết quả kinh doanh trong tháng 4/N là lỗ 8.000.000đ

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Chương 3: KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 3

Chương 3 là chương hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ kế toán liên quan đến các khoản đầu tư tài chính trong doanh nghiệp để người học có kiến thức cũng như kỹ năng ghi sổ các nghiệp vụ đầu tư tài chính đúng chế độ.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 3

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

- **Về kiến thức:**
 - Trình bày và giải thích được khái niệm, phân loại và nguyên tắc kế toán đầu tư tài chính
 - Trình bày và giải thích được chứng từ, tài khoản và các sổ sách liên quan kế toán đầu tư tài chính
 - Vận dụng được các nội dung trong thực tế.
 - **Về kỹ năng:**
 - Nhận diện được 5 nội dung của kế toán đầu tư tài chính: đầu tư chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác
 - Lập chứng từ, định khoản và ghi sổ nghiệp vụ liên quan kế toán đầu tư tài chính.
 - **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**
 - Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;
 - Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
 - Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.
- ### **❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 3**
- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 3 (cá nhân hoặc nhóm).
 - Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 3) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 3 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.

❖ ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 3

- *Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:* Không
- *Trang thiết bị máy móc:* Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- *Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:* Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- *Các điều kiện khác:* Không có

❖ KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 3

- **Nội dung:**
 - ✓ *Kiến thức:* Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức
 - ✓ *Kỹ năng:* Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.
 - ✓ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm:* Trong quá trình học tập, người học cần:
 - + Nghiên cứu bài trước khi đến lớp
 - + Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.
 - + Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.
 - + Nghiêm túc trong quá trình học tập.
- **Phương pháp:**
 - ✓ *Điểm kiểm tra thường xuyên:* Không có
 - ✓ *Kiểm tra định kỳ lý thuyết:* 1 bài kiểm tra

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 3

1. Khái quát chung về các khoản đầu tư tài chính

1.1. Khái niệm đầu tư tài chính

Đầu tư tài chính là việc doanh nghiệp đem tài sản, tiền vốn đầu tư vào doanh nghiệp hoặc các tổ chức kinh tế khác nhằm thu lợi nhuận.

Hoạt động đầu tư tài chính là hoạt động khai thác, sử dụng nguồn lực tiền nhàn rỗi của doanh nghiệp để đầu tư ra ngoài doanh nghiệp nhằm tăng thu nhập và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Nói cách khác, đầu tư tài chính ở doanh nghiệp là hoạt động dùng tiền vốn để mua trái phiếu, tín phiếu (trái phiếu chính phủ, trái phiếu địa phương, trái phiếu công ty, tín phiếu kho bạc...) với mục đích hưởng lãi hoặc bỏ vốn vào các doanh nghiệp khác dưới hình thức góp vốn liên doanh, mua cổ phần... với tư cách là một thành viên tham gia quản lý là điều hành công ty con, công ty liên doanh, liên kết... nhằm chia sẻ lợi ích và trách nhiệm với doanh nghiệp khác.

1.2. Phân loại các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính bao gồm:

- Đầu tư chứng khoán kinh doanh
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn
- Đầu tư vào công ty con
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư khác...

1.3. Nguyên tắc kế toán hoạt động đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư tài chính phải ghi theo giá gốc: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

- Kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi chi tiết từng mã, từng loại đầu tư mà doanh nghiệp đang nắm giữ (theo từng loại chứng khoán; theo từng đối tượng, mệnh giá, giá mua thực tế, từng loại nguyên tệ sử dụng để đầu tư...). Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm lập báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

- Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán phải đánh giá lại tất cả các khoản đầu tư tài chính được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá chuyển khoản trung bình cuối kỳ của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

2. Kế toán các khoản đầu tư tài chính

2.1. Kế toán đầu tư chứng khoán kinh doanh

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- + Phiếu chi, giấy báo Nợ, Phiếu thu, giấy báo Có;
- + Phiếu nhập, phiếu xuất, bảng kê theo dõi từng loại chứng khoán;
- + Các chứng từ khác có liên quan,...

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Tài khoản 121 “Chứng khoán kinh doanh”.

* *Công dụng:*

Tài khoản này dùng để phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán các loại chứng khoán theo quy định của pháp luật nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Tài khoản này không phản ánh các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, như: Các khoản cho vay theo khế ước giữa 2 bên, tiền gửi ngân hàng, trái phiếu, thương phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu,... nắm giữ đến ngày đáo hạn .

* *Kết cấu và nội dung phản ánh*

Bên Nợ: Giá trị chứng khoán kinh doanh mua vào.

Bên Có: Giá trị ghi sổ chứng khoán kinh doanh khi bán.

Số dư bên Nợ: Giá trị chứng khoán kinh doanh tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 121 - Chứng khoán kinh doanh, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1211 - Cổ phiếu:* Phản ánh tình hình mua, bán cổ phiếu với mục đích nắm giữ để bán kiếm lời.

- *Tài khoản 1212 - Trái phiếu:* Phản ánh tình hình mua, bán và thanh toán các loại trái phiếu nắm giữ để bán kiếm lời.

- *Tài khoản 1218 - Chứng khoán và công cụ tài chính khác:* Phản ánh tình hình mua, bán các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác theo quy định của pháp luật để kiếm lời, như chứng chỉ quỹ, quyền mua cổ phần, chứng quyền, quyền chọn mua, quyền chọn bán, hợp đồng tương lai, thương phiếu... Tài khoản này còn phản ánh cả tình hình mua, bán các loại giấy tờ có giá khác như thương phiếu, hối phiếu để bán kiếm lời.

c) Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

* Khi mua chứng khoán kinh doanh, căn cứ vào chi phí thực tế mua (giá mua cộng (+) chi phí môi giới, giao dịch, chi phí thông tin, lệ phí, phí ngân hàng...), ghi:

Nợ TK 121 - Chứng khoán kinh doanh

Có các TK 111, 112, 331

Có TK 141 - Tạm ứng

Có TK 244 - Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược.

* Định kỳ thu lãi trái phiếu và các chứng khoán khác:

- Trường hợp nhận tiền lãi và sử dụng tiền lãi tiếp tục mua bổ sung trái phiếu, tín phiếu (không mang tiền về doanh nghiệp mà sử dụng tiền lãi mua ngay trái phiếu), ghi:

Nợ TK 121 - Chứng khoán kinh doanh

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Trường hợp nhận lãi bằng tiền, ghi;

Nợ các TK 111, 112, 138....

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Trường hợp nhận lãi đầu tư bao gồm cả khoản lãi đầu tư dồn tích trước khi mua lại khoản đầu tư đó thì phải phân bổ số tiền lãi này. Chỉ ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính phần tiền lãi của các kỳ mà doanh nghiệp mua khoản đầu tư này; Khoản tiền lãi dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư được ghi giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 138... (tổng tiền lãi thu được)

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (phần tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (phần tiền lãi của các kỳ sau khi doanh nghiệp mua khoản đầu tư).

* Kế toán cổ tức, lợi nhuận được chia:

- Trường hợp nhận cổ tức cho giai đoạn sau ngày đầu tư, ghi:

Nợ các TK 111, 112...

Nợ TK 138 - Phải thu khác (chưa thu được tiền ngay)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Trường hợp nhận cổ tức của giai đoạn trước ngày đầu tư, ghi

Nợ các TK 111, 112, 138... (tổng tiền lãi thu được)

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (phần tiền lãi đầu tư dồn tích trước khi doanh nghiệp mua lại khoản đầu tư).

- Trường hợp nhận được phần cổ tức, lợi nhuận đã được dùng để đánh giá tăng vốn Nhà nước, doanh nghiệp cổ phần hoá không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính mà ghi giảm giá trị khoản đầu tư tài chính, ghi:

Nợ các TK 112, 138

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh.

* Khi chuyển nhượng chứng khoán kinh doanh, căn cứ vào giá bán chứng khoán:

- Trường hợp có lãi, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131... (tổng giá thanh toán)

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (giá vốn bình quân gia quyền)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi).

- Trường hợp bị lỗ, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131 (tổng giá thanh toán)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ)

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (giá vốn bình quân gia quyền).

- Các chi phí về bán chứng khoán, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có các TK 111, 112, 331...

* Thu hồi hoặc thanh toán chứng khoán kinh doanh đã đáo hạn, ghi:

Nợ các TK 111, 112, 131

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

* Trường hợp doanh nghiệp nhượng bán chứng khoán kinh doanh dưới hình thức hoán đổi cổ phiếu, doanh nghiệp phải xác định giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về tại thời điểm trao đổi. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về và giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi trao đổi được kế toán là doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

- Trường hợp hoán đổi cổ phiếu có lãi, ghi:

Nợ TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về)

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi trao đổi tính theo pp bình quân gia quyền)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi)

- Trường hợp hoán đổi cổ phiếu bị lỗ, ghi:

Nợ TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (giá trị hợp lý của cổ phiếu nhận về)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (lỗ)

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (giá trị ghi sổ của cổ phiếu mang đi trao đổi tính theo pp bình quân gia quyền).

* Đánh giá lại số dư các loại chứng khoán thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (như trái phiếu, thương phiếu bằng ngoại tệ...).

- Trường hợp lãi, ghi:

Nợ TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (1212,1218)

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 121 - Chứng khoán kinh doanh (1212,1218).

2.2. Kế toán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

a) Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi
- Giấy báo Nợ, giấy báo Có
- Các chứng từ kế toán khác ...

b) Tài khoản kế toán sử dụng

Tài khoản 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

* *Công dụng:*

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng, giảm của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh) như: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Tài khoản này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời (phản ánh trong tài khoản 121 - Chứng khoán kinh doanh)

* *Kết cấu và nội dung phản ánh*

Bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tăng.

Bên Có: Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn hiện có tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 1281 - Tiền gửi có kỳ hạn:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của tiền gửi có kỳ hạn.

- *Tài khoản 1282 - Trái phiếu:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các loại trái phiếu mà doanh nghiệp có khả năng và có ý định nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- *Tài khoản 1283 - Cho vay:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

- *Tài khoản 1288 - Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn:* Phản ánh tình hình tăng, giảm và số hiện có của các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn (ngoài các khoản tiền gửi ngân hàng, trái phiếu và cho vay), như cổ phiếu ưu đãi bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, thương phiếu.

c) Phương pháp kế toán một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

* Khi gửi tiền có kỳ hạn, cho vay, mua các khoản đầu tư để nắm giữ đến ngày đáo hạn bằng tiền, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có các TK 111, 112.

* Định kỳ kế toán ghi nhận khoản phải thu về lãi tiền gửi, lãi trái phiếu, lãi cho vay, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)
Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (lãi nhập gốc)
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

* Khi thu hồi các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, ghi:
Nợ các TK 111, 112, 131, 152, 156, 211,...(theo giá trị hợp lý)
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)
Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (giá trị ghi sổ)
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

* Chuyển các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn thành đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ các TK 221, 222 (theo giá trị hợp lý)
Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)
Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (giá trị ghi sổ)
Có các TK liên quan (nếu phải đầu tư thêm)
Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

* Kế toán các giao dịch liên quan đến trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn:

+ Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi trước:

- Khi trả tiền mua trái phiếu nhận lãi trước, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)

 Có các TK 111, 112,... (số tiền thực chi)

 Có TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện (phần lãi nhận trước).

- Định kỳ, tính và kết chuyển lãi của kỳ kế toán theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 3387 - Doanh thu chưa thực hiện

 Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Thu hồi giá gốc trái phiếu khi đến hạn thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

 Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282).

+ Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi định kỳ:

- Khi trả tiền mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)

 Có các TK 111, 112,...

- Định kỳ ghi nhận tiền lãi trái phiếu:

Nợ các TK 111, 112, 138

 Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Thu hồi giá gốc trái phiếu khi đến hạn thanh toán, ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

 Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282).

+ Trường hợp mua trái phiếu nhận lãi sau:

- Khi trả tiền mua trái phiếu, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)

 Có các TK 111, 112,...

- Định kỳ tính lãi trái phiếu và ghi nhận doanh thu theo số lãi phải thu từng kỳ, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi đến hạn thanh toán trái phiếu, thu hồi gốc và lãi trái phiếu, ghi:
Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1282)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388) (số lãi của các kỳ trước)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (lãi kỳ đáo hạn).

* Kế toán khoản tổn thất do không thu hồi được các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi:

Khi có các bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được (như bên phát hành công cụ mất khả năng thanh toán, phá sản...), kế toán phải đánh giá khả năng, xác định giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được. Nếu khoản tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, kế toán phải ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi nhỏ hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào chi phí tài chính, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1281, 1282, 1288).

- Trường hợp sau khi ghi nhận khoản tổn thất, nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy khoản tổn thất có thể thu hồi lại được, kế toán ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị có thể thu hồi cao hơn giá trị ghi sổ khoản đầu tư, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (1281, 1282, 1288)

Có TK 635 - Chi phí tài chính.

* Đánh giá lại số dư các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ:

- Trường hợp lãi, ghi:

Nợ TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Có TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái.

- Trường hợp lỗ, ghi:

Nợ TK 413 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái

Có TK 128 - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

2.3. Kế toán đầu tư vào công ty con

a) Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu thu, phiếu chi
- Giấy báo Nợ, giấy báo Có
- Các chứng từ kế toán khác...

b) Tài khoản kế toán sử dụng

* *Công dụng:*

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm khoản đầu tư vốn trực tiếp vào công ty con. Công ty con là đơn vị có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập, chịu sự kiểm soát của một đơn vị khác (gọi là công ty mẹ), (kể cả công ty thành viên của Tổng công ty và các đơn vị khác có tư cách pháp nhân, hạch toán độc lập).

Chỉ hạch toán vào TK 221 "Đầu tư vào công ty con" khi nhà đầu tư nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết (trừ trường hợp có quy định khác) và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

** Kết cấu và nội dung phản ánh:*

Bên Nợ: Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con tăng.

Bên Có: Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị thực tế các khoản đầu tư vào công ty con hiện có của công ty mẹ.

c) Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

*** Trường hợp công ty mẹ đầu tư vào công ty con dưới hình thức góp vốn**

- ✓ Khi công ty mẹ đầu tư vào công ty con bằng tiền, căn cứ số tiền đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư vào công ty con, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có các TK 111, 112, 3411,...

Đồng thời mở sổ chi tiết để theo dõi từng loại cổ phiếu theo mệnh giá (nếu đầu tư vào công ty con dưới hình thức mua cổ phiếu).

- ✓ Trường hợp công ty mẹ góp vốn vào công ty con bằng tài sản phi tiền tệ:

Khi công ty mẹ đầu tư góp vốn vào công ty con bằng hàng tồn kho hoặc TSCĐ (không phải là việc thanh toán khi mua doanh nghiệp trong giao dịch hợp nhất kinh doanh), công ty mẹ phải ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ (đối với vật tư, hàng hóa) hoặc giá trị còn lại (đối với TSCĐ) và giá trị đánh giá lại của tài sản đem đi góp vốn do các bên đánh giá vào thu nhập khác hoặc chi phí khác; Công ty con khi nhận tài sản của công ty mẹ góp phải ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và tài sản nhận được theo giá thỏa thuận giữa các bên.

Nợ TK 221 (Giá thỏa thuận)

Nợ TK 214 (Hao mòn TSCĐ)

Nợ TK 811 (hoặc Có TK 711) (chênh lệch giữa giá thỏa thuận và giá ghi sổ)

Có TK 211, 213, 217 (nếu góp vốn bằng TSCĐ hoặc BĐS đầu tư)

Có TK 152, 153, 155, 156 (nếu góp vốn bằng hàng tồn kho)

*** Trường hợp công ty mẹ đầu tư vào công ty con dưới hình thức mua lại phần vốn góp:**

Trường hợp này, kế toán xác định giá phí khoản đầu tư phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán hợp nhất kinh doanh. Tại ngày mua, bên mua sẽ xác định và phản ánh giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: Giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Đồng thời bên mua là

công ty mẹ sẽ ghi nhận phần sở hữu của mình trong công ty con như một khoản đầu tư vào công ty con.

- ✓ Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được bên mua thanh toán bằng tiền, hoặc các khoản tương đương tiền, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có các TK 111, 112, 121,...

- ✓ Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được thực hiện bằng việc bên mua phát hành cổ phiếu:

- Nếu giá phát hành (theo giá trị hợp lý) của cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (theo giá trị hợp lý)

Nợ (hoặc Có) TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (số chênh lệch giữa giá trị hợp lý và mệnh giá cổ phiếu)

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu (theo mệnh giá)

- Chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần

Có các TK 111, 112,...

- ✓ Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được bên mua thanh toán bằng cách trao đổi các tài sản của mình với bên bị mua:

- Trường hợp trao đổi bằng TSCĐ, khi đưa TSCĐ đem trao đổi, kế toán ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

Đồng thời ghi tăng thu nhập khác và tăng khoản đầu tư vào công ty con do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (TK 33311) (nếu có).

- Trường hợp trao đổi bằng sản phẩm, hàng hoá, khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá đưa đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 155, 156,...

Đồng thời phản ánh doanh thu bán hàng và ghi tăng khoản đầu tư vào công ty con:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

- ✓ Nếu việc mua, bán khi hợp nhất kinh doanh được bên mua thanh toán bằng việc phát hành trái phiếu:

- Trường hợp thanh toán bằng trái phiếu theo mệnh giá, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (theo giá trị hợp lý)

Có TK 34311 - Mệnh giá trái phiếu.

- Trường hợp thanh toán bằng trái phiếu có chiết khấu, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 34312 - Chiết khấu trái phiếu (phần chiết khấu)

Có TK 34311 - Mệnh giá trái phiếu (theo mệnh giá trái phiếu).

- Trường hợp thanh toán bằng trái phiếu có phụ trội, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con (theo giá trị hợp lý)

Có TK 34311 - Mệnh giá trái phiếu

Có TK 34313 - Phụ trội trái phiếu (phần phụ trội).

✓ Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh như chi phí tư vấn pháp lý, thẩm định giá..., kế toán bên mua ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có các TK 111, 112, 331,...

*** Kế toán cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ (ngoại trừ trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu):**

- Khi nhận được thông báo về cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư từ công ty con, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

Khi nhận được cổ tức, lợi nhuận được chia, ghi:

Nợ các TK liên quan (theo giá trị hợp lý)

Có TK 138 - Phải thu khác (1388).

- Khi nhận được thông báo về cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư từ công ty con, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con.

- Trường hợp nhận được khoản cổ tức, lợi nhuận mà khoản cổ tức, lợi nhuận đó đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty con khi xác định giá trị doanh nghiệp (công ty mẹ) để cổ phần hoá và ghi tăng vốn Nhà nước:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con.

*** Trường hợp đầu tư thêm để các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, công cụ tài chính trở thành khoản đầu tư vào công ty con, ghi:**

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có các TK 121, 128, 222, 228

Có các TK liên quan (giá trị hợp lý của số phải đầu tư bổ sung).

*** Khi thanh lý một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư vào công ty con:**

Nợ các TK liên quan (giá trị hợp lý của số thu được từ việc thanh lý)

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (công ty con trở thành

Nợ TK 228 - Đầu tư khác (công ty con trở thành đầu tư thường)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (Nếu lỗ)

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con (giá trị ghi sổ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

*** Khi giải thể công ty con để sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả vào công ty mẹ, kế toán ghi giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận tài sản, nợ phải trả của công ty con theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập, ghi:**

Nợ các TK phản ánh tài sản (theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của

khoản đầu tư lớn hơn giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả nhận sáp nhập)

Có các TK phản ánh nợ phải trả (giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập)

Có TK 221 - Đầu tư vào công ty con (giá trị ghi sổ)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (phần chênh lệch giữa

giá trị ghi sổ của khoản đầu tư nhỏ hơn giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả nhận sáp nhập).

2.4. Kế toán đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

a) Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu chi.
- Giấy báo nợ.
- Các chứng từ kế toán khác...

b) Tài khoản kế toán sử dụng

Tài khoản 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

** Công dụng:*

Tài khoản này dùng để phản ánh toàn bộ vốn góp vào công ty liên doanh và công ty liên kết; tình hình thu hồi vốn đầu tư liên doanh, liên kết; các khoản lãi, lỗ phát sinh từ hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết. Tài khoản này không phản ánh các giao dịch dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân.

- Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên

doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

- Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản chi phí liên quan trực tiếp tới hoạt động đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận là chi phí tài chính trong kỳ phát sinh.

Khi thanh lý, nhượng bán, thu hồi vốn góp liên doanh, liên kết, căn cứ vào giá trị tài sản thu hồi được kế toán ghi giảm số vốn đã góp. Phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý của khoản thu hồi được so với giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ).

Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi các khoản vốn đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết, từng lần đầu tư, từng lần thanh lý, nhượng bán.

** Kết cấu và nội dung phản ánh*

Bên Nợ: Số vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết tăng.

Bên Có: Số vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết giảm do đã thanh lý, nhượng bán, thu hồi.

Số dư bên Nợ: Số vốn đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết hiện còn cuối kỳ.

c) Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

* Khi góp vốn liên doanh bằng tiền vào công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có các TK 111, 112.

* Các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi phí thông tin, môi giới, giao dịch trong quá trình thực hiện đầu tư), ghi:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có các TK 111, 112.

* Trường hợp bên tham gia liên doanh góp vốn vào công ty liên doanh, liên kết bằng tài sản phi tiền tệ:

Khi đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bằng hàng tồn kho hoặc TSCĐ, kế toán phải ghi nhận phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ (đối với vật tư, hàng hóa) hoặc giá trị còn lại (đối với TSCĐ) và giá trị đánh giá lại của tài sản đem đi góp vốn do các bên đánh giá vào thu nhập khác hoặc chi phí khác; Công ty liên doanh, liên kết khi nhận tài sản của nhà đầu tư phải ghi tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu và tài sản nhận được theo giá thỏa thuận giữa các bên.

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ

Nợ TK 811 (hoặc Có TK 711) (phần chênh lệch)

Có các TK 211, 213, 217 (góp vốn bằng TSCĐ hoặc BĐS đầu tư)

Có các TK 152, 153, 155, 156 (nếu góp vốn bằng hàng tồn kho).

* Trường hợp nhà đầu tư mua lại phần vốn góp tại công ty liên doanh, liên kết:

Tại ngày mua, nhà đầu tư xác định và phản ánh giá phí khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết bao gồm: Giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền đồng kiểm soát tại công ty liên doanh, liên kết cộng (+) Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại phần vốn góp tại công ty liên doanh, liên kết.

- Nếu việc đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được thanh toán bằng tiền, hoặc các khoản tương đương tiền, ghi:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có các TK 111, 112, 121,...

- Nếu việc đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được thực hiện bằng cách phát hành cổ phiếu:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (theo giá trị hợp lý)

Nợ (hoặc Có) TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần (số chênh lệch)

Có TK 4111 - Vốn góp của chủ sở hữu (theo mệnh giá).

- Chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh, ghi:

Nợ TK 4112 - Thặng dư vốn cổ phần

Có các TK 111, 112,...

- Nếu việc đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được thanh toán bằng tài sản phi tiền tệ:

+ Trường hợp trao đổi bằng TSCĐ, khi đưa TSCĐ đem trao đổi, kế toán ghi giảm TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Có TK 211 - TSCĐ hữu hình (nguyên giá).

Đồng thời ghi tăng thu nhập khác và tăng khoản đầu tư vào công ty liên doanh do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá trị hợp lý của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (TK 33311) (nếu có).

+ Trường hợp trao đổi bằng sản phẩm, hàng hoá, khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá đưa đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 155, 156,...

Đồng thời phản ánh doanh thu bán hàng và ghi tăng khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

- Nếu việc đầu tư vào công ty liên doanh được bên mua thanh toán bằng việc phát hành trái phiếu:

+ Trường hợp thanh toán bằng trái phiếu theo mệnh giá, ghi:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (theo giá trị hợp lý)

Có TK 34311 - Mệnh giá trái phiếu.

+ Trường hợp thanh toán bằng trái phiếu có chiết khấu, ghi:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 34312 - Chiết khấu trái phiếu (phần chiết khấu)

Có TK 34311 - Mệnh giá trái phiếu.

+ Trường hợp thanh toán bằng trái phiếu có phụ trội, ghi:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (theo giá trị hợp lý)

Có TK 34311 - Mệnh giá trái phiếu

Có TK 34313 - Phụ trội trái phiếu (phần phụ trội).

+ Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết như chi phí tư vấn pháp lý, thẩm định giá..., ghi:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có các TK 111, 112, 331,...

* Các khoản chi phí liên quan đến hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ như lãi tiền vay để góp vốn, các chi phí khác, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có các TK 111, 112, 152,...

* Kế toán cổ tức, lợi nhuận được chia:

- Khi nhận được thông báo về cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền từ công ty liên doanh, liên kết cho giai đoạn sau ngày đầu tư, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi nhận được cổ tức, lợi nhuận của giai đoạn trước khi đầu tư hoặc cổ tức, lợi nhuận được chia (bằng tiền) đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá, ghi:

Nợ các TK 112, 138

Có TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

* Kế toán thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:

Nợ các TK 111, 112, 131, 152, 153, 156, 211, 213,...

Nợ TK 228 - Đầu tư khác (nếu không còn ảnh hưởng đáng kể)

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)

Có TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).

* Chi phí thanh lý, nhượng bán khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết, ghi:

Nợ TK 635 - Chi phí tài chính

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ

Có các TK 111, 112, 331...

* Trường hợp đầu tư thêm để công ty liên doanh, liên kết trở thành công ty con và nắm giữ quyền kiểm soát, ghi:

Nợ TK 221 - Đầu tư vào công ty con

Có các TK 111, 112...

Có TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết.

* Kế toán khoản vốn góp liên doanh bằng quyền sử dụng đất do Nhà nước giao:

- Khi doanh nghiệp Việt Nam được Nhà nước giao đất để góp vốn liên doanh với các công ty nước ngoài bằng giá trị quyền sử dụng đất, mặt nước, mặt biển, thì sau khi có quyết định của Nhà nước giao đất và làm xong thủ tục giao cho liên doanh, ghi:

Nợ TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Có TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu (chi tiết vốn Nhà nước).

- Trường hợp bên Việt Nam được Nhà nước giao đất để tham gia liên doanh, khi chuyển nhượng vốn góp thì thực hiện như sau:

+ Khi chuyển nhượng vốn góp vào công ty liên doanh cho bên nước ngoài và trả lại quyền sử dụng đất cho Nhà nước, ghi:

Nợ TK 411 - Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Có TK 222 - Đầu tư vào công ty liên doanh.

+ Nếu bên đối tác thanh toán cho bên Việt Nam tài sản ngoài quyền sử dụng đất (trong trường hợp này công ty liên doanh chuyển sang thuê đất), ghi:

Nợ các TK 111, 112,...

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Trường hợp bên Việt Nam chuyển nhượng phần vốn góp cho bên nước ngoài trong công ty liên doanh và trả lại quyền sử dụng đất và chuyển sang hình thức thuê đất. Công ty liên doanh phải ghi giảm quyền sử dụng đất và ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tương ứng với quyền sử dụng đất. Việc giữ nguyên hoặc ghi tăng vốn phụ thuộc vào việc đầu tư tiếp theo của chủ sở hữu. Tiền thuê đất do cơ sở này thanh toán không tính vào vốn chủ sở hữu mà hạch toán vào chi phí sản xuất, kinh doanh theo các kỳ tương ứng.

* Kế toán giao dịch mua, bán giữa bên tham gia liên doanh và công ty liên doanh: Kế toán phản ánh như giao dịch đối với các giao dịch mua, bán với khách hàng thông thường (trừ khi áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu).

2.5. Kế toán đầu tư khác

a. Chứng từ kế toán sử dụng

- Phiếu chi
- Giấy báo nợ
- Các chứng từ kế toán khác...

b. Tài khoản kế toán sử dụng

Tài khoản 228 - Đầu tư khác

* *Công dụng:*

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại đầu tư khác (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào công ty liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết), như:

- Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư;
- Các khoản kim loại quý, đá quý không sử dụng như nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc mua vào – bán ra như hàng hóa; Tranh, ảnh, tài liệu, vật phẩm có giá trị không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường.
- Các khoản đầu tư khác.

Doanh nghiệp không phản ánh các hoạt động đầu tư, góp vốn liên quan đến hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân trong tài khoản này.

* *Kết cấu và nội dung phản ánh*

Bên Nợ: Giá trị các khoản đầu tư khác tăng.

Bên Có: Giá trị các khoản đầu tư khác giảm.

Số dư bên Nợ: Giá trị khoản đầu tư khác hiện có tại thời điểm báo cáo.

Tài khoản 228 "Đầu tư khác" có 2 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 2281 - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:* Phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng doanh nghiệp không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

- *Tài khoản 2288 - Đầu tư khác:* Phản ánh các khoản đầu tư vào tài sản phi tài chính ngoài bất động sản đầu tư và các khoản đã được phản ánh trong các tài khoản khác liên quan đến hoạt động đầu tư. Các khoản đầu tư khác có thể gồm kim loại quý, đá quý (không sử dụng như hàng tồn kho), tranh, ảnh, tài liệu, vật phẩm khác có giá trị (ngoài những khoản được phân loại là TSCĐ)... không tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường nhưng được mua với mục đích nắm giữ chờ tăng giá.

c) Phương pháp kế toán một số giao dịch kinh tế chủ yếu

➤ *Khi doanh nghiệp đầu tư mua cổ phiếu hoặc góp vốn dài hạn nhưng không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư:*

* Trường hợp đầu tư bằng tiền:

Nợ TK 228 - Đầu tư khác (2281) (theo giá gốc khoản đầu tư + Chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư, như chi phí môi giới,...)

Có các TK 111, 112.

* Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ:

- Trường hợp góp vốn bằng tài sản phi tiền tệ, căn cứ vào giá đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ, ghi:

Nợ TK 228 - Đầu tư khác (2281)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Nợ TK 811 - Chi phí khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại nhỏ hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá, giá trị còn lại của TSCĐ)

Có các TK 152, 153, 156, 211, 213,...

Có TK 711 - Thu nhập khác (số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của vật tư, hàng hoá, giá trị còn lại của TSCĐ).

- Trường hợp mua lại phần vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ:

+ Trường hợp trao đổi bằng TSCĐ:

Nợ TK 811 - Chi phí khác (giá trị còn lại của TSCĐ đưa đi trao đổi)

Nợ TK 214 - Hao mòn TSCĐ (giá trị hao mòn)

Có các TK 211, 213 (nguyên giá).

Đồng thời ghi nhận thu nhập khác và tăng khoản đầu tư dài hạn khác do trao đổi TSCĐ:

Nợ TK 228 - Đầu tư khác (2281) (tổng giá thanh toán)

Có TK 711 - Thu nhập khác (giá trị hợp lý khoản đầu tư nhận được)

Có TK 3331 - Thuế GTGT phải nộp (TK 33311) (nếu có).

+ Trường hợp trao đổi bằng sản phẩm, hàng hoá, khi xuất kho sản phẩm, hàng hoá đưa đi trao đổi, ghi:

Nợ TK 632 - Giá vốn hàng bán

Có các TK 155, 156,...

Đồng thời phản ánh doanh thu bán hàng và ghi tăng khoản đầu tư khác:

Nợ TK 228 - Đầu tư khác (2281) (tổng giá thanh toán)

Có TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (giá trị hợp lý của khoản đầu tư nhận được)

Có TK 333 - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (33311).

➤ *Kế toán cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ (ngoại trừ trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu):*

- Khi nhận được thông báo về cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính.

- Khi nhận được thông báo về cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 228 - Đầu tư khác (2281).

- Trường hợp nhận được khoản cổ tức, lợi nhuận mà khoản cổ tức, lợi nhuận đó đã sử dụng để đánh giá lại giá trị khoản đầu tư khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá và ghi tăng vốn Nhà nước, ghi:

Nợ TK 138 - Phải thu khác (1388)

Có TK 228 - Đầu tư khác (2281).

- *Khi nhà đầu tư bán một phần khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết dẫn đến không còn quyền kiểm soát hoặc không còn quyền đồng kiểm soát hoặc không còn ảnh hưởng đáng kể, ghi:*
 - Nợ các TK 111, 112, 131...
 - Nợ TK 228 - Đầu tư khác (2281)
 - Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (nếu lỗ)
 - Có các TK 221, 222
 - Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi).
- *Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư khác:*
 - Trường hợp bán, thanh lý có lãi, ghi:
 - Nợ các TK 111, 112, 131...
 - Có TK 228 - Đầu tư khác (giá trị ghi sổ)
 - Có TK 515 - Doanh thu hoạt động tài chính (giá bán lớn hơn GTGS).
 - Trường hợp bán, thanh lý bị lỗ, ghi:
 - Nợ các TK 111, 112, 131...
 - Nợ TK 635 - Chi phí tài chính (giá bán nhỏ hơn giá trị ghi sổ)
 - Có TK 228 - Đầu tư khác (giá trị ghi sổ).
- *Khi nhà đầu tư góp thêm vốn và trở thành công ty mẹ, bên có quyền đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, ghi:*
 - Nợ các TK 221, 222
 - Có các TK 111, 112 (số tiền đầu tư thêm)
 - Có TK 228 - Đầu tư khác.

BÀI TẬP CHƯƠNG 3

Bài tập số 1

Có tài liệu tại một doanh nghiệp về đầu tư chứng khoán ngắn hạn và đầu tư ngắn hạn khác như sau (Đơn vị tính: đồng)

- 1- Trích tiền gửi ngân hàng mua 100 trái phiếu Kho bạc, mệnh giá 1.000.000/TP, thời hạn 6 tháng, lãi suất 1%/ tháng. Chi phí mua 2.000.000 chi bằng tiền mặt.
- 2- Xuất quỹ tiền mặt mua 500 kỳ phiếu ngân hàng, mệnh giá 1.000.000/TP, thời hạn 3 tháng, lãi suất 0,6%/tháng, lãi nhận trước.
- 3- Trích tiền gửi ngân hàng mua lại 30 trái phiếu của công ty B đã đầu tư được 6 tháng mệnh giá 10.000.000/TP, thời hạn thanh toán 12 tháng, lãi suất 9,6%/năm, công ty mua lại với giá 10.300.000/TP. Lãi trái phiếu thanh toán 6 tháng 1 lần.
- 4- Thu cổ tức cổ phiếu thường năm trước đầu tư vào công ty X 20.000.000 qua tài khoản tiền gửi ngân hàng (công ty X đã công bố cổ tức từ tháng trước).
- 5- Nhượng bán 25.000 cổ phiếu thường đầu tư vào công ty Y với mục đích thương mại, mệnh giá 10.000/cổ phiếu, giá gốc 20.000, giá bán 25.000/cổ phiếu thu bằng tiền mặt, chi phí môi giới đã chi bằng tiền mặt 12.000.000.

- 6- Cho công ty K vay 250.000.000 bằng tiền gửi ngân hàng, thời hạn 6 tháng, lãi suất 1,25%/ tháng.
- 7- Nhượng bán 100.000 cổ phiếu ngắn hạn đầu tư ngắn hạn vào công ty C, mệnh giá cổ phiếu 10.000/cổ phiếu, giá bán 42.000/cổ phiếu thu bằng tiền gửi ngân hàng, giá gốc 32.000/cổ phiếu.
- 8- Nhận lãi của 6 tháng đầu tiên của số cổ phiếu đã mua ở nghiệp vụ 3.
- 9- Thanh toán 12 trái phiếu Kho bạc nhà nước đã đến hạn thanh toán thu bằng tiền mặt biết mệnh giá 10.000.000đ/TP, lãi suất 1%/tháng, thời hạn trái phiếu 3 tháng. Phương thức thanh toán tiền lãi nhận 1 lần cùng gốc khi đến hạn (giá mua bằng mệnh giá)
- 10- Thanh toán 30 trái phiếu mua lại của công ty B ở nghiệp vụ 3 (đã đến hạn thanh toán) bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên (doanh nghiệp không mở sổ nhật ký đặc biệt)

Bài tập số 2:

Có tài liệu tại một doanh nghiệp về hoạt động đầu tư vào công ty con như sau (Đơn vị tính: đ)

- 1- Trích tiền gửi ngân hàng mua 1.000.000 cổ phiếu của công ty A mệnh giá 10.000/cổ phiếu, giá mua 12.000/cổ phiếu. Được biết với số cổ phiếu đã mua doanh nghiệp nắm giữ 60% quyền biểu quyết ở công ty A.
- 2- Vay dài hạn mua thêm cổ phiếu tại công ty B số lượng 200.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000/cổ phiếu, giá mua 60.000/cổ phiếu. Biết doanh nghiệp đang nắm giữ 320.000 trong tổng số 1.000.000 cổ phiếu thường đang lưu hành của công ty B.
- 3- Quyết định chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư vào công ty C (công ty C có tổng số vốn điều lệ 25.000.000.000, đã góp đủ vốn) với giá gốc 14.000.000.000. Số vốn này công ty C mua lại 13.800.000.000 thanh toán bằng chuyển khoản.
- 4- Nhận được thông báo cổ tức được chia từ công ty A bằng tiền 125.000.000, bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10%, giá thị trường cổ phiếu tại thời điểm trả cổ tức 130.000/CP.
- 5- Doanh nghiệp chuyển nhượng 11.000.000.000 vốn đầu tư vào công ty D (tương đương 55% quyền biểu quyết) cho công ty H với giá 11.500.000.000, biết số vốn còn lại ở công ty D mà doanh nghiệp còn đầu tư 3.000.000.000.
- 6- Nhận được tiền mặt do công ty A thanh toán về số cổ tức được hưởng.

Yêu cầu:Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên (doanh nghiệp không mở sổ nhật ký đặc biệt).

Bài tập số 3:

Có tài liệu tại một doanh nghiệp về hoạt động đầu tư vào công ty liên kết như sau (Đơn vị tính: đồng)

- 1- Vay dài hạn ngân hàng mua 1.500.000 trong tổng số 3.200.000 cổ phiếu thường do công ty K phát hành, mệnh giá 10.000/cổ phiếu, giá mua 15.000/cổ phiếu. Chi phí phát sinh trong quá trình mua cổ phiếu đã chi bằng tiền mặt 10.000.000.
 - 2- Trích tiền gửi ngân hàng mua thêm 2.000.000 cổ phiếu thường của công ty Q, mệnh giá 10.000/cổ phiếu, giá mua 18.000/cổ phiếu, biết rằng doanh nghiệp trước đó đang nắm giữ 1.000.000 trong tổng số 10.000.000 cổ phiếu thường đang lưu hành của công ty Q với giá gốc 15.000/cổ phiếu.
 - 3- Thu hồi toàn bộ số vốn đầu tư ở công ty P (công ty P có vốn điều lệ 18.000.000). Số vốn doanh nghiệp đầu tư 7.000.000.000, công ty P thanh toán cho doanh nghiệp bằng chuyển khoản 6.950.000.000.
 - 4- Kết quả đầu tư vào công ty liên kết trong kỳ như sau:
 - + Số cổ tức được hưởng từ công ty K 80.000.000
 - + Số lỗ phải chịu từ công ty Q 20.000.000
 - 5- Chuyển nhượng 8.400.000.000 vốn đầu tư vào công ty M (tương đương 35% quyền biểu quyết) cho công ty K với giá 9.000.000.000. Được biết số vốn còn lại ở công ty M mà doanh nghiệp còn nắm giữ 3.000.000.000
 - 6- Doanh nghiệp quyết định xuất quỹ tiền mặt thanh toán số lỗ phải chịu cho cty Q.
- Yêu cầu: Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên (doanh nghiệp không mở sổ nhật ký đặc biệt).

Bài tập số 4:

Có tài liệu tại một doanh nghiệp về hoạt động đầu tư dài hạn khác như sau (Đơn vị tính: đồng)

- 1- Trích tiền gửi ngân hàng mua 300.000 cổ phiếu của công ty C mệnh giá 10.000/cổ phiếu. Được biết với số cổ phiếu đã mua doanh nghiệp nắm giữ 15% quyền biểu quyết ở công ty C.
- 2- Quyết định chuyển nhượng vốn đầu tư vào công ty D (công ty D có tổng số vốn điều lệ 15.000.000.000) theo giá gốc đầu tư khi thành lập công ty là 5.000.000.000. Số vốn này công ty D mua lại 4.800.000.000 thanh toán bằng chuyển khoản. Vốn còn đầu tư tại công ty D là 1.500.000.000.
- 3- Nhận được thông báo cổ tức được chia từ công ty C số tiền 30.000.000.
- 4- Trích tiền gửi ngân hàng cho công ty X vay 1.600.000.000, thời hạn 18 tháng, lãi suất 1%/tháng, lãi thanh toán hàng tháng.
- 5- Nhận được tiền mặt do công ty C thanh toán về số cổ tức được hưởng.
- 6- Đầu tư thêm 4.000.000.000 bằng chuyển khoản vào công ty H (doanh nghiệp đang nắm giữ 18% quyền biểu quyết tại công ty H với số vốn điều lệ của công ty H là 8.000.000.000, các thành viên đã góp đủ vốn điều lệ).
- 7- Mua 6.000 trái phiếu của công ty Q mệnh giá 1.000.000/TP, lãi suất 10%/năm, thời hạn 10 năm, trái phiếu này có thể chuyển đổi thành 20 cổ phiếu thường với

mệnh giá 10.000 đ/cổ phiếu, thị giá tại ngày phát hành trái phiếu là 40.000 đ/cổ phiếu, thanh toán bằng tiền vay dài hạn theo giá mua bằng 105% mệnh giá.

8- Nhận được tiền lãi do công ty X thanh toán 1 tháng cho doanh nghiệp bằng tiền mặt.

9- Nhượng bán 2.000 trái phiếu mệnh giá 1.000.000/TP, thời hạn 5 năm, lãi suất 8%/năm, trả lãi hàng năm, giá gốc 980.000/TP, giá bán 1.020.000/TP thu bằng tiền mặt.

Yêu cầu:Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên (doanh nghiệp không mở sổ nhật ký đặc biệt).

Bài tập số 5:

Có tài liệu tại một doanh nghiệp về hoạt động liên doanh tham gia vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát như sau (Đơn vị tính: đồng)

1- Trích tiền gửi ngân hàng mua lại phần vốn góp ở cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát X từ công ty Y 5.000.000.000. Được biết cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát Y có 4 thành viên, mỗi thành viên nắm giữ 25% quyền kiểm soát.

2- Doanh nghiệp đem một số tài sản góp vốn để thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát T&T (tỷ lệ lợi ích 50/50).

- Xuất kho một số hàng hoá trị giá xuất kho 500.000.000, giá trị vốn góp được chấp thuận 520.000.000.
- TSCĐ hữu hình nguyên giá 1.200.000.000, đã khấu hao 150.000.000, giá trị vốn góp được chấp thuận 1.000.000.000.
- Tiền gửi ngân hàng 800.000.000.

Chi phí vận chuyển tài sản đi góp không được tính vào giá trị vốn góp đã chi bằng tiền mặt 2.640.000 (bao gồm cả thuế GTGT 10%).

3- Thu hồi vốn góp ở cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát XY bằng một số tài sản sau:

- Vật liệu chính nhập kho trị giá 460.000.000
- Hàng hoá trị giá 600.000.000
- Tiền gửi ngân hàng 500.000.000

Biết số vốn đầu tư trước đây của doanh nghiệp 1.600.000.000

4- Chuyển nhượng 2.400.000.000 vốn đầu tư vào công ty E (là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) cho công ty P với giá 2.450.000.000. Công ty P đã thanh toán cho doanh nghiệp bằng chuyển khoản.

5- Thu nhập liên doanh được chia từ công ty N 120.000.000 bằng tiền mặt.

6- Nhận lại vốn góp liên doanh từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát P bằng một TSCĐ hữu hình theo nguyên giá được thoả thuận 480.000.000, tiền mặt 150.000.000.

Yêu cầu:Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên (doanh nghiệp không mở sổ nhật ký đặc biệt).

Bài tập số 6:

Ba công ty AM, BM, CM nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, liên doanh thành lập liên doanh đồng kiểm soát ABC trong thời hạn 5 năm, bắt đầu hoạt động từ ngày 1/1/N-1 (đơn vị tính: đồng).

Công ty ABC có số dư đầu tháng 1/N của TK4111 là 900.000.000,

Chi tiết 4111AM: 162.000.000,

4111BM: 270.000.000,

4111CM: 468.000.000.

Trong năm N có tài liệu như sau:

1. Công ty AM chuyển tiền gửi không kỳ hạn góp vốn bổ sung vào công ty ABC 40.000.000 và trả phí ngân hàng 44.000 (cả GTGT 10%).
2. Công ty BM xuất kho hàng hóa góp vốn bổ sung vào công ty ABC, trị giá xuất kho 19.000.000, trị giá các bên tham gia liên doanh đánh giá 18.000.000. Chi phí vận chuyển hàng đi góp vốn bằng tiền tạm ứng 220.000 (cả GTGT 10%). Công ty ABC đã nhập kho số hàng này.
3. Công ty CM chuyển nhượng cho:
 - a. Công ty AM 10% vốn góp, công ty AM đã vay dài hạn để trả công ty CM theo giá thanh toán 50.000.000 (công ty CM đã thu được tiền gửi vào TGNH không kỳ hạn).
 - b. Công ty BM 15% vốn góp, công ty BM đã trả cho công ty CM theo giá thanh toán 75.000.000 gồm 10 tờ trái phiếu (kỳ hạn 5 năm, mệnh giá mỗi tờ 5.000.000đ, lãi suất 10%/năm, nhận lãi khi đáo hạn, công ty BM đã nắm giữ được 2 năm – đã ghi nhận lãi dồn tích 2 năm vào TK 1388 là 10.000.000đ) và tiền mặt là 17.000.000đ.
4. Công ty AM góp vốn bổ sung vào công ty ABC một thiết bị sản xuất có nguyên giá 78.000.000, đã khấu hao 20.000.000, giá trị tài sản này được các bên tham gia liên doanh đánh giá 62.000.000. Chi phí vận chuyển tài sản đi góp vốn bằng tiền mặt 440.000 (trong đó thuế GTGT 10%), biết tài sản có thời gian sử dụng hữu ích còn lại là 8 năm.
5. Cuối năm, công ty ABC thông báo số lợi nhuận phải chia cho công ty AM 24.000.000, công ty BM 29.000.000, công ty CM 28.000.000.

Yêu cầu:

1. Xác định tỷ lệ vốn góp của từng công ty AM, BM, CM trong tổng số vốn đầu tư của chủ sở hữu của công ty ABC đến ngày 31/13/N-1.
2. Xác định số dư đầu tháng 1/N của TK "Vốn góp liên doanh" tương ứng vào công ty ABC của từng công ty AM, BM, CM.
3. Tính toán, thực hiện bút toán nhật ký (định khoản) các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở cả 4 công ty: AM, BM, CM, và ABC.

Tài liệu bổ sung:

- Ba công ty AM, BM, CM đều có quyền đồng kiểm soát.

- Các khoản vốn góp của ba công ty AM, BM, CM tính đến ngày 1/1/N đều góp bằng tiền.

Bài tập số 7

Số dư đầu tháng 12/N của công ty HT như sau: (đơn vị tính: đồng)

TK 228: 700.000.000, trong đó

- 10.000 cổ phần của công ty A – 100.000.000.

- 40.000 cổ phần của công ty Z – 600.000.000.

TK121: 50.000.000 (50 tờ kỳ phiếu ngân hàng B, mệnh giá mỗi tờ 1.000.000, thời hạn 6 tháng, lãi trả sau, lãi suất 1%/tháng).

Trong tháng 12/N có một số nghiệp vụ kinh tế liên quan đến đầu tư tài chính như sau:

1. Ngày 01/12 doanh nghiệp chuyển khoản mua kỳ phiếu 12 tháng do Ngân hàng Nông nghiệp phát hành với giá phát hành bằng mệnh giá 10.000.000, lãi suất 9%/năm, thu lãi một lần ngay khi mua.
2. Ngày 15/12 doanh nghiệp mua lại một số công trái trong dân, chi trả ngay bằng tiền mặt 22.500.000. Số công trái này có mệnh giá 25.000.000, thời hạn thanh toán trong 5 năm, lãi suất 10%/năm, phát hành tháng 07/N.
3. Ngày 16/12 nhận được thông báo của công ty A về số lãi được chia 9 tháng đầu năm N tương ứng với 10.000 cổ phần đang nắm giữ là 12.000.000. Hai ngày sau doanh nghiệp nhận được số lãi trên bằng tiền mặt.
4. Ngày 20/12 bán 10.000 cổ phần đầu tư vào công ty A cho doanh nghiệp X với giá 102.000.000 và yêu cầu doanh nghiệp X chuyển khoản số tiền trên vào Kho bạc nhà nước để thanh toán tiền doanh nghiệp mua trái phiếu kho bạc với mệnh giá tương ứng (thời hạn 1 năm, lãi suất 10%/năm, thu lãi một lần khi đáo hạn – mua và nhận trái phiếu ngày 20/12). Chi phí trả cho người môi giới để bán cổ phiếu cho doanh nghiệp X đã chi bằng tiền mặt 1.500.000.
5. Ngày 22/12, nhận được sổ phụ ngân hàng B báo đã chuyển lãi định kỳ 12/N của 50 tờ kỳ phiếu doanh nghiệp đang nắm giữ vào TK TG của doanh nghiệp tại ngân hàng.
6. Ngày 30/12 đến thời hạn thu nợ khách hàng C số tiền 180.000.000. Khách hàng C không có khả năng thanh toán bằng tiền, nên đề nghị thanh toán số tiền trên bằng một số kỳ phiếu ngân hàng 12 tháng có mệnh giá 200.000.000, lãi suất 11,4%/năm nhận lãi trước, số kỳ phiếu này phát hành 01/11/N. Doanh nghiệp đồng ý tiến hành giải pháp thu nợ trên.
7. Thị giá cổ phần công ty Z đang giảm sút. Ngày 31/12, căn cứ vào các bằng chứng xác thực, hội đồng do doanh nghiệp lập thẩm định mức giá chứng khoán đã xác định thị giá cổ phần công ty Z là 14.000/cổ phiếu. Doanh nghiệp tiến hành lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính.

Yêu cầu: Thực hiện bút toán nhật ký các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài tập số 8:

Tại một doanh nghiệp có tình hình như sau: (đơn vị tính: đồng)

Số dư ngày 30/11/N:

TK 121: 60.000.000 (TK 1211: 40.000.000 cổ phần công ty A

TK 1212: 20.000.000, 20 tờ kỳ phiếu ngân hàng, mệnh giá 1.000.000/tờ, thời hạn 6 tháng, lãi suất 1%/tháng, thu lãi định kỳ hàng tháng)

TK 221: 500.000.000 cổ phiếu công ty cổ phần X.

TK 222: 300.000.000 (công ty K với tỷ lệ vốn góp 40%).

Trong tháng 12/N phát sinh một số nghiệp vụ:

1. Ngày 2/12 trích TGNH 15.000.000 mua kỳ phiếu ngân hàng tại ngày phát hành, thời hạn 24 tháng, lãi suất 14%/24 tháng, thu lãi một lần khi đáo hạn.
2. Ngày 5/12 góp vốn vào công ty M (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát với tỷ lệ vốn góp 25%) 1 thiết bị sản xuất có nguyên giá 100.000.000, hao mòn lũy kế 10.000.000, vốn góp được thống nhất giữa các bên liên doanh là 92.000.000 (cho biết thiết bị này còn sử dụng 5 năm nữa).
3. Ngày 15/12 chi tiền mặt 8.300.000 mua lại một số kỳ phiếu mệnh giá 10.000.000, thời hạn 24 tháng, lãi suất 10%/năm, nhận lãi một lần ngay khi mua kỳ phiếu (còn 18 tháng nữa kỳ phiếu này đến ngày đáo hạn).
4. Ngày 22/12 bán 1 số cổ phiếu của công ty cổ phần X có giá gốc 100.000.000 với giá bán 98.000.000 - đồng thời yêu cầu bên mua chuyển khoản số tiền này vào tài khoản tiền gửi của công ty H để trả nợ tiền hàng. Chi tiền mặt thanh toán cho người môi giới 200.000. Sau khi chuyển nhượng tỷ lệ quyền biểu quyết (tương ứng với tỷ lệ vốn góp) giảm xuống còn 40%.
5. Ngày 23/12 hạn thu nợ đối với khách hàng B đã quá, khách hàng B đề nghị thanh toán số nợ 100.000.000 bằng 1 số công trái có mệnh giá 75.000.000, thời hạn 5 năm, lãi suất 10%/năm, nhận lãi một lần khi đáo hạn, biết số công trái này còn hiệu lực 3 năm. Doanh nghiệp đã đồng ý thu nợ theo giải pháp trên.
6. Ngày 25/12 chuyển khoản 49.000.000 để mua 1 số trái phiếu do công ty Y phát hành – mệnh giá 50.000.000 có thời hạn 5 năm, thanh toán lãi định kỳ 6 tháng/lần; lãi suất trái phiếu 10%/năm.
7. Ngày 27/12 chi tiền mặt mua một số công trái với giá 24.000.000, còn 3 năm nữa đáo hạn công trái (biết công trái có mệnh giá 20.000.000, thời hạn đầu tư 5 năm, lãi suất 10%/năm; lãnh lãi 1 lần khi đáo hạn).
8. Ngày 28/12 Ngân hàng chuyển tiền lãi 20 tờ kỳ phiếu doanh nghiệp đầu tư kỳ trước vào tài khoản TGNH.
9. Ngày 30/12 xuất hàng hóa giá vốn 200.000.000 bán chưa thu tiền cho công ty K (cơ sở liên doanh đồng kiểm soát) với giá bán chưa thuế 240.000.000, thuế GTGT 10%. Cho biết công ty K cuối năm còn tồn kho lô hàng này.
10. Ngày 30/12 nhận cổ tức 6 tháng cuối năm số tiền 25.000.000 bằng chuyển khoản do công ty cổ phần X chuyển đến.

Yêu cầu Thực hiện bút toán nhật ký các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài tập số 9:

Tại ngày 31/12/2012, công ty Hưng Thịnh có sở hữu các chứng khoán sau với mục đích đầu tư dài hạn (không có ảnh hưởng đáng kể đến bên nhận đầu tư):

Cổ phiếu thường của công ty	Số cổ phiếu	Giá gốc (đ)
Bình Tây	2.000	600.000.000
An Đông	5.000	450.000.000
Hoà Nam	1.500	300.000.000

Tại ngày 31/12/2012, giá thị trường của 1 cổ phiếu của công ty Bình Tây, An Đông và Hoà Nam lần lượt là 350.000, 8.000 và 200.000. Trong năm 2013 có các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Ngày 1/6, công ty An Đông công bố cổ tức sẽ trả cho nửa năm là 10.000/cổ phiếu.
2. Ngày 30/6, công ty Bình Tây công bố cổ tức sẽ trả là 5.000/cổ phiếu.
3. Ngày 1/7, nhận cổ tức 10.000/cổ phiếu bằng tiền mặt của nửa năm từ An Đông.
4. Ngày 1/8, nhận cổ tức bằng tiền mặt 5.000/cổ phiếu từ Bình Tây.
5. Ngày 1/9, bán 1.200 cổ phiếu của công ty An Đông với giá 80.000/cổ phiếu thu bằng TGNH, phí môi giới 3.000.000 chi bằng tiền mặt.
6. Ngày 30/9, công ty Bình Tây công bố cổ tức bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 10%.
7. Ngày 1/10, bán 800 cổ phiếu của công ty Bình Tây với giá 330.000/cổ phiếu thu bằng tiền mặt sau khi trừ phí môi giới 5.000.000.
8. Ngày 1/10, công ty Hoà Nam công bố cổ tức sẽ trả là 10.000/cổ phiếu thường.
9. Ngày 31/10, nhận cổ tức bằng cổ phiếu từ công ty Bình Tây, giá thị trường là 300.000/cổ phiếu.
10. Ngày 1/11, nhận cổ tức bằng tiền mặt từ công ty Hoà Nam 10.000/cổ phiếu.
11. Ngày 15/11, công ty Bình Tây công bố cổ tức sẽ trả là 5.000/cổ phiếu.
12. Ngày 1/12, công ty An Đông công bố cổ tức sẽ trả bằng tiền 10.000/cổ phiếu.
13. Ngày 15/12, nhận cổ tức bằng tiền mặt 5.000/cổ phiếu từ công ty Bình Tây.
14. Ngày 31/12, nhận cổ tức bằng tiền mặt 10.000/cổ phiếu từ công ty An Đông.

Tại ngày 31/12/2013, giá trị hợp lý của 1 cổ phiếu của các công ty là: Bình Tây: 320.000/cổ phiếu, An Đông 80.000/cổ phiếu, Hoà Nam 180.000/cổ phiếu.

Yêu cầu:

- a. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên và phản ánh vào tài khoản chữ T.
- b. Xác định số dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2013 và định khoản bút toán cần thiết để phản ánh.

Bài tập số 10

Tháng Giêng năm 2012, Ban quản trị của công ty Nam Bắc quyết định đầu tư vào chứng khoán ngắn hạn bằng khoản tiền nhàn rỗi của mình. Các nghiệp vụ kinh tế sau đây phát sinh trong năm 2012 và thanh toán bằng TGNH:

Ngày 1/2: Mua 50.000 cổ phiếu thường của công ty Long Thành với giá 600.000.000 đồng và phí môi giới 16.000.000 đồng.

Ngày 1/3: Mua 6.000 cổ phiếu thường của công ty Hồng Hải với giá 420.000.000 đồng cộng với phí môi giới 6.000.000 đồng.

Ngày 1/4: Mua 40 trái phiếu do công ty Đông Tây phát hành, mệnh giá 20.000.000 đồng, lãi suất 9%/năm với giá 800.000.000 đồng, cộng với phí môi giới 24.000.000 đồng. Tiền lãi thanh toán nửa năm một lần vào 1/4 và 1/10.

Ngày 1/7: Nhận cổ tức bằng tiền 120 đồng/cổ phiếu từ công ty Long Thành.

Ngày 1/8: Bán 30.000 cổ phiếu của công ty Long Thành với giá 13.800 đ/cổ phiếu, chi phí môi giới 7.000.000 đồng.

Ngày 1/9: Nhận cổ tức bằng tiền 2.000 đ/cổ phiếu từ công ty Hồng Hải.

Ngày 1/10: Nhận tiền lãi nửa năm trên số trái phiếu của công ty Đông Tây.

Ngày 1/12: Bán toàn bộ số trái phiếu của công ty Đông Tây với giá 900.000.000 đồng, phí môi giới 20.000.000 đồng.

Yêu cầu:

3. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
4. Phản ánh vào tài khoản chữ T của tài khoản 121 – chi tiết cổ phiếu và trái phiếu.

Bài tập số 11

Số liệu về khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn không có ảnh hưởng đáng kể của công ty A tại ngày 31/12/2012 như sau:

	Giá gốc
20.000 cổ phiếu thường công ty X	1.040.000.000
28.000 cổ phiếu thường của công ty Y	1.680.000.000
24.000 cổ phiếu thường của công ty Z	672.000.000

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau đây diễn ra trong năm 2013:

1. Ngày 20/1, bán toàn bộ 20.000 cổ phiếu thường của công ty X với giá bán 55.000 đ/cổ phiếu thu tiền mặt sau khi trừ phí môi giới 12.000.000.
2. Ngày 28/1, mua 30.000 cổ phiếu thường của công ty T mệnh giá 10.000 đ/cổ phiếu, giá mua 20.000 đ/cổ phiếu cộng với chi phí môi giới 9.000.000 đ thanh toán bằng TGNH.
3. Ngày 30/1, nhận cổ tức bằng tiền mặt 1.500 đ/cổ phiếu từ công ty Y.
4. Ngày 8/2, nhận cổ tức bằng tiền mặt 1.000 đ/cổ phiếu từ công ty Z.
5. Ngày 18/2, bán toàn bộ 24.000 cổ phiếu đầu tư vào công ty Z thu bằng TGNH với giá bán 30.000 đ/cổ phiếu sau khi trừ phí môi giới 7.000.000 đ.

6. Ngày 30/7, nhận cổ tức bằng tiền mặt 800 đ/cổ phiếu của số cổ phiếu thường công ty Y.
7. Ngày 6/9, mua thêm 20.000 cổ phiếu thường của công ty T, mệnh giá 10.000 đ/cổ phiếu, giá mua 25.000 đ/cổ phiếu, phí môi giới 5.000.000 đ thanh toán bằng TGNH.
8. Ngày 1/12, nhận cổ tức bằng tiền mặt 500 đ/cổ phiếu từ số cổ phiếu thường đầu tư vào công ty T.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Phản ánh vào tài khoản chữ T của tài khoản 228 – chi tiết cổ phiếu và trái phiếu.

Chương 4: XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

❖ GIỚI THIỆU CHƯƠNG 4

Chương 4 là chương hướng dẫn thực hiện các nghiệp vụ kế toán liên quan đến xác định kết quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính trong doanh nghiệp để người học có kiến thức cũng như kỹ năng xác định kết quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính đúng chế độ.

❖ MỤC TIÊU CHƯƠNG 4

Sau khi học xong chương này, người học có khả năng:

- **Về kiến thức:**
 - Mô tả được công thức xác định kết quả kinh doanh
 - Trình bày và giải thích được chứng từ, tài khoản và các sổ sách liên quan kế toán xác định kết quả kinh doanh
 - Trình bày được nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính
 - Vận dụng được các nội dung trong thực tế.
 - **Về kỹ năng:**
 - Nhận diện được 2 nội dung: Xác định kết quả kinh doanh và lập báo cáo tài chính
 - Xác định được kết quả kinh doanh
 - Định khoản và ghi sổ nghiệp vụ liên quan kế toán xác định kết quả kinh doanh
 - Lập báo cáo tài chính
 - **Về năng lực tự chủ và trách nhiệm:**
 - Làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;
 - Có ý thức học tập, rèn luyện và nâng cao trình độ chuyên môn;
 - Có ý thức trách nhiệm trong công việc, trong sử dụng, bảo quản tài sản trong doanh nghiệp.
- ### **❖ PHƯƠNG PHÁP GIẢNG DẠY VÀ HỌC TẬP CHƯƠNG 4**
- Đối với người dạy: sử dụng phương pháp giảng dạy tích cực (diễn giảng, vấn đáp, dạy học theo vấn đề); yêu cầu người học thực hiện câu hỏi thảo luận và bài tập chương 4 (cá nhân hoặc nhóm).

- *Đối với người học: chủ động đọc trước giáo trình (chương 4) trước buổi học; hoàn thành đầy đủ câu hỏi thảo luận và bài tập tình huống chương 4 theo cá nhân hoặc nhóm và nộp lại cho người dạy đúng thời gian quy định.*

❖ **ĐIỀU KIỆN THỰC HIỆN CHƯƠNG 4**

- **Phòng học chuyên môn hóa/nhà xưởng:** Không
- **Trang thiết bị máy móc:** Máy chiếu và các thiết bị dạy học khác
- **Học liệu, dụng cụ, nguyên vật liệu:** Chương trình môn học, giáo trình, tài liệu tham khảo, giáo án, phim ảnh, và các tài liệu liên quan.
- **Các điều kiện khác:** Không có

❖ **KIỂM TRA VÀ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG 4**

- **Nội dung:**
 - ✓ *Kiến thức: Kiểm tra và đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kiến thức*
 - ✓ *Kỹ năng: Đánh giá tất cả nội dung đã nêu trong mục tiêu kỹ năng.*
 - ✓ *Năng lực tự chủ và trách nhiệm: Trong quá trình học tập, người học cần:*
 - + *Nghiên cứu bài trước khi đến lớp*
 - + *Chuẩn bị đầy đủ tài liệu học tập.*
 - + *Tham gia đầy đủ thời lượng môn học.*
 - + *Nghiêm túc trong quá trình học tập.*
- **Phương pháp:**
 - ✓ **Điểm kiểm tra thường xuyên:** Không có
 - ✓ **Kiểm tra định kỳ lý thuyết:** Không có

❖ NỘI DUNG CHƯƠNG 4

1. Xác định kết quả kinh doanh

1.1. Công thức xác định kết quả kinh doanh

$$\text{Kết quả kinh doanh (KQKD)} = \text{Các khoản doanh thu và thu nhập thuần} - \text{Các khoản CPKD và CP khác trong kỳ}$$

Trong đó:

- Các khoản doanh thu và thu nhập thuần gồm:
 - + DT thuần về bán hàng hóa, dịch vụ
 - + DT hoạt động tài chính
 - + Thu nhập khác
- Các khoản CPKD và CP khác trong kỳ gồm:
 - + Giá vốn hàng bán
 - + CP bán hàng
 - + CP QLDN
 - + CP tài chính
 - + CP khác

Kết quả kinh doanh có thể:

$$\begin{aligned} \text{KQKD} < 0 &\Rightarrow \text{lỗ} \\ \text{KQKD} = 0 &\Rightarrow \text{hòa} \\ \text{KQKD} > 0 &\Rightarrow \text{lãi} \end{aligned}$$

Nếu trong kỳ có lãi thì DN phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế TNDN phải nộp = Thu nhập chịu thuế x Thuế suất thuế TNDN

Lợi nhuận sau thuế = Lợi nhuận kế toán trước thuế - Chi phí thuế TNDN.

1.2. Kế toán xác định kết quả kinh doanh

a) Tài khoản sử dụng

Tài khoản 911 – Xác định kết quả kinh doanh

Tài khoản này dùng để xác định kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

TK 911

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư đã bán, dịch vụ đã cung cấp	- Doanh thu thuần về sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong kỳ
---	---

<ul style="list-style-type: none"> - Chi phí tài chính và chi phí khác - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp; - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kết chuyển; - Kết chuyển lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. 	<ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu thuần hoạt động tài chính và các khoản thu nhập khác thuần - Kết chuyển lỗ
--	---

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

b) Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu

Tại thời điểm cuối kỳ:

- Kết chuyển các khoản giảm trừ doanh thu:

Nợ TK 511

Có TK 521

- Kết chuyển doanh thu thuần, DT hũ tài chính, thu nhập khác:

Nợ TK 511, 515, 711

Có TK 911

- Kết chuyển các khoản chi phí:

Nợ TK 911

Có TK 632, 641, 642, 811

- Kết chuyển kết quả:

Nếu lỗ, ghi:

Nợ TK 421

Có TK 911

Nếu lãi:

+ Xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp:

Nợ TK 821

Có TK 3334

+ Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

Nợ TK 911

Có TK 821

+ Kết chuyển lãi sau thuế:

Nợ TK 911

Có TK 421

2. Những vấn đề chung về báo cáo tài chính

2.1. Khái niệm

BCTC là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và nợ phải trả, tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của DN.

2.2. Tác dụng BCTC

- Báo cáo tài chính cung cấp những số liệu cần thiết để tiến hành phân tích hoạt động kinh tế, từ đó có thể đánh giá kết quả hoạt động SXKD, phát hiện những khả năng tiềm tàng về kinh tế tài chính, nhằm động viên và khai thác những khả năng tiềm tàng đó.

- Báo cáo tài chính giúp các nhà quản lý, chủ sở hữu, nhà đầu tư, chủ nợ, người lao động đánh giá được hiệu quả SXKD, thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Từ đó giúp họ đề ra các quyết định đúng đắn, phù hợp về quản lý, đầu tư, tín dụng, việc làm..

2.3. Ý nghĩa của báo cáo tài chính

- BCTC là những báo cáo tổng hợp về tình hình tài sản, các khoản nợ, nguồn hình thành tài sản, tình hình tài chính và kết quả kinh doanh trong kỳ của DN.

- BCTC cung cấp những thông tin kinh tế, tài chính chủ yếu để đánh giá tình hình và kết quả hoạt động SXKD, thực trạng tài chính của DN trong kỳ hoạt động đã qua, giúp cho việc kiểm tra, giám sát tình hình sử dụng vốn và khả năng huy động nguồn vốn vào SXKD của DN.

- BCTC là căn cứ quan trọng trong việc phân tích, nghiên cứu, phát hiện những khả năng tiềm tàng và là căn cứ quan trọng để đề ra các quyết định về quản lý, điều hành hoạt động SXKD hoặc đầu tư của chủ sở hữu, các nhà đầu tư, các chủ nợ hiện tại và tương lai của DN.

- BCTC còn là những căn cứ quan trọng để xây dựng các kế hoạch kinh tế – kỹ thuật, tài chính của DN là những căn cứ khoa học để đề ra hệ thống các biện pháp xác thực nhằm tăng cường quản trị DN không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, nâng cao hiệu quả SXKD, tăng lợi nhuận cho DN.

Chính vì vậy, BCTC là đối tượng quan tâm của các nhà đầu tư. Hội đồng quản trị DN người cho vay, các cơ quan quản lý cấp trên và toàn bộ cán bộ, công nhân viên của DN.

2.4. Kỳ hạn lập và thời hạn nộp báo cáo tài chính

- Kỳ lập báo cáo tài chính năm: Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ: Kỳ lập BCTC giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).
- Kỳ lập báo cáo tài chính khác: Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

3. Nội dung và phương pháp lập báo cáo tài chính (doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

3.1. Bảng cân đối kế toán

a) Khái niệm

Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp dùng để phản ánh tổng quát toàn bộ tài sản hiện có và nguồn hình thành tài sản đó của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo.

Cơ sở số liệu: Để lập Bảng cân đối kế toán là căn cứ vào số dư đầu kỳ và cuối kỳ của các tài khoản tài sản, nguồn vốn.

b) Nội dung và kết cấu của bảng cân đối kế toán.

Bảng cân đối kế toán được chia làm hai phần:

+ Phần tài sản: Phản ánh toàn bộ giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Tài sản được phân chia thành hai loại:

Tài sản ngắn hạn

Tài sản dài hạn

+ Phần nguồn vốn: Phản ánh nguồn hình thành giá trị tài sản hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo. Nguồn được phân chia thành hai loại:

Nợ phải trả

Nguồn vốn chủ sở hữu

Số liệu tổng cộng của hai phần này phải bằng nhau theo đẳng thức:

$$\text{TÀI SẢN} = \text{NGUỒN VỐN}$$

Mẫu Bảng cân đối kế toán:

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ
Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
1. Tiền	111			
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(...)	(...)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136			
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140			
1. Hàng tồn kho	141			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200			
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	(...)	(...)
II. Tài sản cố định	220		
1. Tài sản cố định hữu hình	221		
- Nguyên giá	222		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(...)	(...)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	(...)	(...)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	(...)	(...)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CÔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		

I. Nợ ngắn hạn	310			
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311			
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313			
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315			
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			

- Cổ phiếu ưu đãi	411b		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	(...)	(...)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

c. Tác dụng của bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán có tác dụng quan trọng trong công tác quản lý. Căn cứ vào số liệu trình bày trên bảng ta có thể biết được toàn bộ tài sản hiện có của doanh nghiệp, hình thái vật chất cơ cấu của tài sản, nguồn vốn và cơ cấu của nguồn vốn. Thông qua đó có thể đánh giá khái quát được tình hình tài chính của doanh nghiệp tại thời điểm lập báo cáo và cho thấy sự tăng giảm vốn chủ sở hữu.

3.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

a. Khái niệm

Bảng báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp về doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một thời kỳ kinh doanh.

Cơ sở số liệu: Để lập báo cáo KQKD là căn cứ vào số phát sinh của các tài khoản doanh thu, chi phí và kết quả của đơn vị.

b. Nội dung và kết cấu của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh doanh thu, chi phí và kết quả của doanh nghiệp trong một thời kỳ kế toán.

Mẫu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Đơn vị báo cáo:

Địa chỉ:

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm N

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1			
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11			
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21			
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 – 51 - 52)	60			

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

(*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

3.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ thể hiện lưu lượng tiền vào, lưu lượng tiền ra của doanh nghiệp

3.4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Bản thuyết minh báo cáo tài chính dùng để mô tả mang tính tường thuật hoặc phân tích chi tiết các thông tin số liệu đã được trình bày trong Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thông tin cần thiết khác theo yêu cầu của các chuẩn mực kế toán cụ thể. Bản thuyết minh báo cáo tài chính cũng có thể trình bày những thông tin khác nếu doanh nghiệp xét thấy cần thiết cho việc trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính.

(Phương pháp lập BCTC và các mẫu biểu – HS, SV tham khảo Phụ lục Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÀI TẬP CHƯƠNG 4

Bài tập 1:

Tại DN X trong quý I năm N có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau: (ĐVT: đồng)

- Mua hàng hóa giá mua chưa có thuế 280.000.000, thuế GTGT 10% đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Hàng về nhập kho đủ.
- Xuất kho bán hàng hóa trị giá xuất kho 320.000.000, giá bán chưa có thuế 368.000.000, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng.
- Thu được các khoản phải thu khác bằng tiền mặt nhập quỹ 40.000.000.
- Xuất kho gửi hàng đi bán trị giá xuất kho 256.000.000, giá bán đã có thuế 314.600.000, thuế GTGT 10%.
- Thanh lý một TSCĐ hữu hình ở bộ phận bán hàng, nguyên giá 230.000.000, đã khấu hao 210.000.000. Số tiền thu từ thanh lý tài sản bằng TGNH 33.000.000 (cả thuế GTGT 10%).
- Mua CCDC nhập kho giá mua chưa thuế 13.450.000, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng tiền mặt.
- Rút tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán 120.000.000, trả nợ vay ngắn hạn 150.000.000

8. Xuất quỹ tiền mặt trả tiền điện trong kỳ 3.080.000 trong đó thuế GTGT 10% dùng ở bộ phận bán hàng 3/5, còn lại bộ phận quản lý.
9. Mua hàng hóa giá mua chưa có thuế 390.000.000, thuế GTGT 10%. Chưa thanh toán. Cuối tháng hàng chưa về nhập kho.
10. Nhận được tiền gửi ngân hàng người mua thanh toán số hàng gửi bán ở nghiệp vụ 4.
11. Xuất công cụ ra dùng khâu bán hàng 1.200.000, khâu quản lý 1.000.000.
12. Mua vật liệu nhập kho, giá mua có thuế 35.200.000, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán.
13. Xuất kho bán một số hàng hoá, giá xuất kho 180.000.000, giá bán chưa thuế 205.000.000, thuế GTGT 10%. Tiền hàng chưa thu.
14. Tính lương phải trả 23.000.000 trong đó bộ phận bán hàng 15.000.000 còn lại bộ phận quản lý.
15. Trích các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định.
16. Xuất kho vật liệu dùng cho bộ phận bán hàng 1.450.000.
17. Trích khấu hao TSCĐ 3.500.000, phân bổ ở khâu quản lý 60%, còn lại khâu bán hàng.
18. Mua TSCĐ hữu hình giá mua có thuế 275.000.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng TGNH.
19. Xuất quỹ tiền mặt trả các khoản phải trả khác 25.000.000
20. Xác định kết quả và kết chuyển kết quả sang TK liên quan. Biết thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

Yêu cầu: Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài tập 2:

Tại một doanh nghiệp X có số dư đầu kỳ của các TK ngày 31/03/N+1 như sau :

- Tiền gửi ngân hàng	680.000.000
- Tiền mặt	20.000.000
- Các khoản đi vay	450.000.000
- Phải trả cho người bán	170.000.000
- Phải thu của khách hàng	130.000.000
- Phải trả công nhân viên	20.000.000
- Phải thu khác	10.000.000
- Hàng hoá	650.000.000
- Công cụ, dụng cụ	25.000.000
- TSCĐ hữu hình	630.000.000
- Nguồn vốn kinh doanh	1.350.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	60.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	95.000.000

Trong quý II/N+1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Mua một số hàng trị giá chưa có thuế 150.000.000, thuế GTGT 10% tiền đã trả bằng tiền gửi ngân hàng.
2. Bán tại kho một số hàng giá bán chưa có thuế 230.000.000, thuế GTGT 10%, người mua đã trả 1/2 bằng tiền gửi ngân hàng còn lại chưa thanh toán, giá xuất kho 200.000.000.
3. Xuất công cụ ra dùng ở khâu bán hàng 3.800.000, khâu quản lý 4.500.000.
4. Tính lương phải trả cho nhân viên bán hàng 10.000.000, nhân viên quản lý 8.000.000.
5. Xuất quỹ tiền mặt trả tiền điện trong kỳ giá chưa có thuế 7.500.000 thuế GTGT 10%, trong đó dùng ở bộ phận quản lý 2/3 còn lại ở bộ phận bán hàng.
6. Rút tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán 100.000.000
7. Vay ngắn hạn ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 50.000.000. Đồng thời xuất quỹ tiền mặt trả nợ người bán 80.000.000.
8. Thu được các khoản phải thu khác bằng tiền mặt 5.000.000 và người mua trả nợ bằng tiền mặt nhập quỹ 70.000.000.
9. Mua một số hàng trị giá hàng mua chưa có thuế 180.000.000, thuế GTGT 10% tiền chưa thanh toán. Số hàng này cuối tháng chưa về nhập kho.
10. Xuất kho bán một số hàng giá xuất kho 260.000.000 giá bán chưa thuế 286.000.000, thuế GTGT 10%, tiền chưa thu.
11. Xác định kết quả và kết chuyển kết quả sang tài khoản liên quan. Bết thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

Yêu cầu : Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài tập 3:

Tại một doanh nghiệp có tài liệu kế toán đến ngày 31/12/N như sau :

- Tiền mặt	94.000.000
- Tiền gửi ngân hàng	510.000.000
- Vay ngắn hạn ngân hàng	240.000.000
- Phải trả cho người bán	112.000.000
- Phải thu của khách hàng	100.000.000
- Phải thu khác	15.000.000
- Phải trả CNV	12.000.000
- Công cụ dụng cụ	20.000.000
- Hàng hoá	665.000.000
- TSCĐ hữu hình	586.000.000
- Nguồn vốn kinh doanh	1.570.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	56.000.000

Trong quý I/N+1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1. Mua một số hàng giá mua đã có thuế 99.000.000, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán, hàng nhập kho đủ.

2. Thanh lý một TSCĐ hữu hình ở bộ phận bán hàng, nguyên giá 172.000.000, đã khấu hao 150.000.000. Số phải thu từ thanh lý TSCĐ 16.500.000 bao gồm cả thuế GTGT 10%.
3. Mua một số hàng giá mua chưa có thuế 220.000.000, thuế GTGT 10%, tiền chưa thanh toán. Số hàng này nhập kho 1/2, 1/2 cuối tháng chưa về nhập kho.
4. Tính lương phải trả cho nhân viên bán hàng 20.000.000, nhân viên quản lý 12.000.000.
5. Xuất công cụ dụng cụ dùng cho khâu bán hàng 4.500.000, khâu quản lý 5.000.000.
6. Bán tại kho một số hàng giá bán chưa thuế 228.000.000, thuế GTGT 10%, người mua đã trả một nửa bằng tiền mặt, còn lại chưa thanh toán. Giá xuất kho 190.000.000.
7. Xuất quỹ tiền mặt trả tiền điện trong kỳ, giá chưa thuế 7.000.000, thuế GTGT 10%, phân bổ cho khâu bán hàng 1/2, còn lại cho khâu quản lý.
8. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ người bán 50.000.000.
9. Mua một TSCĐ hữu hình dùng cho văn phòng, giá mua chưa thuế 90.000.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng TGNH.
10. Thu được các khoản phải thu khác bằng tiền mặt 10.000.000. Người mua trả nợ bằng tiền mặt 40.000.000.
11. Rút tiền gửi ngân hàng 150.000.000 dùng để trả nợ người bán 80.000.000, còn lại trả nợ vay ngắn hạn ngân hàng.
12. Xác định kết quả và kết chuyển kết quả sang tài khoản liên quan. Biết thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp 20%.

Yêu cầu : Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài tập 4:

Tại một DN hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT có tài liệu như sau: (đơn vị tính: đồng).

* *Số dư đầu kỳ của các tài khoản:*

TK 111	19.800.000	TK 211	4.000.000.000
TK 112	2.450.000.000	TK 213	6.500.000.000
TK 131	240.000.000	TK 214	1.030.000.000
TK 152	860.000.000	TK 331	530.000.000
TK 153	13.600.000	TK 333	52.000.000
TK 154	67.400.000	TK 411	13.628.600.000
TK 155	1.250.000.000	TK 421	160.200.000

* *Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:*

1. Mua TSCĐ dùng cho phân xưởng sản xuất, giá mua có thuế 1.650.000.000, thuế GTGT 10%, thanh toán bằng TGNH.
2. Xuất kho vật liệu cho sản xuất sản phẩm trị giá 320.000.000.

3. Mua VL nhập kho giá mua có thuế 198.000.000, thuế GTGT 10%, chưa thanh toán.
4. Bán sản phẩm, giá bán chưa thuế 340.000.000, thuế GTGT 10%, chưa thu tiền. Giá xuất kho 250.000.000.
5. Mua VL dùng ngay cho sản xuất sản phẩm giá mua chưa thuế 7.500.000, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng tiền mặt.
6. Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt 20.000.000.
7. Mua CCDC nhập kho giá mua chưa thuế 12.000.000, thuế GTGT 10%. Thanh toán bằng tiền mặt.
8. Tính lương phải trả công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm 118.000.000, nhân viên phân xưởng 35.000.000, bộ phận bán hàng 53.000.000, bộ phận quản lý 82.000.000.
9. Tính các khoản trích theo lương theo tỷ lệ quy định.
10. Xuất kho sản phẩm để bán, giá bán chưa thuế 1.430.000.000, thuế GTGT 10%, thu bằng tiền gửi ngân hàng. Giá xuất kho 1.200.000.000.
11. Trích khấu hao TSCĐ ở phân xưởng sản xuất 35.000.000, bộ phận bán hàng 12.000.000, bộ phận quản lý 20.000.000.
12. Trích TGNH trả nợ người bán 530.000.000.
13. Chi phí dịch vụ mua ngoài phải trả trong kỳ 49.500.000, trong đó thuế GTGT 10%, chưa thanh toán. Phân bổ cho bộ phận sản xuất 60%, bộ phận bán hàng 20%, bộ phận quản lý 20%.
14. Chuyển khoản trả lương cho người lao động 125.400.000.
15. Xuất kho CCDC giá trị nhỏ dùng cho phân xưởng sản xuất 2.600.000, dùng cho cửa hàng 500.000, dùng cho văn phòng 600.000.
16. Bán sản phẩm, giá bán chưa thuế 1.800.000.000, thuế GTGT 10%, thu bằng tiền gửi ngân hàng. Giá xuất kho 1.650.000.000.
17. Nhập kho 2.000 sản phẩm hoàn thành. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ 85.600.000.
18. Xác định kết quả kinh doanh, biết thuế suất thuế TNDN 20%.

Yêu cầu : Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài tập 5:

Tại một doanh nghiệp X có tài liệu đến ngày 31/12/N như sau :

TK 111	20.000.000	TK 213	5.982.000.000
TK 112	1.980.000.000	TK 214	2.530.000.000
TK 131	156.000.000	TK 331	482.000.000
TK 133	25.400.000	TK 341	1.500.000.000
TK 153	34.500.000	TK 411	22.858.300.000
TK 156	5.400.000.000	TK 421	214.600.000

TK 211 13.987.000.000

Trong quý I/N+1 có nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1- Mua một số hàng giá mua đã có thuế 282.700.000 trong đó thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng. Hàng nhập kho đủ.

2- Xuất kho bán một số hàng, giá bán đã có thuế 184.800.000, thuế GTGT 10%, người mua đã thanh toán bằng tiền mặt, trị giá xuất kho 180.000.000.

3- Xuất kho gửi hàng đi bán, trị giá xuất kho 210.000.000, giá bán chưa thuế 252.000.000, thuế GTGT 10%.

4- Thu được các khoản phải thu khác bằng tiền mặt 25.000.000 và trả các khoản phải trả khác bằng tiền gửi ngân hàng 30.000.000.

5- Khách hàng thông báo đã nhận đủ hàng ở nghiệp vụ 3 và chấp nhận thanh toán.

6- Trong kỳ phát sinh các khoản chi phí như sau :

- Tính lương phải trả cho nhân viên bán hàng 20.000.000, nhân viên quản lý 15.000.000.

- Xuất vật liệu sử dụng ở bộ phận bán hàng 2.500.000, ở bộ phận quản lý 1.000.000.

- Trích khấu hao TSCĐ 5.000.000, phân bổ cho bộ phận quản lý 40%, còn lại ở khâu bán hàng.

- Tiền điện phải trả trong kỳ 2.420.000, trong đó thuế GTGT 10% dùng ở bộ phận quản lý 3/4, còn lại ở bộ phận bán hàng.

7- Trích tiền gửi ngân hàng để trả nợ người bán 150.000.000, trả nợ vay ngắn hạn 120.000.000.

8- Xác định kết quả và kết chuyển kết quả sang tài khoản liên quan. Biết thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp 20%.

Yêu cầu : Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

Bài tập 6:

Tại một DN có số liệu đến ngày 31/03/N+1 như sau : (ĐVT:đồng)

- TSCĐ hữu hình	1.400.000.000
- Tiền mặt	150.000.000
- Tiền gửi ngân hàng	110.000.000
- Hàng hoá	600.000.000
- Nguồn vốn kinh doanh	1.760.000.000
- Công cụ dụng cụ	30.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	50.000.000
- Phải Trả cho người bán	200.000.000
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	40.000.000
- Vay ngắn hạn	250.000.000
- Phải trả công nhân viên	20.000.000
- Phải thu của khách hàng	50.000.000

- Phải trả phải nộp khác 60.000.000
- Phải thu khác 40.000.000

Trong quý II năm N+1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau :

- 1- Xuất kho gửi hàng đi bán trị giá xuất kho 150.000.000, giá bán đã có thuế 189.750.000, thuế GTGT 10%, 5 ngày sau nhận được tiền mặt người mua trả.
- 2- Mua một số hàng giá mua chưa có thuế 120.000.000, thuế GTGT 10% đã trả 1/2 bằng tiền mặt còn lại chưa thanh toán. Hàng về nhập kho đủ.
- 3- Bán tại kho một số hàng giá bán chưa có thuế 216.000.000, thuế GTGT 10%, người mua đã trả 1/2 bằng tiền gửi ngân hàng còn lại ký nhận nợ. Trị giá xuất kho 180.000.000.
- 4- Chi phí phát sinh trong kỳ như sau :
 - Tính lương phải cho cho nhân viên bán hàng 18.000.000, nhân viên quản lý 6.000.000.
 - Xuất công cụ ra dùng ở bộ phận quản lý 3.000.000, bộ phận bán hàng 4.000.000.
 - Tiền điện, phải trả giá chưa có thuế 6.000.000, thuế GTGT 10% tính ở bộ phận bán hàng 2/3 còn lại bộ phận quản lý.
- 5- Khách hàng trả nợ bằng tiền nhập quỹ 60.000.000, đồng thời trích tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán 70.000.000, trả nợ vay ngắn hạn 50.000.000.
- 6- Xuất kho bán một số hàng giá xuất kho 140.000.000, giá bán có thuế 169.400.000, thuế GTGT 10% thu bằng tiền gửi ngân hàng.
- 7- Xác định kết quả và kết chuyển kết quả sang tài khoản liên quan. Biết thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp 20%.

Yêu cầu :

- Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
- Phản ánh vào TK chữ T
- Lập bảng cân đối tài khoản quý II/N+1
- Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II/N+1
- Lập bảng cân đối kế toán quý II/N+1

Bài tập 7:

Tại 1 DN có số liệu của các tài khoản đến ngày 31/03/N+1 như sau : (ĐVT: đồng)

- Hàng hoá 460.000.000
- TSCĐ hữu hình 680.000.000
- Nguồn vốn kinh doanh 1.060.000.000
- Nguyên liệu, vật liệu 30.500.000
- Nguồn vốn đầu tư XDCB 160.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối 32.500.000
- Quỹ đầu tư phát triển 155.000.000

- Tiền gửi ngân hàng	365.000.000
- Phải trả cho người bán	225.000.000
- Phải thu của khách	155.000.000
- Phải trả công nhân viên	24.250.000
- Vay ngắn hạn	140.000.000
- Tiền mặt	115.750.000
- Phải thu khác	35.500.000
- Phải trả khác	45.000.000

Trong quý II/N+1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1- Xuất kho bán một số hàng trị giá xuất kho 220.000.000 giá bán đã có thuế 275.000.000, thuế GTGT 10%, người mua đã trả 1/2 bằng tiền mặt, 1/2 bằng tiền gửi ngân hàng.

2- Mua một lô hàng tổng giá thanh toán 192.500.000, thuế GTGT 10% tiền chưa thanh toán. Hàng về nhập kho đủ.

3- Trích TGNH trả nợ người bán 100.000.000.

4- Bán tại kho một số hàng giá bán chưa có thuế 241.500.000, thuế GTGT 10%, bên mua ký nhận nợ, trị giá xuất kho 210.000.000.

5- Xuất quỹ tiền mặt mua công cụ dụng cụ nhập kho giá đã có thuế 8.800.000, thuế GTGT 10%, sau đó xuất công cụ ra dùng ở khâu bán hàng 2.500.000, khâu quản lý 4.500.000.

6- Xuất kho gửi hàng đi bán trị giá xuất kho 170.000.000, giá bán chưa có thuế 190.000.000, thuế GTGT 10%. Sau 10 ngày nhận được tiền mặt người mua trả.

7- Tính lương phải trả nhân viên bán hàng 10.000.000, nhân viên quản lý 9.000.000.

8- Xuất quỹ tiền mặt trả tiền điện trong kỳ 6.930.000 trong đó thuế VAT 10%, tính cho bộ phận bán hàng 1/3 còn lại bộ phận quản lý.

9- Rút tiền gửi ngân hàng trả nợ vay ngắn hạn 80.000.000, trả nợ người bán 150.000.000.

10- Xác định kết quả và kết chuyển kết quả sang tài khoản liên quan. Biết thuế suất thuế thu nhập Doanh nghiệp 20%.

Yêu cầu :

- Ghi sổ Nhật ký chung các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
- Phản ánh vào TK chữ T
- Lập bảng cân đối tài khoản quý II/N+1
- Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý II/N+1
- Lập bảng cân đối kế toán quý II/N+1

Bài tập 8:

Tại 1 DN có số liệu các tài khoản đến ngày 31/12/N như sau: (ĐVT: đồng)

- TSCĐ hữu hình	815.000.000
- Nguồn vốn kinh doanh	985.000.000

- Hàng hoá	335.000.000
- Tiền gửi ngân hàng	640.000.000
- Tiền mặt	150.000.000
- Vay ngắn hạn	550.000.000
- Phải trả cho người bán	181.000.000
- Phải thu của khác hàng	100.000.000
- Phải trả khác	50.000.000
- Phải thu khác	35.000.000
- Quỹ đầu tư phát triển	114.000.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	40.000.000
- Phải trả công nhân viên	30.000.000
- Nguồn vốn đầu tư XDCB	135.000.000
- Công cụ dụng cụ	10.000.000

Trong quý I năm N+1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau :

1- Mua một số hàng trị giá mua chưa có thuế 250.000.000, thuế GTGT 10% đã trả 150.000.000 bằng tiền gửi ngân hàng, còn lại chưa thanh toán.

2- Xuất kho gửi hàng đi bán trị giá xuất kho 185.000.000, giá bán chưa có thuế 207.000.000, thuế GTGT 10%.

3- Mua nguyên vật liệu về nhập kho giá mua đã có thuế 8.580.000, thuế GTGT 10% thanh toán bằng tiền mặt.

4- Người mua thanh toán tiền mua hàng gửi bán ở nghiệp vụ 2 bằng TGNH.

5- Tính lương phải trả cho nhân viên bán hàng 12.000.000, nhân viên quản lý 9.000.000

6- Bán tại kho một số hàng, giá bán chưa có thuế 138.600.000, thuế GTGT 10%, tiền thu bằng tiền gửi ngân hàng, trị giá xuất kho 126.000.000.

7- Mua một số hàng giá mua chưa thuế 190.000.000, thuế GTGT 10%, đã thanh toán bằng tiền gửi ngân hàng,

8- Rút tiền gửi ngân hàng trả nợ người bán 120.000.000, trả nợ vay ngắn hạn 100.000.000.

9- Xuất kho bán một số hàng giá xuất kho 160.000.000, giá bán chưa thuế 186.000.000, thuế GTGT 10%, tiền hàng chưa thu.

10- Xuất quỹ tiền mặt trả tiền điện trong kỳ, giá chưa thuế 4.200.000, thuế GTGT 10%. Tiền nước giá chưa thuế 900.000, thuế GTGT 5% dùng ở bộ phận bán hàng 1/3 còn lại dùng ở bộ phận quản lý.

11- Xuất kho 1 số nguyên vật liệu dùng ở bộ phận bán hàng trị giá 1.500.000, bộ phận quản lý 2.500.000 và một số công cụ dùng ở bộ phận bán hàng 2.000.000, bộ phận quản lý 3.000.000.

12- Thu được các khoản phải thu khác 15.000.000 bằng tiền mặt, trả các khoản phải trả khác bằng tiền gửi ngân hàng 30.000.000.

13- Xác định kết quả và kết chuyển sang tài khoản liên quan. Biết thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20%.

Yêu cầu:

- Ghi sổ nhật ký chung các nghiệp vụ trên (doanh nghiệp không mở nhật ký đặc biệt)

- Phản ánh vào tài khoản chữ T
- Lập bảng cân đối tài khoản quý I/N+1
- Lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I/N+1
- Lập bảng cân đối kế toán quý I/N+1

